

BÁO CÁO

Tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 (CLCTDT), trong đó giao Ủy ban Dân tộc (UBDT) chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ giao, UBDT đã có Văn bản số 1495/UBDT-KHTC ngày 04 tháng 11 năm 2020 gửi các Bộ, ngành, địa phương về việc hướng dẫn tổ chức tổng kết CLCTDT và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện CLCTDT (trong năm 2020 do tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nên UBDT không tổ chức hội nghị tổng kết CLCTDT), trên cơ sở tổng hợp, đánh giá báo cáo của Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và các tỉnh, thành phố. UBDT xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện CLCTDT, gồm những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG THỂ HIỆN TRONG CLCTDT

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định công tác dân tộc và đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng của cách mạng Việt Nam và đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi¹(DTTS&MN). Trong công cuộc đổi mới đất nước, nhiều chính sách lớn về phát triển KT-XH địa bàn dân tộc, miền núi

¹ Nghị quyết 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Công tác dân tộc và được tiếp tục được thực hiện tại Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019; Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 03/11/2009 "Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành TW Đảng (khóa IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, về công tác dân tộc, về công tác tôn giáo"; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững từ năm 2011 đến 2020; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc; Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030....

đã được ban hành, tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI khẳng định “Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta”, tại Đại hội Đảng Đảng toàn quốc lần thứ XII tiếp tục khẳng định “Đoàn kết dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta”.

Các nghị quyết quan trọng trên đã đề ra những quan điểm chỉ đạo, phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ đối với công tác dân tộc trong tình hình mới. Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 về CLCTDT và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2013 về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, đây là 02 Quyết định quan trọng, nhằm cụ thể hóa quan điểm điểm của Đảng và định hướng của nhà nước về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và công tác dân tộc trong cả giai đoạn 2011-2020. Với những mục tiêu, nhiệm vụ toàn diện trên các lĩnh vực của đời sống xã hội vùng DTTS, đã khắc phục được tình trạng ngắn hạn, tư duy nhiệm kỳ, cùng với Nghị định số 05/2011/NĐ-CP và các văn bản điều hành khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để triển khai chủ trương, đường lối của Đảng thành mục trình, giải pháp tổ chức thực hiện, là căn cứ để Nhà nước bố trí ngân sách trong kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm, làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương xây dựng hệ thống chính sách dân tộc (CSDT), cũng là điều kiện tập trung, huy động mọi nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS, đồng thời khẳng định cam kết của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ nước ngoài đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS để giải quyết các vấn đề về bình đẳng xã hội, xóa đói, giảm nghèo bền vững, phát triển nguồn nhân lực, thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững....

Để thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH quốc gia 10 năm 2021-2030 và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, UBĐT triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng kết CLCTDT đến năm 2020, nhằm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra trong CLCTDT; những thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện CLCTDT, làm cơ sở đề xuất xây dựng Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Báo cáo Tổng kết CLCTDT gồm những nội dung sau:

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CLCTDT

1. Công tác tổ chức triển khai CLCTDT

- Ngay sau khi có các Quyết định của Thủ tướng, UBĐT (UBĐT) đã tham mưu tổ chức thành công Hội nghị toàn quốc để phổ biến, quán triệt, triển khai CLCTDT và Chương trình hành động thực hiện CLCTDT tại Hà Nội ngày 28/12/2013 do Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (nay là Chủ tịch

nước) chủ trì; đồng thời ban hành văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai Chiến lược công tác dân tộc.

- Các Bộ, ngành ở Trung ương và địa phương tập trung chỉ đạo công tác quán triệt nội dung, tinh thần của CLCTDT, tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng (các báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình), xuất bản Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc triển khai Quyết định số 449/QĐ-TTg, xuất bản ấn phẩm (đĩa DVD) để tuyên truyền cho đồng bào DTTS vùng cao, vùng sâu về vai trò, ý nghĩa của CLCTDT và các CSĐT.

- Một số Bộ, ngành tổ chức triển khai rất sớm các đề án được giao tại Quyết định 2356/QĐ-TTg như: UBND, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Điển hình là Bộ Quốc phòng đã tổ chức Hội nghị phổ biến, quán triệt trong toàn quân, đồng thời ban hành Chỉ thị để chỉ đạo các Quân khu, Quân Binh chủng triển khai thực hiện CLCTDT, xác định quân đội thực hiện chức năng công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước là một nhiệm vụ chính trị lâu dài của toàn quân và của mọi cán bộ chiến sĩ trong quân đội nhằm mục đích củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và xây dựng thế trận lòng dân vững chắc nhằm bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Một số Bộ, ngành, cơ quan mặc dù không có đề án giao trong Quyết định 2356/QĐ-TTg, nhưng với chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình đã chủ động tham gia góp ý, xây dựng, thẩm định và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhiều chương trình, chính sách cho vùng DTTS như: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Các địa phương đã có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị (các cấp Ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội...) tổ chức nhiều hoạt động nhằm phổ biến, tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT bằng nhiều hình thức. 100% các địa phương đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động để triển khai CLCTDT.

Với sự chỉ đạo kịp thời của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tổ chức thực hiện bài bản của UBND, các Bộ, ngành và địa phương đã triển khai thực hiện CLCTDT nghiêm túc và thống nhất trên toàn quốc. Sau 08 năm thực hiện CLCTDT, đã đạt được một số mục tiêu quan trọng, góp phần rất lớn thúc đẩy phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN nhanh, bền vững.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của CLCTDT

Nhiệm vụ đề ra trong CLCTDT gồm 08 nhóm nhiệm vụ chủ yếu, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

a) Phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực người DTTS

Công tác phát triển giáo dục, đào tạo vùng DTTS&MN đã có những tiến bộ đáng khích lệ; chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo ngày càng được nâng cao. Quy mô, mạng lưới trường lớp ở vùng DTTS&MN được củng cố, phát triển từ mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học. Hiện toàn vùng DTTS&MN có 5.766 trường mầm non; 100% số trường, nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới. Đến nay, các tỉnh vùng DTTS đều được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. 100% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, trong đó có 14 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (năm 2008: 71% xã ĐBKHK hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi). Tháng 6/2010, cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở và đến tháng 12/2016, đã có 100% tỉnh và huyện đạt chuẩn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1, trong đó có một số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,35%; cấp trung học cơ sở là 92,27%; cấp trung học phổ thông là 63,03%. Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở là 89,46%. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở tiếp tục được duy trì, củng cố, là thành tựu nổi bật được ghi nhận tại nhiều diễn đàn quốc tế.

Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS cho học sinh trong các trường phổ thông được thực hiện theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, ngày 15/7/2010 của Chính phủ. Hiện nay, cả nước chính thức triển khai dạy và học 06 thứ tiếng DTTS (Mông, Chăm, Khmer, Gia Rai, Ba Na, Ê Đê) ở 22 tỉnh thành trong cả nước với quy mô 715 trường, 4.812 lớp, hơn 113 nghìn học sinh. Hiện có 17 tỉnh tổ chức dạy 18 thứ tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; có 66 lớp học được mở với hơn 3.000 học viên theo học tại các cơ sở giáo dục và trung tâm giáo dục thường xuyên. Kết quả dạy và học được đánh giá đạt yêu cầu².

Công tác xóa mù chữ, tái mù chữ cho đồng bào DTTS đạt được nhiều kết quả tích cực. Trung bình mỗi năm huy động được khoảng 30 nghìn người từ 15-60 tuổi mù chữ tham gia học các lớp xóa mù chữ; 25 nghìn người đã được công nhận biết chữ và những người đang học dở lớp 4, 5 tham gia các lớp học giáo dục tiếp sau khi biết chữ. Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15-60 của toàn quốc là 97,65%, tỷ lệ người DTTS từ 15-60 tuổi biết chữ là 93,44% (tuy nhiên tỷ lệ chưa đọc thông, viết thạo là 20,8%), đã đạt yêu cầu so với mục tiêu của Đề án xóa mù chữ đến năm 2020.

² Theo BC số 270-BC/BCSD ngày 29/5/2019 của BCS Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổng kết 15 thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và 25 năm thực hiện Chỉ thị số 45-CT/TW

Hệ thống trường phổ thông DTNT, bán trú được phát triển mạnh mẽ ở các tỉnh, thành phố, tạo điều kiện cho con em DTTS được học tập, ăn ở tại trường. Triển khai Đề án củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT³, đã có nhiều lớp học, phòng phục vụ học tập được nâng cấp và đầu tư xây dựng mới⁴. Hiện nay toàn quốc có 316 trường phổ thông DTNT ở 49 tỉnh, thành phố với 109.245 học sinh⁵, trong đó, có khoảng 40% số trường phổ thông DTNT được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục của các trường phổ thông DTNT ngày càng được nâng lên qua từng năm học⁶. Trường phổ thông dân tộc bán trú đã được thành lập ở 28 tỉnh, với quy mô 1.097 trường và 185.671 học sinh. Tỷ lệ học sinh bán trú hoàn thành cấp tiểu học đạt 98,9%; cấp THCS đạt 92%. Có 15,2% số trường phổ thông dân tộc bán trú được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Chế độ, chính sách với người dạy và học tại vùng DTTS&MN được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học, hỗ trợ lao động nông thôn học nghề... đã giúp nhiều học sinh, sinh viên, lao động là người DTTS thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo có cơ hội đến trường, duy trì học tập, học nghề tạo việc làm.

Chính sách cử tuyển trong những năm qua đã góp phần bổ sung nguồn nhân lực tại chỗ cho vùng DTTS&MN. Hiện nay, đã có 51/53 DTTS có học sinh cử tuyển, một số DTTS có học sinh cử tuyển nhiều, như: Thái, Khmer, Mông, Dao... Giai đoạn 2011-2019 cử tuyển 8.681 học sinh; trong đó, đã tốt nghiệp 4.517 người, được bố trí việc làm 1.663 người (chiếm 36,15% số sinh viên đã tốt nghiệp).

Cả nước có 04 trường dự bị đại học, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú (DTNT) có đào tạo hệ dự bị đại học dân tộc và 03 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường đại học, đào tạo hơn 5.000 học sinh dự bị/năm. Từ năm học 2009-2010 đến năm học 2018-2019, các trường, khoa dự bị đại học đã tuyển sinh và tổ chức bồi dưỡng cho 34.253 học sinh, tạo nguồn sinh viên DTTS cho các địa phương có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn (ĐBKK).

Các chính sách hỗ trợ đào tạo, dạy nghề người DTTS⁷ được tích cực triển khai thực hiện, đã hỗ trợ đào tạo khoảng trên 1,1 triệu người, chiếm hơn 14 % trên tổng số gần 8 triệu người DTTS trong độ tuổi lao động. Trong đó, thực hiện

³ Theo Quyết định số 1640/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ,

⁴ Đã nâng cấp được 935 phòng học thông thường và bộ môn, 631 phòng phục vụ học tập, giáo dục, 891 phòng phục vụ công tác hành chính - quản trị trong nhà trường, 2.875 phòng nội trú, 219 công trình cấp nước sạch và nhà vệ sinh. Đầu tư xây dựng mới được 36/48 trường PTDTNT.

⁵ Trong đó, trường phổ thông DTNT tỉnh có 59 trường với 35.214 học sinh; cấp huyện 256 trường với 74.041 học sinh nội trú.

⁶ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS của các trường PTDTNT hàng năm đạt trên 97%; tốt nghiệp THPT đạt 90%. Trong số 6.000 học sinh các trường PTDTNT tốt nghiệp THPT hàng năm, có trên 50% học sinh thi đỗ thẳng vào đại học, cao đẳng, 5% được đi học cử tuyển, 13% vào dự bị đại học; còn khoảng 30% học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề và về địa phương tham gia công tác, lao động sản xuất.

⁷ Được thực hiện theo các Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015, Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015, Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015.

Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2016 đã hỗ trợ học nghề cho hơn 690 nghìn người DTTS. Giai đoạn 2016-2020, có trên 800 nghìn người DTTS được đào tạo nghề nghiệp các cấp trình độ, trong đó khoảng 412 nghìn lao động nông thôn là người DTTS được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách của Đề án 1956/QĐ-TTg. Hiện nay, đang thí điểm tổ chức đặt hàng trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề với 26 cơ sở đào tạo để đào tạo cho 8.555 lao động là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp có khó khăn về kinh tế. Ở nhiều địa phương, dạy nghề đã gắn với giải quyết việc làm, tự tạo việc làm, nhiều người DTTS sau khi được học nghề, bồi dưỡng tay nghề đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất theo mô hình trang trại, làm giàu tại chỗ theo phương châm “ly nông bất ly hương”.

Đến nay, có 86,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Các địa phương giáp biên giới phía Bắc (trừ Điện Biên) đã ký Thỏa thuận hợp tác quản lý lao động qua biên giới với tỉnh Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc; tính đến tháng 6/2018 có 03/07 địa phương đưa được 1.847 lao động (chủ yếu là lao động phổ thông, đã tốt nghiệp trung học cơ sở) sang Trung Quốc làm việc có thời hạn dưới 01 năm với thu nhập dao động từ 7-10 triệu đồng/người/tháng, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

Chính sách xuất khẩu lao động góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho lao động vùng DTTS&MN. Các địa phương đã thực hiện đồng bộ các chính sách như vay vốn, hỗ trợ kinh phí học nghề, giáo dục định hướng, làm các thủ tục xuất nhập cảnh... tạo điều kiện cho lao động người DTTS xuất khẩu lao động. Giai đoạn 2009-2015 đã có 15.600 lượt người lao động thuộc 64 huyện nghèo tham gia đào tạo để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó có gần 6.200 lượt người đã đi làm việc tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Trung Đông và Bắc Phi. Trong giai đoạn 2016-2019, đã có trên 4.620 lượt lao động thuộc các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển được hỗ trợ để đi làm việc ở nước ngoài, trong đó có 2.117 lao động xuất cảnh sang làm việc tại các nước tiếp nhận lao động.

b) Xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS trong hệ thống chính trị và thúc đẩy cán bộ, công chức nữ người DTTS tham gia trong hệ thống chính trị. Giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã chú trọng xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, công chức người DTTS như: Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng

Chính phủ về Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới... Nhờ đó, đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị cơ sở vùng DTTS&MN ngày càng được kiện toàn, chất lượng đội ngũ cán bộ ở cơ sở ngày một nâng lên. Năm 2016, cả nước có 68.781 biên chế là người DTTS, chiếm 11,68% tổng số biên chế cả nước. Quốc hội khóa XIV có 86 đại biểu là người DTTS, chiếm 17,4% tổng số đại biểu Quốc hội, cao hơn 08 người (gần 2%) so với Quốc hội khóa XIII và cao hơn tỷ lệ dân số DTTS. Tỷ lệ cán bộ DTTS được bầu vào BCHTW Đảng Khóa XI: 8,75%; Khóa XII: 8,5%; Khóa XIII: 6,5% thấp hơn so với tỷ lệ dân số DTTS (Phụ lục, Biểu 1; 2; 3).

Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có 162.120 cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS, chiếm 14,53% (nữ giới chiếm 49,2%); trong đó, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 10.398 người, chiếm 17,2%. Tỷ lệ cán bộ DTTS là đại biểu HĐND có xu hướng giảm: Nhiệm kỳ 2004 - 2009: cấp tỉnh là 20,23%, cấp huyện là 20,18%, cấp xã là 24,4%; nhiệm kỳ 2016 - 2021: cấp tỉnh 16,91%, cấp huyện 18,29%, cấp xã 22,14% .

Cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng người DTTS; từng bước khắc phục tình trạng hẫng hụt nguồn cán bộ DTTS. Đội ngũ cán bộ đang dần được trẻ hoá, có trình độ chuyên môn, đa dạng về thành phần dân tộc. Nhiều người DTTS trở thành cán bộ cao cấp của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người DTTS được triển khai thực hiện đúng quy định, bảo đảm dân chủ, khách quan. Các cấp ủy, chính quyền chủ động xây dựng, bổ sung quy hoạch cán bộ theo phân cấp quản lý, đảm bảo về cơ cấu, có sự đổi mới, có tính kế thừa và phát triển; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức nữ, trẻ tuổi, lưu ý đến nguồn nhân sự tại chỗ, nhất là cấp cơ sở. Đến hết năm 2019, đã có 50.969 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ; 22.229 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước và 10.516 lượt người được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tin học văn phòng. Công chức, viên chức người DTTS được ưu tiên trong quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và bổ nhiệm vào hệ thống cơ quan nhà nước (Phụ lục, Biểu 4; 5).

Thực hiện đề án tăng cường cán bộ về cơ sở, đã có 580 tri thức trẻ được bồi dưỡng lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước và kỹ năng nâng cao; được phê chuẩn chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và tổ chức bố trí công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo của cả nước.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã chú trọng xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong cộng đồng. Năm 2020 cả nước đã bầu chọn 34.900 người có uy tín trong cộng đồng. Năm 2017, đã tổ chức thành công Lễ tuyên dương người người có uy tín, nhân sĩ trí thức, doanh nhân tiêu biểu các DTTS lần thứ nhất với 520 đại biểu của 54 dân tộc ở 52 tỉnh, thành phố.

c) Phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo đồng bào vùng DTTS

Việc thực hiện CLCTDT được các bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện, bằng việc tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách nhằm phát triển KT-XH theo từng ngành, lĩnh vực đã huy động được nguồn lực lớn để đầu tư phát triển sản xuất. Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của CLCTDT các địa phương cũng ban hành các chính sách đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất vùng có đông người DTTS, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; ngành nông nghiệp đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, hiện đại, hiệu quả. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước thay đổi với năng suất, chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Nhiều địa phương đã phát huy tiềm năng, thế mạnh, tập trung phát triển sản xuất hàng hóa, thích ứng với cơ chế thị trường, các loại hình du lịch như: du lịch cộng đồng, du lịch danh thắng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa tâm linh khởi sắc và phát triển, đã tạo công ăn, việc làm, thu nhập cho hàng vạn đồng bào ở những vùng khó khăn.

Những năm qua, công tác xóa đói giảm nghèo đã được cả xã hội quan tâm và chung tay thực hiện. Chương trình 135 cùng với các CTMTQG⁸, các chương trình mục tiêu về y tế, văn hóa, xã hội⁹; các chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt¹⁰; cho vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm...¹¹; hỗ trợ máy móc thiết bị, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi; giao đất, giao rừng; khuyến nông, khuyến lâm... được quan tâm triển khai thực hiện¹², nhờ đó, KT-XH vùng DTTS&MN có nhiều chuyển biến tích cực; cơ

⁸ Giai đoạn 2011-2015 có 16 CTMTQG, thu gọn còn 02 CTMTQG giai đoạn 2016-2020.

⁹ Giai đoạn 2006-2015 có 28 Chương trình mục tiêu và 36 chương trình, dự án quy mô lớn; rút gọn còn 21 Chương trình mục tiêu trong giai đoạn 2016 - 2020.

¹⁰ Các Quyết định số 134, 74, 167,.../QĐ-TTg

¹¹ Báo cáo của Bộ Tài chính: Đến nay, 1,4 triệu khách hàng là hộ DTTS đang thụ hưởng hầu hết các CT tín dụng ưu đãi, với tổng dư nợ 46.159 tỷ đồng, chiếm 24,6% dư nợ của NHCSXH, dư nợ bình quân 1 hộ DTTS đạt 31,4 triệu đồng.

¹² Các chính sách do UBND quản lý, chỉ đạo trong 05 năm 2011-2015 đã hỗ trợ đầu tư xây dựng gần 20.000 công trình cơ sở hạ tầng, gần 1.700 tỷ đồng hỗ trợ giống, cây, con và mua sắm máy móc trang thiết bị, công cụ phát triển sản xuất; hỗ trợ trên 6.200 ha đất sản xuất cho gần 12.000 hộ, đất ở cho gần 3.000 hộ, trên 1.000 hộ được chuộc đất sản xuất, gần 28.000 hộ được vay vốn phát triển sản xuất, hơn 940 hộ vay vốn tạo việc làm, trên 7.000 hộ, 2.634 người được đào tạo nghề, chuyển đổi nghề...

sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ¹³; ngành nông nghiệp đang theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, hiện đại, hiệu quả¹⁴. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước thay đổi với năng suất, chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Nhiều địa phương biết phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào DTTS&MN, tập trung phát triển sản xuất hàng hóa, chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo cơ chế thị trường¹⁵. Các loại hình du lịch, như: du lịch cộng đồng, du lịch danh thắng, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa tâm linh đã khởi sắc và phát triển¹⁶.

Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng DTTS&MN khá cao, giai đoạn 2016-2018 đạt bình quân 7% và tăng dần hàng năm, cao hơn bình quân chung cả nước: Tăng 6,67% năm 2016; 6,89% năm 2017; 7,56% năm 2018, trong đó có 21/52 địa phương có tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 đạt trên 8%¹⁷ (Biểu số 06). Đời sống vật chất của đồng bào các DTTS ngày càng được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hàng năm: Bình quân toàn vùng DTTS&MN giảm 4%/năm; riêng các xã ĐBKK, giảm trên 4%/năm trở lên; các huyện nghèo giảm 5-6%/năm trở lên¹⁸ (Biểu số 07). Giai đoạn 2015-2019, đã có 08/64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thoát nghèo; 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn; 124/2.139 xã, 1.322/20.176 thôn ĐBKK ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135.

Sau 8 năm thực hiện CLCTDT, bộ mặt nông thôn cả nước nói chung và vùng DTTS nói riêng được đổi thay rõ rệt; thu nhập và điều kiện sống của người dân được cải thiện và nâng cao, riêng giai đoạn 2015-2019, đã có 08/64 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thoát nghèo; 14/30 huyện nghèo hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn; 124/2.139 xã, 1.322/20.176 thôn ĐBKK ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135; có 1.052/5.266 xã (chiếm 22,29% số xã của vùng) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 106/2.139 xã ĐBKK đạt chuẩn nông thôn mới. Có 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành

¹³ Tổng hợp báo cáo của 45 tỉnh vùng DTTS&MN: Năm 2018, có 04 tỉnh có cơ cấu nông lâm nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, 11 tỉnh có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm nghiệp và có tới 30 tỉnh có cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông lâm nghiệp (theo Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DTTS, MN...)

¹⁴ Một số địa phương như: Sơn La, Hòa Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, An Giang, Trà Vinh, Bến Tre... đã thực hiện thành công một số mô hình chuyển đổi sản xuất gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao.

¹⁵ Trồng rau công nghệ cao ở Lâm Đồng; cây keo, quế ở Quảng Ngãi; cây hồi ở Lạng Sơn, sâm Ngọc linh ở Quảng Nam, cây dược liệu ở Quảng Trị; cà phê, hồ tiêu, cao su ở Tây Nguyên; nuôi bò sữa ở Sơn La; trâu bò thịt ở Gia Lai..

¹⁶ Du lịch cộng đồng bước đầu đã đem lại những kết quả tích cực, đóng góp không nhỏ vào công tác xóa đói, giảm nghèo, tạo nguồn thu nhập người dân vùng DTTS. Đến cuối năm 2017, cả nước có hơn 5.000 homestay với sức chứa gần 100.000 khách, trong đó 1.800 cơ sở đã được công nhận đạt chuẩn (các điểm du lịch cộng đồng ở Sa Pa, Lào Cai có tốc độ xóa đói, giảm nghèo nhanh gấp 3 lần so với các thôn, bản không có du lịch cộng đồng).

¹⁷ Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2019

¹⁸ Báo cáo của các địa phương (45 tỉnh, TP).

phổ trực thuộc Trung ương được nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng DTTS&MN.

Đến hết năm 2020, cả nước có 5.506 xã (62%) đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân cả nước đạt 14,57 tiêu chí/xã; số xã dưới 05 tiêu chí còn 10 xã, giảm 103 xã so với 2017, tập trung vào các tỉnh vùng DTTS&MN (Hà Giang, Bắc Kạn, Điện Biên, Kon Tum). Tại vùng DTTS&MN, đã có 1.052/5.266 xã (chiếm 22,29% số xã của vùng) đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 106/2.139 xã ĐBKK đạt chuẩn nông thôn mới. Có 61 đơn vị cấp huyện thuộc 31 tỉnh, thành phố trực thuộc TW được nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới¹⁹, trong đó có 27 đơn vị cấp huyện thuộc vùng DTTS&MN.

Một số CSDT thực hiện CLCTDT nổi bật như:

- Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn các tỉnh vùng DTTS&MN²⁰ sau 13 năm thực hiện (2003-2016), đã hỗ trợ đất ở cho 93.664 hộ, đất sản xuất cho 107.827 hộ và giải quyết nước sinh hoạt cho hàng chục nghìn hộ đồng bào DTTS. Do mục tiêu chưa hoàn thành, còn nhiều đối tượng chưa được hưởng chính sách, Chính phủ đã ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020²¹, nhằm tiếp tục giúp đồng bào có đất ở, đất sản xuất để ổn định và cải thiện cuộc sống.

- Các chính sách về giao đất, giao rừng góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS; tăng cường kết hợp phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Tổng diện tích rừng đã giao 805.559 ha cho 12.095 cộng đồng DTTS (trung bình 66,6 ha/cộng đồng) và 936.135 ha cho 439.374 hộ gia đình DTTS (trung bình 2,13 ha/hộ). Lợi nhuận của các hộ chủ rừng tham gia mô hình hợp tác, liên kết theo chuỗi sản phẩm, giai đoạn 2013-2017 tăng thêm từ 25-30%. Chính sách hỗ trợ gạo cho bảo vệ và phát triển rừng (giai đoạn 2016-2018 đã hỗ trợ 93.224 tấn) góp phần nâng cao mức sống, giúp người dân gắn bó với rừng, đồng thời phát huy tính cộng đồng trong công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Nhìn chung, rừng đã và đang được quản lý có hiệu quả hơn. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2018 đạt 41,65% (năm 2004 đạt 36,7%, năm 2008 đạt 38,7%)²². Tình trạng phá rừng, khai thác trái phép trên quy mô lớn cơ bản được kiểm chế, giảm các điểm nóng. Tại 5 tỉnh Tây Nguyên²³ còn khoảng 52.940 hộ thiếu đất sản xuất (chủ yếu là hộ DTTS, di cư tự do) với diện tích khoảng 24.075 ha. Toàn vùng đã rà soát, xác định được 490 khu vực

¹⁹ Báo cáo số 770-BC/BCSD ngày 02/5/2019 của Bộ NN&PTNT.

²⁰ Thực hiện theo các Quyết định 134/2003/QĐ-TTg, 1592/QĐ-TTg, 755/QĐ-TTg, 74/2008/QĐ-TTg, 29/2013/QĐ-TTg

²¹ Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016

²² Báo cáo số 770-BC/BCSD ngày 02/5/2019 của BCSD Bộ NN&PTNT.

²³ Báo cáo được Bộ trưởng Trần Hồng Hà trình bày tại Hội nghị Giải pháp ổn định dân di cư tự phát trên địa bàn cả nước và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường tại Tây Nguyên, ngày 9/12/2018.

với tổng diện tích khoảng 17.095 ha có khả năng bố trí đất sản xuất cho đồng bào DTTS, di cư tự do (bằng 54,5% nhu cầu), trong đó, đã xây dựng phương án bố trí trực tiếp đất sản xuất tại 480 khu vực cho 27.783 hộ với diện tích 16.891 ha. Đã có 7.640 hộ được hỗ trợ bằng tiền, 4.180 hộ được hỗ trợ bằng hình thức chuyển đổi nghề nghiệp và 18.168 hộ được hỗ trợ bằng hình thức khác. Qua rà soát, đã sắp xếp giữ lại 108/202 công ty nông, lâm trường với diện tích đất 935.120 ha, nhờ đó, việc sử dụng đất của các công ty nông, lâm trường ở Tây Nguyên được hiệu quả hơn, tình trạng lấn chiếm và tranh chấp đất đai từng bước được giải quyết. Với nguồn kinh phí ngân sách Trung ương 2.717 tỷ đồng và nguồn lồng ghép khác, chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS²⁴ đã giúp 16.742 hộ ổn định cuộc sống. Các dự án của Bộ Quốc phòng tham gia tổ chức di dân, sắp xếp ổn định dân cư đến hết năm 2012, đã xây dựng được 276 điểm dân cư mới, chủ yếu là khu vực biên giới, hoàn thành việc dỡ dậu, đón nhận được trên 100.000 hộ dân²⁵. Trong những năm qua, tình hình dân di cư tự do xảy ra ở nhiều nơi trong phạm vi cả nước nhưng đã có xu hướng giảm mạnh trong thời gian gần đây. Đặc biệt, số lượng người dân di cư tự phát từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên đã giảm rõ rệt. Đến hết năm 2017, đã thực hiện bố trí, sắp xếp theo quy hoạch và người dân tự ổn định được 42.237/66.738 hộ (đạt 63,3%). Riêng giai đoạn 2013-2017, bố trí, sắp xếp cho 17.510 hộ vào các điểm dân cư theo quy hoạch. Các địa phương đã lập, phê duyệt được 65 dự án, trong đó: 11 dự án đã hoàn thành, 39 dự án đang thực hiện và 15 dự án chưa thực hiện. Đã có 3.020 hộ dân di cư tự phát tại các tỉnh Tây Nguyên được đăng ký tạm trú, tạm vắng, nhập hộ khẩu thường trú để địa phương quản lý.

- Thực hiện Đề án “Xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng DTTS” do Bộ Giao thông vận tải chủ trì thực hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2529/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng DTTS giai đoạn 2014-2020. Quy mô của Chương trình đầu tư xây dựng 4.145 cầu, trong đó 3.664 cầu cứng, 481 cầu treo với tổng mức đầu tư 8.338 tỷ đồng, phạm vi đầu tư 5237 xã, thuộc 450 huyện, của 50 tỉnh, TP có vùng DTTS&MN. Đến nay Chương trình đã thực hiện khởi công 2.330 cầu, số cầu hoàn thành 1.960 cầu, số cầu đã bàn giao cho địa phương 1.789 cầu. Kết quả giai đoạn 1 bước đầu đã giải quyết vấn đề bức thiết về đi lại, học tập, giao thương của người dân trong vùng nhất là trong mùa mưa lũ.

- Chính sách đối với DTTS rất ít người, trong giai đoạn 2016-2020 tiếp tục quan tâm, triển khai thực hiện các đề án, chính sách đối với nhóm dân tộc rất ít người: Đề án Phát triển KT-XH vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Công, Cờ Lao .

²⁴ Theo Quyết định số 33 và 1342/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

²⁵ Báo cáo của Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng: Binh đoàn 15 đã dỡ dậu, đón nhận được 16.943 hộ, trong đó có gần 4.500 hộ đồng bào DTTS được nhận khoán sản xuất; Binh đoàn 16 đã dỡ dậu, đón nhận được 16.205 hộ, trong đó có 1.245 hộ đồng bào DTTS

ngân sách Trung ương đã cấp 504/1.042 tỷ đồng (đạt 48,2% tổng kinh phí kế hoạch) cho 03 tỉnh: Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu. Các địa phương đã triển khai đầu tư công trình hạ tầng thiết yếu, như: Điện, đường giao thông, nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng, thủy lợi, cầu treo...; hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ nhỏ dưới 05 tuổi; lắp đặt trạm truyền thanh không dây; duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn bản; chiếu phim lưu động; hoạt động lễ hội truyền thống; tổ chức lớp tập huấn, tuyên truyền về bình đẳng giới; tham quan học tập kinh nghiệm, mô hình sản xuất... Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người trong giai đoạn 2016-2025 tập trung vào việc xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi dân tộc; thực hiện các chính sách về giáo dục, y tế; đào tạo sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị ở thôn, bản vững mạnh; thực hiện hỗ trợ phát triển KT-XH cho 16 dân tộc rất ít người (dưới 10.000 người) ở 194 thôn, bản trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của 12 tỉnh. Do ban hành chính sách vào thời điểm sau kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, nên đến cuối năm 2020 mới bố trí được 628/1.861 tỷ đồng (đạt 34%) để triển khai thực hiện.

Tuy nhiên được Nhà nước quan tâm đầu tư, nhưng tình trạng hộ nghèo và cận nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN, nhất là tình trạng nghèo của người DTTS vẫn đang là một trong những thách thức lớn nhất hiện nay. Tính đến năm 2020, hộ nghèo DTTS trong tổng số hộ nghèo cả nước chiếm đến 61,29%²⁶ (trong khi đó tỷ lệ dân số DTTS chiếm 14,7% dân số của cả nước).

d) Phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH vùng DTTS

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là điều kiện tiên quyết và có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển KT-XH vùng DTTS&MN, mặc dù nguồn lực còn khó khăn nhưng Chính phủ đã tập trung bố trí nguồn vốn đầu tư công ngân sách nhà nước (giai đoạn 2003-2008 khoảng 250.000 tỷ đồng, giai đoạn 2011-2015 là 690 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 là 998 nghìn tỷ đồng²⁷); tập trung xây dựng hàng vạn công trình hạ tầng cho vùng DTTS&MN, chủ yếu là đường giao thông, hệ thống điện, thủy lợi, cầu dân sinh, cầu treo (đã xây 2.330 cầu dân sinh trên phạm vi 50 tỉnh/thành phố²⁸), các công trình nước sạch, trường, lớp học, trạm y tế, nhà văn hóa, mạng lưới chợ... Hệ thống đường giao thông đến trung tâm các xã hầu hết được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở

²⁶ Quyết định số 576/QĐ-LĐTĐ ngày 18/5/2021 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

²⁷ Theo Công văn 5197-CV/BCSĐ-KTĐPLT, ngày 26/7/2019 của Ban cán sự đảng Bộ KH&ĐT

²⁸ Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Hải Dương, Phú Yên, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Phước, Trà Vinh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh, Cần Thơ, Đồng Tháp và Bến Tre

rộng, tạo thuận lợi cho đi lại và phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc. Nhiều trường, lớp học, trạm y tế xã được xây dựng mới, kiên cố hóa, mua sắm thêm trang thiết bị thiết yếu phục vụ dạy và học, khám chữa bệnh. Kết cấu hạ tầng từng bước hoàn thiện gắn liền với sự phát triển KT-XH của vùng. Đến nay, 100% huyện có đường đến trung tâm huyện; 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm xã (năm 2008: 96%); 100% xã và 97,2% thôn, bản có điện lưới quốc gia; tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện đạt 93,9% (năm 2008: trên 70%); 100% xã có trường tiểu học và THCS, 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo; 99,3 % xã có trạm y tế²⁹; 65,8% số xã và 76,7% số thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng ...

d) Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội vùng DTTS

- Phát triển toàn diện văn hóa DTTS

Bảo tồn, phát triển văn hoá đối với vùng đồng bào DTTS thời gian qua đã được các Bộ, ngành chức năng quan tâm và đạt được những thành tựu nhất định: Đời sống văn hoá cơ sở đã có bước phát triển, cải thiện rõ rệt; các thiết chế văn hoá vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa, biên giới được tăng cường cơ sở vật chất, tổ chức và hoạt động, một số di sản văn hoá của vùng đồng bào các DTTS được tôn vinh. Các hoạt động giao lưu văn hoá được tổ chức tầm quốc gia, liên vùng đã góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá các dân tộc Việt Nam. Hình thành xu hướng xã hội hóa trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa dân tộc. Các thiết chế văn hóa cơ sở được tăng cường, các trung tâm văn hóa, thể thao xã, thôn đang được đầu tư xây dựng. Có 03 bảo tàng Trung ương và 65 bảo tàng cấp tỉnh thực hiện sưu tầm, kiểm kê, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam. Giai đoạn 2016-2018, có 04 di tích quốc gia đặc biệt³⁰, 08 di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào DTTS đã được xếp hạng di tích quốc gia³¹. Đến nay đã thực hiện được 407 dự án sưu tầm, bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam; có 145 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Sau hai đợt xét tặng (năm 2015 và 2019) đã có 559 nghệ nhân là người DTTS được Chủ tịch nước phong tặng/truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước³². Công tác bảo tồn, phát triển một số môn thể thao dân tộc, như: Võ cổ truyền, Vovinam, Đẩy gậy, Vật dân tộc... cơ bản đã đạt mục tiêu; một số vận động viên là người DTTS được tuyển chọn tham gia thi đấu tại các giải thể thao quốc gia, khu vực và thể giới.

²⁹ Báo cáo số 1300-BC/ĐĐQH14 ngày 03/6/2019 của Đảng đoàn Quốc hội.

³⁰ Tháp Hòa Lai và Tháp Pô Klông Garai - tỉnh Ninh Thuận; Phật viện Đồng Dương - tỉnh Quảng Nam

³¹ Bổ sung các di sản Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì - tỉnh Hà Giang; Thác Drai Yông - tỉnh Đắk Lắk; Hiệp Thiên Cung - thành phố Cần Thơ; Hang động Pê Răng Ky - Điện Biên; Thác Nậm Tậu - tỉnh Hà Giang, Động Tả Phìn - tỉnh Lào Cai; Thác Thít và Hang Tham Luông - tỉnh Hà Giang.

³² Gồm 24 “Nghệ nhân nhân dân” và 535 “Nghệ nhân ưu tú”.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội di sản văn hóa dân tộc... được quan tâm bảo tồn, phát huy và ngày càng phát triển³³. Một số hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan từng bước được hạn chế, loại bỏ. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới đã xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, đa dạng, phong phú, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các DTTS; gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Đến tháng 7/2018, cả nước có 6.829 xã (76,5% số xã) đạt tiêu chí văn hóa.

Việc gìn giữ tiếng nói, chữ viết của đồng bào các DTTS được thực hiện thông qua các hình thức tổ chức ngày hội, giao lưu văn hóa cấp vùng, miền, khu vực, từng dân tộc và các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể; các thư viện địa phương đã có bộ tài liệu phù hợp với đặc điểm dân cư, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn; các xuất bản phẩm phục vụ trẻ em DTTS được khuyến khích, hỗ trợ đầu tư; tủ sách cho các thư viện công cộng và các tủ sách văn hóa dân tộc ở cơ sở được tăng cường các xuất bản phẩm song ngữ bằng tiếng dân tộc-tiếng phổ thông³⁴.

Chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình được quan tâm thực hiện. Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015; Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; dự án “Nâng cao khả năng sử dụng máy tính và khả năng truy cập Internet công cộng tại Việt Nam”; đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất... đã được triển khai thực hiện hiệu quả, tạo cơ hội tốt cho đồng bào tiếp cận với các dịch vụ bưu chính, viễn thông và internet, công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình để phục vụ cho sản xuất và đời sống. Đến nay, đã có trên 95% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; mạng điện thoại di động đã phủ sóng khắp địa bàn miền núi; có hơn 16.000 điểm giao dịch bưu chính viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của đảng ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin liên lạc của người dân.

Thực hiện phát thanh, truyền hình bằng tiếng DTTS ngày càng được chú trọng. Hiện nay, có 67 đài phát thanh, truyền hình, gồm Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC và 64 Đài phát thanh, truyền hình địa phương, cùng với gần 100 báo giấy, điện tử và hơn 200 trang thông tin điện tử đã triển khai tuyên truyền sâu rộng, có hiệu quả về công

³³ Đã có 35 làng, bản, buôn của 26 DTTS, 80 lễ hội truyền thống tiêu biểu DTTS được bố trí bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Định kỳ tổ chức gặp mặt già làng, trưởng thôn bản, nghệ nhân, người có uy tín...

³⁴ Bộ VH, TT & DL đã chỉ đạo xây dựng 200 tủ sách tại tỉnh Đắk Lắk; tính đến năm 2018, 16 thư viện tỉnh/thành đã có xe ô tô lưu động; thư viện tỉnh Yên Bái số hóa 100% tài liệu bằng tiếng dân tộc; thư viện tỉnh Sơn La có trên 1.000 cuốn sách bằng tiếng Thái cổ, số hóa được 23.154 trang tài liệu bằng tiếng dân tộc; mô hình thư viện dân sinh ngoài công lập tại các chùa Khmer tổ chức phục vụ tài liệu bằng tiếng dân tộc cho đồng bào Khmer tại các tỉnh/thành phía Nam...

tác dân tộc. Hệ Phát thanh dân tộc (VOV4), Đài Tiếng nói Việt Nam, hằng ngày phát 12 chương trình tiếng DTTS. Đài Truyền hình Việt Nam (Kênh VTV5), sản xuất và phát sóng 28 thứ tiếng DTTS với thời lượng 24/24h/ngày. Đài phát thanh, truyền hình các địa phương, như: Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên... đều có chương trình phát thanh, truyền hình bằng nhiều thứ tiếng DTTS. Các đài phát thanh, truyền hình ở Trung ương và địa phương tổ chức sản xuất nhiều phim tài liệu, chuyên đề về phong tục, tập quán, những lễ hội, bản sắc đặc trưng của các dân tộc trên khắp mọi miền đất nước, góp phần phổ biến bản sắc văn hóa độc đáo của các DTTS. Từ năm 2016-2018, đã chuyển phát 18 loại ấn phẩm báo, tạp chí với số lượng hơn 50 triệu tờ (cuốn) qua 16.000 điểm giao dịch mạng lưới bưu chính (trong đó bao gồm khoảng 7.640 điểm bưu điện văn hóa xã). Thực hiện hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông hiện đại và cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet công ích đến với người dân, hỗ trợ đầu tư kỹ thuật số cho các hộ nghèo, cận nghèo... đã góp phần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền vận động và nâng cao mức thụ hưởng văn hóa cho đồng bào DTTS.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Y tế, chăm sóc sức khỏe được các Bộ, ngành hết sức quan tâm được (Bộ Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quốc phòng), Mạng lưới y tế ở vùng DTTS&MN tiếp tục phát triển, hệ thống bệnh viện tỉnh - huyện và trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư. Nhờ đó, đồng bào DTTS, phụ nữ, trẻ em dưới 6 tuổi, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... ngày càng có nhiều cơ hội được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, đồng bào nghèo được khám chữa bệnh miễn phí và chính sách BHYT được thực hiện đúng quy định. So với giai đoạn trước, số người nghèo, người DTTS tham gia thực hiện khám chữa bệnh BHYT tăng, đạt 42,909 triệu lượt người, chiếm 24% số người tham gia BHYT trên toàn quốc. Các dịch bệnh sốt rét, bấu cổ cơ bản được khống chế; tuổi thọ trung bình tăng; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm mạnh qua từng năm. Thành tựu về giảm suy dinh dưỡng trẻ em nhanh, bền vững và giảm tử vong mẹ, tử vong trẻ em của Việt Nam đã đảm bảo tiến độ thực hiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Mạng lưới y tế cơ sở vùng DTTS&MN ngày càng hoàn thiện³⁵; cơ sở vật chất và trình độ đội ngũ y, bác sỹ ngày một nâng lên. Đến năm 2018, cả nước có 98,4% số xã có trạm y tế hoạt động; 96% số thôn bản có nhân viên y tế thôn bản, 90% số xã có bác sỹ làm việc, hơn 95% số xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 76% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020. Người

³⁵ Chính phủ cùng các địa phương tích cực huy động nguồn vốn để đầu tư cho các trạm y tế xã vùng ĐBKK. Thông qua các nguồn vốn hỗ trợ, đã có 58 trạm y tế xã tại 3 tỉnh Tây Nguyên được xây dựng mới, sửa chữa; các trạm y tế xã của 15 tỉnh miền núi phía Bắc được cung cấp trang thiết bị, xây dựng mới 87 trạm y tế xã khó khăn.

nghèo, đồng bào DTTS, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới ngày càng có nhiều cơ hội được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, ban đầu.

Nhà nước hỗ trợ mua BHYT cho đồng bào DTTS ở vùng khó khăn. Tỷ lệ người DTTS có thẻ BHYT và thẻ khám chữa bệnh miễn phí tăng từ 8% năm 1998 lên 80% năm 2013, tại các xã đặc biệt khó khăn là 84% (tỷ lệ trung bình cả nước khoảng 72,3%). Năm 2018, có hơn 6,6 triệu người nghèo DTTS được cấp thẻ BHYT, chiếm 93,51% người DTTS (Biểu số 08). Các tỉnh có đồng bào DTTS sinh sống thì tỷ lệ người dân có BHYT cao hơn hẳn. Tuy nhiên, số lượng người khám chữa bệnh và chất lượng khám chữa bệnh bằng BHYT ở tuyến y tế cơ sở đạt thấp, nhất là ở vùng DTTS&MN³⁶.

Tại các địa phương, mô hình bác sỹ gia đình đang triển khai mở rộng; việc hỗ trợ đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số, chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn bản đã được triển khai thực hiện. Năm 2017, có 27.604 phụ nữ thuộc hộ nghèo là đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP. Hiện có 1.737 cô đỡ thôn bản đang hoạt động tại 8.165 thôn bản khó khăn, làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở vùng DTTS&MN; biết quản lý thai nghén và đỡ đẻ sạch, để an toàn; thực hiện vai trò là cầu nối giữa y tế xã với người dân. Nhờ vậy, chất lượng công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình từng bước được nâng cao; các chỉ số về sức khỏe sinh sản cho đồng bào vùng sâu, vùng xa ngày càng được cải thiện; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt trên 90%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm hằng năm.

Từ năm 2016, có 410 trạm y tế, phòng khám quân - dân y thuộc các xã vùng sâu, vùng xa tích cực khám chữa bệnh cho đồng bào DTTS; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng “Làng văn hóa sức khỏe”, nếp sống vệ sinh khoa học, bài trừ hủ tục, tuyên truyền phòng, chống HIV/AIDS, thực hiện Chương trình dân số-kế hoạch hóa gia đình. Đặc biệt, với 152 phòng khám quân - dân y tại các đồn Biên phòng dọc tuyến biên giới luôn thực sự là “cánh tay kéo dài” của các trạm y tế xã đến tận buôn, làng, thôn, bản. Các “chiến sĩ áo trắng” quân y hết lòng chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần tăng cường thể trận lòng dân nơi biên ải của Tổ quốc.

e) Nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, củng cố an ninh vùng DTTS

- Xây dựng và đẩy mạnh mẽ hiệu quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể

³⁶ Theo báo cáo của Bộ Y tế, tỷ lệ khám chữa bệnh bằng BHYT tuyến xã năm 2016 là 21,9 %, năm 2017 là 19,9%, năm 2018 ước đạt 18,5%; tương ứng chi khám chữa bệnh BHYT đạt tỷ lệ rất thấp, năm 2016 là 2,5%, năm 2017 là 2,6%, năm 2018 ước đạt 2,6%. Nếu tính cả tuyến huyện, xã thì chi khám chữa bệnh BHYT năm 2016 đạt 30,3%, năm 2017 đạt 32,6%, năm 2018 ước đạt 31%.

Cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm thực hiện công tác phát triển đảng viên và xây dựng cơ sở đảng ở vùng DTTS&MN được quan tâm, chú trọng. Trong những năm qua, số lượng đảng viên các tỉnh vùng DTTS&MN liên tục tăng. Tổng hợp số liệu của tỉnh vùng DTTS: Năm 2003, có 228.179 đảng viên; năm 2009 có 329.263 đảng viên, tăng 44,3% so với năm 2003; năm 2018 có 503.345 đảng viên, tăng 52,9% so với năm 2009 và gấp 2,2 lần so với năm 2003. Theo Báo cáo số 840/BC-HDDT của Hội đồng Dân tộc, trong tổng số 67.087 cán bộ DTTS ở các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể của 31 tỉnh thì có 44.281 cán bộ là Đảng viên³⁷, chiếm 66% cán bộ DTTS. Năm 2019, có 605.582 đảng viên là người DTTS, chiếm 11,98% số đảng viên cả nước. Đến nay, tổ chức đảng cơ sở đã có tại 100% cơ quan trường học, bệnh viện, xã, phường, thị trấn và các doanh nghiệp Nhà nước. Nhiều cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ lãnh đạo toàn diện các lĩnh vực KT-XH của địa phương và được xếp loại trong sạch, vững mạnh.

Tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân tộc ở địa phương, cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh có 47 Ban Dân tộc và 05 Phòng Dân tộc trực thuộc UBND tỉnh. Tổng số cán bộ công chức trong cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện năm 2018 là 1.861 người, trong đó có 863 người là DTTS, chiếm 46,4%, tăng 8,65% so với năm 2016.

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng

Vùng đồng bào DTTS&MN là địa bàn chiến lược - có vị trí, vai trò quan trọng cả về chính trị, KT-XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại không chỉ trong chiến tranh giải phóng dân tộc trước đây, mà còn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay. Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng DTTS&MN và khu vực biên giới không ngừng được củng cố và tăng cường. Lực lượng công an tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền vận động đồng bào DTTS tham gia thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo, triển khai công tác xây dựng thế trận an ninh nhân dân, phát triển phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cả bề rộng và chiều sâu, với nội dung và hình thức phong phú, đa dạng; nắm chắc tình hình, đấu tranh kiểm chế, đẩy lùi hoạt động tuyên truyền ly khai, tự trị³⁸, không để xảy ra phá rối an ninh, biểu tình, bạo loạn ở vùng DTTS. Tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các vụ việc phức

³⁷ Ở một số tỉnh có số lượng đảng viên cao như: Sóc Trăng có 5.831 đảng viên/tổng số 6.207 cán bộ DTTS; Điện Biên có 1.310 đảng viên/1.827 người DTTS; Kon Tum có 6.570 đảng viên /10.005 người DTTS.

³⁸ Đấu tranh làm thất bại âm mưu thành lập và phục hồi tổ chức “Nhà nước Mông” ở vùng Tây Bắc; “Nhà nước Đêga”, “Tin lãnh Đêga”, tà đạo “Hả môn” ở Tây Nguyên; “Vương quốc Champa”, “đất Kampuchia Khơmer Krom” ...ở Tây Nam bộ...

tạp về an ninh, trật tự³⁹. Giải quyết kịp thời những phức tạp liên quan hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, tà đạo, đạo lạc⁴⁰ phát sinh tại vùng đồng bào DTTS; vận động tranh thủ 24.813 người uy tín của lực lượng công an, xây dựng trên 700 mô hình tổ chức quần chúng tham gia phòng chống các loại tội phạm⁴¹.

Lực lượng quân đội, nòng cốt là Bộ đội biên phòng đã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương vùng DTTS&MN triển khai có hiệu quả các chương trình phát triển KT-XH. Nhiều mô hình, cách làm hiệu quả thiết thực như “Cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói tiếng dân tộc”, phong trào “Hũ gạo vì người nghèo”, “Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo”, “Bò giống giúp người nghèo biên giới”, “Kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới”, “Nâng bước em đến trường”; hành trình “Quân đội chung tay vì sức khỏe cộng đồng”...; hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt... đã góp phần từng bước thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” của đồng bào DTTS. Chủ động mở 304 lớp dạy chữ cho 4.017 con em đồng bào DTTS, vận động 37.145 em học sinh bỏ học quay lại lớp; khám, chữa bệnh, tặng dụng cụ y tế, cấp thuốc miễn phí cho hàng vạn lượt đồng bào. Triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”, đã xây dựng, tu sửa hàng ngàn km đường giao thông thôn, bản, nhiều phòng học, nhà văn hóa cộng đồng; làm cầu dân sinh, nhà ở cho hộ nghèo và đối tượng chính sách; giúp dân phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, cháy rừng, sạt lở đất. Tích cực tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào DTTS; cử cán bộ tăng cường đảm nhiệm các chức danh cán bộ chủ chốt các xã biên giới, xã ĐBKK thuộc 32 tỉnh, thành phố; đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới. Đã có 28.845 tổ tự quản, 793.835 hộ gia đình đăng ký tham gia tự quản đường biên, cột mốc và an ninh trật tự thôn, xóm, bản, làng. Lực lượng biên phòng phối hợp chặt chẽ với công an xây dựng phát huy hiệu quả mô hình đảm bảo an ninh trật tự vùng dân tộc, tôn giáo; tham gia giải quyết 1.724 các vụ việc phức tạp vùng DTTS&MN; vận động quần chúng xây dựng thể trận lòng dân vững chắc. Các Đoàn kinh tế - quốc phòng tăng cường đội ngũ tri thức trẻ tình nguyện đến các xã ĐBKK, vùng sâu, vùng xa; phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức sắp xếp ổn định dân cư, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững⁴²; giúp

³⁹ Điển hình là: (1) Đã xử lý ổn định Vụ bạo loạn tháng 02/2001, tháng 4/2004 tại Tây Nguyên; (2) Xử lý ổn định vụ việc tháng 5/2011 tại huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên; (3) kịp thời phát hiện, ngăn chặn bạo loạn FULRO với 34 lần kích động, chỉ đạo bên trong tổ chức bạo loạn tại Tây Nguyên...

⁴⁰ Tin lành đấng Christ”, “Giê- sù”, “Hà Môn”, “Bà cô Dợ”, “Tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh”, “Hội thánh của Đức chúa trời mẹ” vv...

⁴¹ Riêng tội phạm ma túy: Từ năm 2003-2018, lực lượng công an đã phát hiện 257.189 vụ, bắt giữ 393.774 đối tượng, thu giữ 1.504,397 kg heroin, 1.379,771 kg thuốc phiện, 2.206,63 kg cần sa khô, 35.206,47 kg cần sa tươi, 233,178 kg cocaïn, 4.597,312 kg và 4.938.574 viên ma túy tổng hợp, 27,87 kg ketamin...

⁴² Quân khu 5 giao 28 đầu mỗi đơn vị với 86 hộ điểm tham gia “xóa hộ đói, giảm hộ nghèo, nhân rộng 264/86 hộ = 306,97%, hỗ trợ 6.640 kg gạo từ “hũ gạo vì người nghèo. Bình đoàn 16 bố trí định canh định cư cho 370 hộ người Mông di cư từ Bắc vào, khai hoang trên 200 ha ruộng lúa nước cho

đỡ nhân dân trên các lĩnh vực văn hóa, y tế, xã hội; tham gia cùng cố chính quyền cơ sở; chủ động xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh⁴³.

Các địa phương chủ trọng thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS⁴⁴. Hằng năm đã tổ chức hội nghị phổ biến, cung cấp thông tin, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, tổ chức thăm hỏi, tặng quà, thăm quan, giao lưu học tập kinh nghiệm cho hơn 34 nghìn người có uy tín; phát huy vai trò của người có uy tín trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển KT-XH, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo vệ đường biên mốc giới quốc gia.

Qua đó, đã góp phần xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và thể trận biên phòng toàn dân vững chắc; tạo điều kiện ổn định để phát triển KT-XH, nâng cao đời sống của nhân dân và cùng cố niềm tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, khu vực này vẫn đang đối mặt với một số vấn đề nổi cộm như sau: Tình hình khiếu kiện, tranh chấp đất đai còn diễn biến khá phức tạp: Hiện nay đang tồn tại một số những bất cập trong công tác quản lý đất rừng và tình trạng thiếu đất sản xuất của nhiều hộ gia đình nên việc lấn chiếm, tranh chấp đất đai giữa các hộ cá nhân với nhau, giữa các hộ cá nhân với các nông trường, lâm trường... diễn ra ở nhiều địa phương; cả nước hiện có khoảng 171.423 ha đất rừng đang bị lấn chiếm, 57.869 ha đang có tranh chấp⁴⁵.

Tình trạng tranh chấp, khiếu kiện đòi lại đất và vi phạm pháp luật về đất đai và pháp luật bảo vệ và phát triển rừng ở các nông, lâm trường vẫn còn phổ biến dưới nhiều hình thức như hộ gia đình, cá nhân đòi lại đất của ông, cha trước đây mà Nhà nước đã giao cho các công ty nông, lâm nghiệp quản lý và đòi lại khi đã hết thời hạn nhận khoán hoặc hết chu kỳ kinh doanh theo hợp đồng. Tranh chấp đất đai giữa người dân di cư tự do từ các địa phương khác đến lấn chiếm đất đai của các nông, lâm trường và các hộ gia đình, cá nhân tại chỗ đang nhận khoán đất. Khiếu nại việc nhà nước giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận cho công ty nông, lâm nghiệp chồng lấn lên đất của người dân đang sử dụng... Tình trạng buôn bán ma túy đang là một thách thức lớn: Vùng đồng bào DTTS&MN ở nước ta với đặc thù địa hình rừng núi phức tạp, chia cắt, đường biên giới dài, chất lượng nguồn nhân lực không đồng đều và đặc biệt là

đồng bào DTTS. Tập đoàn Viễn thông trao 15.300 suất học bổng giúp học sinh dưới 14 tuổi tại hơn 3.000 xã đồng bào DTTS...

⁴³ Đến tháng 6/2014, đã hoàn thành xây dựng gần 1.000 km đường giao thông các loại; 19 cầu bê tông và cầu treo; 276 bản, điểm dân cư mới (trong đó có 63 bản định cư); 35 bệnh xá quân dân y kết hợp với diện tích 26.965 m²; 41 nhà lớp học với diện tích 13.656 m²; 03 nhà trẻ mẫu giáo với diện tích 1.305 m²; 53 công trình điện sinh hoạt; 108 công trình cấp nước sạch; 10.939 m² trại chăn nuôi; hơn 10 ha trại cây giống; hơn 1.000 m² chợ nông thôn; 107 công trình thủy lợi vừa và nhỏ đủ nước tưới cho 7.162 ha; 475.167 m² doanh trại bộ đội...

⁴⁴Theo các Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg, Quyết định số 2561/QĐ-TTg, 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

⁴⁵ Báo cáo Tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021 của UBĐT

lợi dụng đời sống của cộng đồng các DTTS còn nhiều khó khăn... là những yếu tố tiềm ẩn để tội phạm ma túy lợi dụng hoạt động. Một số địa danh nổi tiếng là điểm nóng ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên... Chính vì vậy, nhiều năm nay, công cuộc phòng chống tệ nạn ma túy và tội phạm ma túy trong vùng đồng bào DTTS&MN luôn tiềm ẩn nhiều thách thức. Thực tế đã và đang xảy ra ở khu vực biên giới các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, đó là, các đối tượng phạm tội về ma túy thường thuê người DTTS ở hai bên biên giới có quan hệ anh em, họ hàng, dòng tộc với người Lào, Campuchia và thông thuộc địa hình rừng núi để vận chuyển ma túy vào nước ta.

g) Tập trung đầu tư phát triển địa bàn ĐBKK vùng DTTS

Giai đoạn 2011-2020 đã Huy động và lồng ghép mọi nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách đặc thù, các chương trình phát triển kinh tế xã hội ở các huyện nghèo, xã, thôn, bản ĐBKK, đặc biệt là vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Mặc dù nguồn lực còn khó khăn nhưng Chính phủ đã ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước (giai đoạn 2003-2008 khoảng 250.000 tỷ đồng, giai đoạn 2011-2015 khoảng 690 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 khoảng 998 nghìn tỷ đồng⁴⁶). Trong đó phải kể đến các chương trình, chính sách, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở vùng đồng bào DTTS&MN: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015-2020 (Điển hình là Chương trình 135), Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, 21 Chương trình mục tiêu, Chương trình 30a, Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh bổ sung cơ chế chính sách Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long...

h) Đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường vùng DTTS

Thể hiện bằng các chính sách đầu tư cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được thực hiện đồng bộ, ưu tiên vùng DTTS&MN. Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và cấp nước nông thôn tại 21 tỉnh đang triển khai thực hiện⁴⁷, cùng với các chương trình, dự án khác đã xây dựng và nâng cấp hơn 16.300 công trình nước sạch, góp phần nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 88,5%, tăng 12,5% so với năm 2008; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 55,2% năm 2008 lên 85,2% năm 2017. Nhiều chương trình hỗ trợ người dân vùng DTTS trong việc xây dựng các công trình vệ sinh, chuồng trại theo tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới.

3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của CLCTDT

⁴⁶ Theo báo cáo tại Công văn 5197-CV/BCSD-KTĐPLT, ngày 26/7/2019 của Ban cán sự đảng Bộ KH&ĐT

⁴⁷ 21 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bình Thuận)

CLCTDT đề ra 20 chỉ tiêu (chia làm 5 nhóm), tính đến nay có 10 chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu đề ra, 09 chỉ tiêu không đạt, hầu hết các chỉ tiêu không đạt do chỉ tiêu đề ra ở mức tỷ lệ tuyệt đối là 100% (07 chỉ tiêu), 01 chỉ tiêu khó khăn trong việc tổng hợp (chi tiết tại Biểu số 09, phần Phụ lục), cụ thể:

a) Nhóm chỉ tiêu về “Dân trí, phát triển nguồn nhân lực”

Bao gồm 5 chỉ tiêu trong đó 03 chỉ tiêu đạt được: (i) Lao động DTTS trong độ tuổi qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt 55%; (ii) trẻ em trong độ tuổi được đến trường đạt 97%; (iii) tỷ lệ lao động nông nghiệp/lao động xã hội đạt 42%.

Chỉ tiêu không đạt mục tiêu đề ra là “Đảm bảo có trường học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh ở những nơi cần thiết” đạt 85%, mục tiêu đề ra 100%, nguyên nhân chủ yếu là các địa phương thiếu nguồn lực đầu tư, đặc biệt ở những địa bàn ĐBKK. Chỉ tiêu “Số sinh viên/dân số” mục tiêu đề ra 300SV/10.000 dân, về chỉ tiêu này khó khăn trong việc thống kê, do phương pháp tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng hiện nay chia ra nhiều đợt, học sinh sau khi tốt nghiệp THPT có nhiều lựa chọn trường học.

b) Nhóm chỉ tiêu về “Cán bộ người DTTS”

Gồm 02 chỉ tiêu: (i) Chỉ tiêu về “Tỷ lệ cán bộ trong hệ thống chính trị cấp tỉnh, nhất là hệ thống cơ quan hành chính cấp tỉnh vùng DTTS” đạt mục tiêu đề ra; (ii) Chỉ tiêu “Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được đào tạo” không đạt mục tiêu.

c) Nhóm chỉ tiêu về “Giảm nghèo vùng DTTS”

Gồm 04 chỉ tiêu, cả 04 chỉ tiêu đều đạt mục tiêu đề ra, trong đó có 02 chỉ tiêu vượt mục tiêu đề ra là (i) Bình quân giảm nghèo đồng bào DTTS, mỗi năm bình quân đạt >4%/năm; (ii) Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn DTTS tăng 5 lần so với năm 2010.

d) Nhóm chỉ tiêu về “Cơ sở hạ tầng vùng DTTS”

Gồm 06 chỉ tiêu trong đó: Có 02 chỉ tiêu đạt mục tiêu, gồm: (i) Chỉ tiêu “Hộ đồng bào DTTS sử dụng điện thường xuyên” đạt 96,5%; (ii) Chỉ tiêu “Đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật quy định trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020” đạt 79%.

Có 04 chỉ tiêu không đạt mục tiêu, gồm: (i) Chỉ tiêu “Đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa” chỉ đạt 87%; (ii) Chỉ tiêu “Hộ gia đình đồng bào DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh” chỉ đạt 85%; (iii) Chỉ tiêu “Các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông” đạt 99%; (iv) Chỉ tiêu “Các thôn, bản có internet” đạt 98%.

d) Nhóm chỉ tiêu về “Văn hoá, xã hội vùng DTTS”

Gồm 03 chỉ tiêu trong đó: Cả 03 chỉ tiêu đề không đạt mục tiêu đề ra: (i) Chỉ tiêu “*Hộ gia đình được xem truyền hình (chú trọng nhu cầu thu các kênh phát thanh, truyền hình kỹ thuật số)*” đạt 98%; (ii) Chỉ tiêu “*Cấp thẻ BHYT cho đồng bào DTTS trên địa bàn*” đạt 93,51%; (iii) chỉ tiêu “*Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và có bác sĩ làm việc*” đạt 91% (phụ lục, Biểu số 09).

4. Kết quả xây dựng, các đề án, chương trình CSDT

Xây dựng các chương trình, chính sách, đề án thực hiện CLCTDT (được Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành theo Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013). Trong Chương trình hành động thực hiện CLCTDT có 57 đề án được giao cho 14 Bộ, ngành chịu trách nhiệm thực hiện (trong đó UBND chủ trì xây dựng 27 đề án, đến nay đã hoàn thành 22 đề án, 04 đề án đề nghị không thực hiện, 01 đề án tiếp tục nghiên cứu để trình vào thời điểm thích hợp) tính đến hết năm 2020 đã có trên 40 đề án hoàn thành trình Thủ tướng Chính phủ, hoặc đã ban hành thành các chính sách; 15 đề án đề nghị không xây dựng chính sách riêng để tích hợp, lồng ghép vào chính sách chung của Bộ, ngành; lồng ghép nội dung 02 đề án.

Các đề án, chương trình, CSDT ban hành thực hiện CLCTDT đã phát huy tác dụng, hiệu quả, giải quyết cơ bản những khó khăn, bức xúc nhất cho vùng DTTS&MN. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh bình quân 4%/năm, cơ sở hạ tầng từng bước được hoàn thiện và đồng bộ hóa, sự nghiệp y tế, văn hóa, giáo dục đạt kết quả quan trọng, dân trí được nâng lên, văn hóa các dân tộc được bảo tồn và phát huy, công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến vùng đồng bào dân tộc ngày càng sâu rộng, hệ thống chính trị cơ sở vùng dân tộc được củng cố, kiện toàn và ngày càng phát huy hiệu quả. Trình độ đội ngũ cán bộ cơ sở được nâng lên rõ rệt, vai trò người có uy tín được phát huy....kết quả xây dựng đề án, chương trình, chính sách thực hiện CLCTDT, cụ thể như sau

a) Nhóm đề án về “Công tác xây dựng hệ thống pháp luật và hỗ trợ pháp lý vùng DTTS”

Nhiệm vụ xây dựng hệ thống pháp luật và hỗ trợ pháp lý vùng DTTS gồm 03 đề án, trong đó UBND chủ trì thực hiện 01 nhiệm vụ, Bộ Tư pháp chủ trì 02 nhiệm vụ:

(1) Đề án “Xây dựng Luật Dân tộc”: Ngay sau khi Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc được ban hành, UBND đã tập trung nghiên cứu xây dựng “Luật Dân tộc”, có hồ sơ trình Chính phủ nhất trí đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2017 để trình UBTV Quốc hội khóa XIII và tại Phiên họp lần thứ 49, UBTV Quốc hội khóa XIII nhất trí đưa dự án Luật Dân tộc (sau đổi tên thành Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS&MN) vào

Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2017, đề nghị UBNDT xin chủ trương của Bộ Chính trị; tại Văn bản số 3942-CV/VPTW ngày 19/5/2017 Bộ Chính trị yêu cầu UBNDT cần tiếp tục nghiên cứu, chuẩn bị kỹ, thận trọng trước khi đề xuất đưa vào Chương trình xây dựng Luật. Hiện nay UBNDT đang nghiên cứu cùng cơ sở lý luận, thực tiễn, sự cần thiết của Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS&MN.

(2) Đối với 02 đề án do Bộ Tư pháp chủ trì

Đề án “*Trợ giúp pháp lý cho đồng bào DTTS thường trú ngoài vùng có điều kiện KT-XHĐBKKK giai đoạn 2015 - 2020*” và đề án “*Trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào DTTS tại các xã nghèo giai đoạn 2013- 2020*”, Bộ Tư pháp đề nghị Thủ tướng Chính phủ không thực hiện 02 đề án trên, đề lồng ghép nội dung vào “*Luật Trợ giúp pháp lý*”, ban hành tại Luật số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 và tiếp tục nghiên cứu đề xuất chính sách Trợ giúp pháp lý đối với đồng bào DTTS trong Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

b. Nhóm đề án về “*Giáo dục đào tạo, dạy nghề, phát triển nguồn nhân lực*”

Các đề án về giáo dục đào tạo, dạy nghề, phát triển nguồn nhân lực gồm 11 nhiệm vụ, trong đó: UBNDT chủ trì thực hiện 02 nhiệm vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo 05 nhiệm vụ, Bộ Quốc phòng 02 nhiệm vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 01 nhiệm vụ, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 01 nhiệm vụ. Tình hình triển khai như sau:

(1) Đối với UBNDT

i) Đề án thành lập Học viện Dân tộc: Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 1562/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 về Tổ chức lại Viện Dân tộc và Trường Cán bộ Dân tộc thành Học viện Dân tộc;

ii) Đề án “*Phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN đến năm 2020*”. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030.

(2) Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo (05 đề án)

i) Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép không thực hiện 03 đề án: Đề án “*Giáo dục gia trị văn hóa dân tộc cho học sinh DTTS*”; Đề án “*Xây dựng chương trình đào tạo cán bộ, giáo viên công tác tại các vùng DTTS*”; Đề án “*Xây dựng chương trình giáo dục trong trường phổ thông DTNT*” để lồng ghép vào các chính sách chung của ngành, lĩnh vực quản lý.

ii) Đề án “*Xây dựng Chính sách hỗ trợ học bổng cho sinh viên người DTTS nghèo, cận nghèo thi đỗ vào các trường đại học*”, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về Quy

định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS học tại các cơ sở giáo dục đại học.

iii) Đề án “Tăng cường củng cố vốn tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng DTTS”, đã ban hành tại Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”.

(3) Đối với Bộ Quốc phòng (02 đề án)

Đề án: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao từ số thanh niên DTTS đang tại ngũ cho các DTTS dưới 10.000 người, cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKkk, khu vực biên giới” và đề án “Liên kết với chính quyền địa phương mở lớp học tiếng dân tộc cho cán bộ, chiến sỹ hiện đang công tác ở vùng DTTS ở khu vực biên giới” đã hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ năm 2016.

(4) Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (01 đề án)

Xây dựng “Chính sách dạy nghề chuyên biệt và giải quyết việc làm cho con em người DTTS đến năm 2020”, đề nghị không thực hiện Đề án để tích hợp chung vào chính sách dạy nghề gắn với việc làm chung của ngành.

(5) Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Xây dựng “Chương trình xóa mù chữ, phổ biến, nâng cao nhận thức về pháp luật và trình độ mọi mặt cho phụ nữ DTTS vùng biên giới”, đề nghị không thực hiện do có chỉ tiêu thuộc Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013.

c) Nhóm đề án về “Phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội”

Gồm 07 đề án, trong đó UBND chủ trì 05 đề án, Bộ Tài nguyên và Môi trường 01 đề án, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 01 đề án, tình hình triển khai:

(1) UBND

i) Đề án “Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKkk giai đoạn 2013-2015”, chính sách đã được phê duyệt tại Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 và Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.

ii) Đề án “Hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS đến năm 2015”, phê duyệt tại Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013.

iii) Đối với 02 Đề án “Xây dựng các mô hình phát triển KT-XH bền vững tại Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ” và Đề án “Phát triển KT-XH cho đồng bào DTTS vùng đồng bằng sông Cửu Long”, UBND đã có văn bản báo cáo Thủ

tướng Chính phủ đề nghị không thực hiện 02 đề án trên, đề lồng ghép vào chính sách đặc thù vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020.

iv) Đề án “Giao đất rừng cho cộng đồng vùng DTTS để tạo sinh kế và môi trường bền vững”, UBND đã có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Văn bản số 130/BC-UBND ngày 12/12/2014) đề nghị lồng ghép đề án trên với chính sách chung của Bộ Tài nguyên và Môi trường để phù hợp với chức năng quản lý nhà nước.

(2) Bộ Tài nguyên và Môi trường (01 đề án)

Xây dựng “*Dự án điều tra đánh giá thực trạng đồng bào DTTS thiếu đất sản xuất, quy hoạch quỹ đất sản xuất, đề xuất các chính sách để giải quyết đất sản xuất cho đồng bào DTTS*”, sau quá trình điều tra đánh giá thực trạng, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 2805/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt Dự án “*Điều tra, đánh giá thực trạng đồng bào DTTS thiếu đất sản xuất, quy hoạch quỹ đất sản xuất, đề xuất các chính sách để giải quyết đất sản xuất cho đồng bào DTTS*”.

(3) Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Xây dựng “*Chương trình hỗ trợ xây dựng các mô hình dạy nghề, phát triển ngành nghề truyền thống phù hợp, nâng cao thu nhập cho phụ nữ DTTS*”, đề nghị không thực hiện do có chỉ tiêu, đối tượng trùng với Đề án “*Đào tạo nghề nông thôn đến năm 2020*” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 17/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Nhóm đề án về “Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH”

Gồm 02 đề án do UBND và Bộ Giao thông vận tải chủ trì xây dựng:

(1) UBND

Xây dựng “*Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển SX cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBK (CT 135), Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) giảm nghèo bền vững. Giai đoạn 2016 - 2020 UBND điều chỉnh, bổ sung thêm 01 dự án “Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở” vào nội dung Chương trình, đã được đưa vào Chương trình MTQGGBV giai đoạn 2016-2020, ban hành tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.*

(2) Bộ Giao thông vận tải

Xây dựng Đề án “*Xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng DTTS*” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2529/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư “*Chương trình xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng DTTS giai đoạn 2014-*

2020”. Quy mô của Chương trình đầu tư xây dựng 4.145 cầu, trong đó 3.664 cầu cứng, 481 cầu treo với tổng mức đầu tư 8.338 tỷ đồng.

đ) Nhóm đề án “Tuyên truyền, thông tin truyền thông”

Gồm 09 đề án được giao cho UBND 05 đề án, Bộ Thông tin và Truyền thông 04 đề án, tình hình triển khai cụ thể như sau:

(1) UBND (05 đề án)

i) Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động vùng đồng bào DTTS, miền núi giai đoạn 2016-2020”, nội dung của đề án được lồng ghép với đề án số 09 mục V, đã phê duyệt tại Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 về phê duyệt Đề án “*Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 - 2021*”.

ii) Đề án xây dựng “Chương trình hành động công tác thông tin đối ngoại vùng DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo”, được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 10345/VPCP.VIII ngày 24/12/2014, cho phép UBND ký ban hành Quyết định phê duyệt Chương trình và tổ chức thực hiện. Hiện nay UBND đã ban hành Chương trình hành động và đang triển khai thực hiện Chương trình.

iii) Đề án xây dựng “Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS&MN, vùng ĐBKKK”, đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tại các Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 30/10/2013, Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016, Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017, Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019.

iv) Đề án “Công tác truyền thông cho vùng DTTS&MN, vùng ĐBKKK, biên giới, hải đảo giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030”, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cho lồng ghép với đề án số 02 mục V.

(2) Bộ Thông tin và Truyền thông (04 đề án)

i) Đề án xây dựng “CTMTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2020”; ii) Đề án “Số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất vùng DTTS đến năm 2020”; iii) Đề án “Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020”; iv) Đề án xây dựng “Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho vùng DTTS đến năm 2020”.

04 đề án trên, Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị lồng ghép với các chính sách chung của ngành, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các quyết định: Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 19/8/2013 về quy hoạch phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 1939/QĐ-TTg ngày 28/10/2014 về phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống

thông tin và truyền thông các vùng biên giới, vùng biên, đảo của Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 về Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

e) Nhóm đề án “Củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ người DTTS; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội”

Gồm 09 đề án được giao cho UBND 03 đề án, Bộ Quốc phòng 02 đề án, Bộ Nội vụ 04 đề án, tình hình triển khai cụ thể:

(1) UBND:

i) Đề án sửa đổi “Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS (sửa đổi, bổ sung QĐ số 18/QĐ- TTg)”, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2013, về việc sửa đổi Quyết định 18/2011/QĐ-TTg về chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.

ii) Đề án “Tổ chức Đại hội Đại biểu DTTS lần thứ 2; 3 cấp địa phương và Đại hội đại biểu DTTS toàn quốc năm 2020”, Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tổ chức Đại hội địa phương lần thứ 2, 3 giao UBND chỉ đạo, hướng dẫn địa phương tổ chức Đại hội. Trong năm 2014, 2019 UBND đã, đang chỉ đạo thành công Đại hội Đại biểu DTTS lần thứ 2; 3 cấp tỉnh, huyện trên toàn quốc; tổ chức thành công Đại hội Đại biểu DTTS toàn quốc lần thứ 2 (tháng 12/2020).

(2) Bộ Quốc phòng

i) Đề án “Xây dựng các điểm dân cư tập trung, bố trí việc làm cho nhân dân ở khu vực biên giới; bảo vệ và phát triển rừng vành đai đến năm 2020”, đề nghị không thực hiện để lồng ghép vào các chương trình, chính sách chung của Bộ Quốc phòng.

ii) Đề án “Tăng cường sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ đội Biên phòng xuống các xã trọng điểm ở khu vực biên giới”, đề nghị không thực hiện để lồng ghép vào các chương trình, chính sách chung của Bộ Quốc phòng.

(3) Bộ Nội vụ

Chủ trì triển khai thực hiện 04 nhiệm vụ:

i) Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ DTTS trong thời kỳ mới”, đã phê duyệt tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 về phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới.

ii) Đề án “Xây dựng Chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn và cán bộ về công tác ở địa bàn ĐBKkk”, tích hợp, lồng ghép nội dung đề án với chính sách chung của ngành như: Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo (QĐ số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2014) và Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 phê duyệt Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 nhằm tuyển chọn 500 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về 500 xã thuộc vùng có điều kiện KT-XH ĐBKk, vùng DTTS&MN; Ban hành Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBND ngày 11/9/2014 về hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người DTTS; Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014-2020 (QĐ số 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014...

iii) Đề án xây dựng “Nghị định của Chính phủ ban hành chính sách thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ người có tài năng trong hoạt động công vụ vùng DTTS”, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 phê duyệt Đề án bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ ở xã giai đoạn 2014-2020 nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức trẻ nhằm đáp ứng nhiệm vụ mới góp phần phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân ở các địa bàn ĐBKkk góp phần nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức trẻ cơ sở, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và tạo nguồn cán bộ trẻ trưởng thành từ thực tiễn và cơ sở.

iv) Đề án “Tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ giai đoạn 2013-2020”, đề nghị không thực hiện để lồng ghép vào chính sách chung.

g) Nhóm đề án “Y tế, chăm sóc sức khỏe”

Gồm 04 đề án được giao cho UBND 01 nhiệm vụ, Bộ Quốc phòng 01 đề án, Bộ Y tế 01 đề án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 01 đề án, tình hình triển khai như sau:

(1) UBND

Xây dựng Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS”, đã hoàn thành, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015.

(2) Bộ Quốc phòng

Xây dựng Đề án “Nâng cấp, xây dựng mới các trạm y tế quân dân y kết hợp vùng đồng bào DTTS ở khu vực biên giới”, đã trình Thủ tướng Chính phủ.

(3) Bộ Y tế

Xây dựng Đề án “Phát triển mô hình y tế lưu động vùng có điều kiện KT-XHĐBKKK”, Bộ Y tế đề nghị lồng ghép đề án trên với chính sách chung của ngành, nội dung lồng ghép được phê duyệt tại Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 về phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới.

(4) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Xây dựng Đề án “Nâng cao thể lực, tầm vóc người DTTS&MN giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030”, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động lồng ghép nội dung, nhiệm vụ với Đề án “Tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030”, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2011.

h) Nhóm đề án về “Văn hóa”

Gồm 02 đề án được giao cho UBND và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tình hình triển khai:

(1) UBND:

Xây dựng Đề án “Bảo tồn, phát triển nghề và làng nghề truyền thống vùng dân tộc và miền núi”, đề nghị không thực hiện để lồng ghép vào chính sách đặc thù chung của UBND giai đoạn 2016-2020.

(2) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Xây dựng Đề án “Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các DTTS Việt Nam”, đã phê duyệt tại Quyết định số 2493/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 về Phê duyệt Đề án “Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các DTTS Việt Nam, giai đoạn 2017-2020”.

i) Nhóm đề án về “Thương mại, du lịch”

Gồm 01 nhiệm vụ được giao cho Bộ Công Thương: Xây dựng “Chính sách phát triển hạ tầng thương mại, xúc tiến thương mại vùng DTTS để đẩy mạnh trao đổi, xuất khẩu hàng hóa, phát triển thương mại, cải thiện đời sống đồng bào DTTS”, Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30/6/2015 về Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015-2020. Về chính sách phát triển hạ tầng thương mại đối với miền núi, vùng DTTS Bộ Công Thương đang triển khai thực hiện Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 về việc sửa đổi Nghị định số 02/2003/NĐ-CP; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020”.

k) Nhóm nhiệm vụ về “Khoa học và công nghệ”

Gồm 02 đề án được giao cho UBND và Bộ Khoa học và Công nghệ, tình hình thực hiện:

(1) UBND

Xây dựng Đề án “Chương trình khoa học trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 những vấn đề cơ bản và cấp bách về DTTS và CSDT ở Việt Nam đến năm 2030”, đã hoàn thành, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công Nghệ phê duyệt tại Quyết định số 1641/QĐ-BKHCN ngày 29/6/2015 theo thẩm quyền.

(2) Bộ Khoa học và Công nghệ

Xây dựng Đề án “Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nâng cao giá trị sản phẩm các ngành sản xuất, chế biến nông, lâm sản”, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản đề nghị lồng ghép đề án trên với Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025”, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015.

m) Nhóm đề án về “CSDT đặc thù”

Gồm 07 nhiệm vụ được giao cho UBND chủ trì thực hiện, tình hình triển khai như sau:

i) Xây dựng “Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc”. Theo quy định của Luật Thống kê, việc xây dựng chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, do vậy UBND đã có văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép UBND xây dựng Đề án “Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành công tác dân tộc”, thẩm quyền ký ban hành do Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND, đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Ngày 17/7/2013 Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND đã phê duyệt đề án trên tại Quyết định số 358/QĐ-UBND và ban hành Thông tư số 06/2014/TT-UBND ngày 10/12/2014 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

ii) Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, miền núi”. Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013, hiện nay UBND đang triển khai thực hiện đề án tại các địa phương trên cả nước.

iii) Đề án “Xác định thành phần, tên gọi một số dân tộc và xây dựng Bảng danh mục thành phần các DTTS Việt Nam”, do nội dung đề án có tính nhạy cảm, do vậy trong năm 2019 UBND tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước khi phê duyệt, cần thiết phải xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ năm 2021.

iv) Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016-2025”, đã được phê duyệt tại Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.

v) Đề án “Điều tra thu thập thông tin về thực trạng KT-XH của 53 DTTS Việt Nam”, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015. Hiện nay UBND đang phối hợp với Tổng cục Thống kê triển khai các nội dung, nhiệm vụ của đề án.

vi) Đề án “Đánh giá hệ thống chính sách vùng DTTS từ 2006-2015, đề xuất giải pháp xây dựng chính sách giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030”, đã hoàn thành việc rà soát, đánh giá hệ thống chính sách giai đoạn 2011-2016 và đề xuất chính sách trung hạn giai đoạn 2016-2020, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 136/BC-UBND ngày 05/11/2015.

vii) Đề án “Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020”, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày tháng 31/10/2016.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Quá trình thực hiện CLCTDT thời qua đã làm chuyển biến tích cực, cơ bản về nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận xã hội về công tác dân tộc, góp phần cho vùng đồng bào DTTS&MN có những chuyển biến quan trọng trong phát triển KT-XH. Đời sống đồng bào đã được cải thiện một bước: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4% năm⁴⁸; kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế được quan tâm đầu tư xây dựng; giải quyết cơ bản vấn đề thiếu đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS; nhiều tiêu cực xã hội được đẩy lùi; chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện rõ rệt, đồng bào DTTS, miền núi đã từng bước tiếp cận những thành tựu của khoa học kỹ thuật, con em người DTTS đã được đào tạo thành công nhân kỹ thuật, cán bộ khoa học, doanh nhân và nhà quản lý giỏi; tình hình chính trị, xã hội ổn định, góp phần giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, nền độc lập và chủ quyền quốc gia.

Đối với công tác quản lý nhà nước lĩnh vực công tác dân tộc, đã giải quyết được những vấn đề lớn của ngành như: Từng bước hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước, củng cố hoàn thiện hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới địa phương, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc; các CSĐT ngày càng phát huy hiệu quả, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, hiện nay đã có hàng chục nhiệm vụ trong Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, được Thủ tướng Chính phủ ban hành thành các chính sách. Các chính sách được ban hành bao quát trên nhiều

⁴⁸ Số liệu tổng hợp báo cáo của 45 tỉnh, thành phố, trong đó có một số tỉnh đạt tỷ lệ giảm nghèo khá cao như: Yên Bái 7,66%, Thanh Hóa 6,31%, Gia Lai 6,25%, Đắk Lắk 6,51%, Khánh Hòa 9,0%.

lĩnh vực: Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, y tế, chăm sóc sức khỏe, khoa học và công nghệ... đồng thời đã thu hút lượng lớn nhân lực, nguồn lực tài chính trong nước, cũng như các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ nước ngoài (WB, NGO, UNDP, ADB, JICA, AusAID, EU, UN Women, IFAD, IrishAid...) đầu tư phát triển cho vùng dân DTTS&MN.

Đối với các địa phương, Chiến lược công tác dân tộc là văn bản chỉ đạo điều hành quan trọng với những định hướng dài hạn, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cho cả giai đoạn là cơ sở để cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo công tác dân tộc, tổ chức hoạch định, xây dựng CSĐT theo đặc thù của địa phương, đồng thời là căn cứ để lồng ghép, huy động các nguồn lực thực hiện các CSĐT trên địa bàn. Trong những năm vừa qua với sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị các địa phương đã tập trung chỉ đạo đồng bộ, thống nhất từ các cấp ủy đảng, chính quyền, Hội đồng Nhân dân các cấp và các tổ chức đoàn thể chính trị, chính trị - xã hội với những hành động thiết thực và hiệu quả. Đến nay 100% các địa phương đã chủ động xây dựng các đề án, chính sách đặc thù huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương và nguồn lực xã hội hóa để triển khai nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS tại địa bàn phụ trách, nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt, ban hành nhiều đề án, chính sách đặc thù cho vùng DTTS như: Thành phố Hà Nội, tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Bắc Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Cần Thơ, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Dương, Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Bình Thuận...(Báo cáo Tổng kết CLCTDT của các địa phương gửi kèm).

Kết quả thực hiện CLCTDT có ý nghĩa quan trọng, tạo tiền đề để UBND đề xuất với Đảng, nhà nước tiếp tục nghiên cứu xây dựng Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

IV. NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Một số hạn chế, khó khăn

a) Khó khăn, hạn chế trong tổ chức thực hiện CLCTDT

- Công tác chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện Chiến lược ở một số cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn hạn chế, nhận thức chưa đầy đủ, hành động thiếu kịp thời và chưa quyết liệt. Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thực hiện chưa thường xuyên; một số hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nắm tình hình vùng dân tộc ở một số địa phương chưa kịp thời, chất lượng chưa cao; nhận thức về công tác dân tộc của một số cán bộ, đảng viên, cấp ủy, chính quyền chưa sâu sắc, thiếu toàn diện; có nội dung Chiến lược chưa được thể chế hóa đầy đủ; một số chỉ tiêu của Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 đề ra đến nay vẫn

còn chưa đạt được.

- Nhận thức về vị trí vai trò của công tác dân tộc và thực hiện CSĐT tuy đã có nhiều chuyển biến tích cực trong hệ thống chính trị, các Bộ, ngành Trung ương và địa phương, được thể hiện trong việc phối hợp công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo điều hành thực hiện các chương trình, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên vẫn còn một số Bộ, ngành và địa phương chưa thực sự quan tâm và chỉ đạo quyết liệt việc triển khai Chiến lược công tác dân tộc và Chương trình hành động thực Chiến lược công tác dân tộc.

- Hệ thống chính sách, pháp luật vẫn còn chồng chéo, phức tạp, do nhiều chủ thể ban hành, chủ yếu là văn bản dưới luật; còn có sự chồng lấn về đối tượng, địa bàn, phạm vi thực hiện chính sách; còn một số văn bản pháp luật có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp với thực tiễn, không bảo đảm tính khả thi (như trong lĩnh vực đầu tư phát triển bền vững; giáo dục và đào tạo...). Bên cạnh đó, còn một số chính sách chưa được pháp luật quy định cụ thể (như một số chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS...).

- Cơ chế phối hợp thực hiện các CSĐT thiếu đồng bộ, dẫn đến trùng lặp, chồng chéo trong triển khai thực hiện; văn bản hướng dẫn không kịp thời, vốn cấp chậm nên khó khăn trong triển khai, đặc biệt các chính sách liên quan đến đầu tư cơ sở hạ tầng do phải mất rất nhiều thời gian từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt, thanh quyết toán.

- Các đề án, chính sách thường có mục tiêu lớn, thời gian thực hiện ngắn, nội dung còn tản mạn ở nhiều văn bản khác nhau nên việc triển khai thực hiện đạt hiệu quả chưa cao. Có chính sách định mức thấp, vốn cấp không đồng bộ, thời gian thực hiện kéo dài nên khó khăn trong triển khai; còn một số chính sách chưa thực sự phù hợp với vùng DTTS&MN như chính sách thu hút đầu tư, khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật...chưa chú trọng đúng mức đến phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sinh tồn và văn hóa của đồng bào dân tộc.

- Các đề án, CSĐT tại thời điểm ban hành cơ bản là đúng, phù hợp. Tuy nhiên một số chính sách được xây dựng chưa đảm bảo theo đúng quy trình, dẫn đến chính sách còn mang tính chủ quan, chưa tính đến đặc điểm địa bàn, văn hóa đặc thù của đồng bào DTTS. Hệ thống chính sách còn tản mạn, chưa đồng bộ, nhiều văn bản quản lý, chính sách ban hành trước và sau thiếu sự kết nối về nội dung, nhiệm vụ. Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và ban hành văn bản chưa chặt chẽ, đôi khi chính sách ban hành không kịp thích ứng với xu thế thay đổi của xã hội và chậm được sửa đổi.

- Các chính sách liên quan đến công tác cán bộ vùng DTTS&MN chậm được sơ kết, tổng kết đánh giá, dẫn đến một số chính sách không còn phù hợp với sự phát triển và sự thay đổi địa bàn khi phân định vùng DTTS&MN theo

trình độ phát triển trong từng giai đoạn. Các chế độ phụ cấp áp dụng đối với cán bộ cơ sở vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK hiện nay có nhiều vấn đề hướng dẫn với các hình thức hỗ trợ phụ cấp khác nhau, không thống nhất nên vướng mắc trong triển khai thực hiện.

- Một số đề án trong quá trình xây dựng gặp khó khăn trong việc bố trí kinh phí xây dựng, đặc biệt là các đề án phải tổ chức nhiều cuộc điều tra, khảo sát, thời gian nghiên cứu dài, khó khăn trong tổng hợp số liệu. Một số đề án sau khi hoàn thành được ban hành hoặc chờ ban hành nhưng do không phù hợp với kỳ kế hoạch (đặc biệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020) nên khó khăn trong việc bố trí vốn thực hiện, thậm chí phải lùi thời gian ban hành hoặc chưa tổ chức thực hiện.

- Vốn bố trí cho các chính sách tuy có tăng hơn so với giai đoạn trước nhưng chưa thể hiện rõ được tính ưu tiên đối với vùng DTTS&MN, không chủ động về kinh phí, chưa đảm bảo cho các mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt. Đối với những chính sách do UBND quản lý, nguồn lực bố trí thường chỉ đáp ứng khoảng 40-60% kế hoạch. Việc cấp phát vốn không đủ, cấp chậm, không đồng bộ giữa vốn vay, vốn sự nghiệp và vốn đầu tư đối với một số chính sách đã ảnh hưởng nhiều đến kết quả thực hiện⁴⁹.

- Về phía các địa phương

+ Nhận thức của một số sở, ngành địa phương và một số cán bộ, đảng viên về vấn đề dân tộc, CSĐT, công tác vận động đồng bào DTTS còn chưa sâu sắc, chưa toàn diện. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, CSĐT thiếu đồng bộ, việc nắm bắt thông tin từ cơ sở chưa đầy đủ, còn chậm, thiếu và chưa sát với tình hình thực tiễn.

+ Công tác hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện một số CSĐT chưa kịp thời, đôi khi chậm bổ sung, điều chỉnh.

+ Hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ tỉnh đến cơ sở chưa thực sự được quan tâm kiện toàn một cách đúng mức, ngang tầm với nhiệm vụ đòi hỏi trong tình hình mới; cơ quan công tác dân tộc ở một số địa phương chưa quyết liệt trong tham mưu cho cấp ủy, chính quyền về công tác dân tộc, thực hiện CSĐT, chưa tranh thủ được sự đồng thuận của hệ thống chính trị (đối với các địa phương có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị việc triển khai CLCTDT có nhiều thuận lợi từ công tác chỉ đạo điều hành, phối hợp trong tổ chức thực hiện

⁴⁹ Quyết định 755/QĐ-TTg vốn đã cấp thực hiện chính sách đạt 19,5% (đã cấp 2.302 tỷ đồng/nhu cầu 11.754,9 tỷ đồng); Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg tổng nhu cầu vốn thực hiện chính sách là 2.195,808 tỷ đồng, đã cấp 1.110 tỷ đồng đạt 50,5%; Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao" Quyết định số 1672/QĐ-TTg; Tổng vốn TW đã cấp cho 3 tỉnh thực hiện Quyết định 1672/QĐ-TTg là 241,84 tỷ đồng/1.042,811 tỷ đồng đạt 23,19% kế hoạch vốn.

cũng như việc huy động nguồn lực đầu tư phát triển vùng DTTS&MN); thiếu chính sách ưu đãi đặc thù để thu hút, động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc có tâm huyết, năng lực.

+ Nhiệm vụ công tác Dân tộc chưa được quy định thống nhất theo hệ thống từ Trung ương đến cơ sở dẫn đến một số công việc Ủy Ban Dân tộc quản lý chỉ đạo nhưng Ban Dân tộc tỉnh không trực tiếp quản lý, triển khai thực hiện ở địa phương dẫn đến rất khó khăn cho công tác thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo theo yêu cầu và làm tốt công tác tham mưu cho UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc quản lý Nhà nước về công tác Dân tộc trên địa bàn.

+ Phần lớn các địa phương có đồng bào DTTS là những tỉnh nghèo, điều kiện KT-XH khó khăn, địa hình phức tạp do đó nguồn lực để thực hiện các đề án, chính sách rất lớn nhưng phần huy động nguồn lực tại địa phương rất khó khăn, trong khi đó hỗ trợ từ ngân sách Trung ương chưa đảm bảo, nên rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện các đề án, chính sách cho vùng DTTS.

+ Trong những năm gần đây tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS tuy đã giảm mạnh nhưng chưa thực sự bền vững, có nguy cơ tái nghèo nhanh, đặc biệt khi áp dụng chuẩn nghèo mới; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế: môi trường sống, sản xuất đang bị ảnh hưởng tiêu cực từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu...

+ Đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa trình độ dân trí thấp, nên nhận thức về mục tiêu, trách nhiệm và quyền lợi từ các Chương trình, dự án, CSĐT trên địa bàn chưa đầy đủ.

+ Một bộ phận đồng bào chưa có ý chí tự vươn lên thoát nghèo.

b) Khó khăn do điều kiện KT-XH vùng DTTS&MN

- Mặc dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm hỗ trợ, đầu tư phát triển, nhưng do xuất phát điểm thấp nên vùng DTTS&MN đến nay vẫn là địa bàn khó khăn nhất, chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất, KT-XH phát triển chậm nhất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất, giảm nghèo thiếu bền vững (Biểu số 10); khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các dân tộc, vùng miền ngày càng tăng lên⁵⁰; vùng DTTS&MN ngày càng bị tụt hậu so với sự phát triển chung của các nước, hộ nghèo dần dần chỉ còn là hộ người DTTS và có nguy cơ bị bỏ lại phía sau.

⁵⁰ Tình trạng nghèo ở vùng DTTS, nhất là đối tượng người DTTS đang là một thách thức lớn: Đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo DTTS, chiếm tới 61,29% tổng số hộ nghèo cả nước; thu nhập bình quân đầu người của DTTS chỉ bằng 0,3 lần so với bình quân chung cả nước. Chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư ngày càng lớn. Đối tượng nghèo của Việt Nam đang diễn biến theo hướng tập trung vào DTTS. Chỉ tính riêng giai đoạn 2014 - 2017, số hộ nghèo là người DTTS mỗi năm tăng thêm 67 nghìn hộ. Đặc biệt là đối với một số nhóm DTTS tỷ lệ hộ nghèo rất cao như: Ở Đu, Co, Khơ Mú, Xinh Mun, La Ha, Kháng, Mông và Xơ Đăng, cá biệt có những nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo rất cao là: La Hủ - 83,9%, Mảng - 79,5%, Chứt - 75,3%, Ở Đu - 66,3%....

+ Tỷ lệ hộ nghèo DTTS có xu hướng tăng lên rõ rệt⁵¹; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giữa các vùng DTTS so với bình quân cả nước có sự chênh lệch đáng kể và cũng có xu hướng tăng lên qua từng năm, nhất là vùng miền núi Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên⁵². Tỷ lệ hộ nghèo theo các nhóm dân tộc cũng có sự chênh lệch lớn, vẫn còn nhiều nhóm DTTS có tỷ lệ hộ nghèo trên 40%, cao gấp gần 8 lần so với bình quân chung của cả nước. Năm 2015, thu nhập bình quân nhân khẩu 01 tháng của người DTTS là 1,1614 triệu đồng, chỉ bằng khoảng 30% so với bình quân chung của cả nước; giữa các dân tộc cũng không đồng đều, thu nhập của người dân tộc Ngái (1,716 triệu đồng) cao gấp 03 lần người dân tộc Ó Đu (0,566 triệu đồng).

+ Một số vấn đề bức xúc trong đời sống của đồng bào DTTS, như: Di cư tự phát, nhà ở tạm bợ, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt⁵³... chưa được giải quyết hiệu quả, thấu đáo; đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn: Còn hơn 24.500 hộ DTTS di cư tự phát cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, 122.488 hộ còn ở nhà tạm bợ, dột nát (Biểu số 11), 82.893 hộ thiếu đất sản xuất (Biểu số 12; 13), 58.123 hộ thiếu đất ở, 223.449 hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh (Biểu số 14)⁵⁴...

+ Khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào DTTS còn rất khó khăn: Còn khoảng 7% hộ DTTS chưa được sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ dùng thẻ BHYT khám, chữa bệnh thấp, chỉ đạt 44,8%; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám định kỳ mới đạt 71%; tỷ lệ sinh con tại nhà 36,3%. Có 51/53 DTTS có tỷ lệ dưới 10% hộ sở hữu máy tính và tiếp cận được với Internet... Một số vấn đề về bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại ở vùng DTTS (Biểu số 15).

+ Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS&MN tuy đã được nâng lên nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung cả nước. Chất lượng nguồn nhân

⁵¹ Về tỷ lệ hộ nghèo DTTS: Trong khi tỷ lệ DTTS chỉ chiếm 14,6% dân số cả nước nhưng tỷ lệ hộ nghèo DTTS tính trên tổng số hộ nghèo cả nước năm 2015: 45,25%, năm 2016: 48,22%, năm 2017: 52,66% , năm 2018: 55,27%, năm 2020: 61,29% cao hơn 3-4 lần so với tỷ lệ dân số DTTS và có xu hướng tăng lên rõ rệt.

⁵² Năm 2015: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước: 9,88%; tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi Tây Bắc: 34,52% (gấp 3,45 lần bình quân cả nước), miền núi Đông Bắc: 20,74% (gấp 2 lần bình quân cả nước), Tây Nguyên: 17,14 % (gấp hơn 1,7 lần bình quân cả nước)⁵²;

Năm 2016: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước: 8,23%; tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi Tây Bắc: 31,24% (gấp 3,8 lần bình quân cả nước), miền núi Đông Bắc: 17,72% (gấp 2,1 lần bình quân cả nước), Tây Nguyên: 15,27 % (gấp hơn 1,85 lần bình quân cả nước)⁵²;

Năm 2017: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước: 6,70%; tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi Tây Bắc: 28,1% (gấp 4,2 lần bình quân cả nước), miền núi Đông Bắc: 14,87% (gấp 2,2 lần bình quân cả nước), Tây Nguyên: 12,86 % (gấp hơn 1,90 lần bình quân cả nước).

Năm 2018: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước: 5,23%; tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi Tây Bắc: 24,23% (gấp 4,6 lần bình quân cả nước), miền núi Đông Bắc: 12,08% (gấp 2,3 lần bình quân cả nước), Tây Nguyên: 10,36 % (gấp hơn 1,98 lần bình quân cả nước).

⁵³ Số hộ DTTS di cư tự phát cần sắp xếp, bố trí ổn định dân cư: 12.976 hộ; số hộ thiếu đất sản xuất, cần hỗ trợ: 82.893 hộ; số hộ thiếu đất ở, cần hỗ trợ: 58.123 hộ; số hộ thiếu nước sinh hoạt, cần hỗ trợ: 223.449 hộ

⁵⁴ Theo Báo cáo giải trình trước Hội đồng Dân tộc Quốc hội về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số, ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND.

+ Theo kết quả thống kê của BCĐ Đề án, có 82.893 hộ thiếu đất sản xuất.

lực nhìn chung còn thấp, lao động qua đào tạo trong các DTTS chỉ khoảng 5-10%. Tình trạng cán bộ người DTTS thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, nhất là cán bộ các ngành khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục. Vẫn còn 30,8% trạm y tế xã chưa có bác sỹ. Tỷ lệ tảo hôn chung của 53 DTTS là 26,6%, trong đó có 40 DTTS có tỷ lệ tảo hôn từ 20% trở lên; có 13 DTTS có tỷ lệ tảo hôn trên 50% (Biểu số 16). Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống ở một số DTTS còn cao, bình quân 6,5% (Phụ lục số 17). Năm 2016, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS suy dinh dưỡng thấp còi là 32,1%, cao gấp 2 lần so với trẻ em người Kinh (16.2%).

Vẫn còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt⁵⁵ (Biểu số 18); số người không biết nói tiếng dân tộc của mình ngày càng tăng; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống của nhiều DTTS chỉ được phục dựng khi có lễ hội, ít được diễn ra trong đời sống hàng ngày; bản sắc văn hóa một số dân tộc đang dần mai một.

+ Công tác đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS còn nhiều hạn chế: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng DTTS&MN còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu. Còn tình trạng có giáo viên nghề gì thì dạy nghề đấy, chưa gắn với đầu ra, nhu cầu của xã hội, không phù hợp với tập quán, văn hóa của đồng bào. Chính sách việc làm đối với người lao động DTTS thiếu đồng bộ, tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc. tỷ lệ thất nghiệp 5,76%, cao gấp 2,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước (2,34%). Trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp cũng như phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế nên khó tiếp cận các dịch vụ việc làm, nhất là đi làm việc ở nước ngoài. Còn hiện tượng người lao động các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, Lào, Campuchia xuất cảnh đi lao động tự do, bất hợp pháp, tiềm ẩn nhiều rủi ro về an ninh, trật tự xã hội và an toàn của chính bản thân người lao động.

+ Cơ sở hạ tầng vùng DTTS mặc dù được cải thiện nhiều, tuy nhiên vẫn còn rất thiếu: Nhiều tuyến đường giao thông kết nối với các vùng phát triển, vùng sản xuất hàng hóa chưa được đầu tư xây dựng. Đến nay, còn 51 xã chưa có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện; 187 xã chưa có đường đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông hóa đến quận, huyện; 9.474 thôn chưa có đường cứng hóa đến trung tâm xã (Biểu số 19, 20); 3.400 thôn chưa được sử dụng điện lưới quốc gia (Biểu số 21); 72.634 phòng học, 1.335 trạm y tế xã. 1.749 nhà văn hóa xã và 7.072 nhà văn hóa thôn chưa được kiên cố hóa (Phụ lục số 22; 23); 2.917 xã chưa có chợ...

+ Chính sách giao đất, giao rừng chưa đảm bảo cho đồng bào DTTS sống và gắn bó với rừng. Việc lấn chiếm, tranh chấp đất đai giữa các hộ cá nhân với nhau, giữa các hộ cá nhân với các nông trường, lâm trường diễn ra ở một số địa phương, chưa được giải quyết triệt để. Cả nước hiện có khoảng 171.423 ha đất

⁵⁵ Tỷ lệ HS trong độ tuổi đi học THCS đạt 84%; học THPT đạt 41,8%; 03 DTTS chưa có người học đại học

rừng đang bị lấn chiếm, 57.869 ha đang có tranh chấp⁵⁶.

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, tuyển dụng công chức thông qua thi tuyển gặp nhiều khó khăn; hệ thống chính trị cơ sở ở một số vùng đồng bào DTTS còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong cơ quan nhà nước các cấp có xu hướng giảm; hầu hết bộ, ngành và địa phương (nhất là cấp tỉnh) chưa đạt được tỷ lệ theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Có nơi, có lúc còn tình trạng phân biệt đối xử, kỳ thị dân tộc, nhất là trong việc bố trí, sử dụng cán bộ DTTS.

+ Tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác dân tộc ở nhiều nơi vừa thiếu, vừa yếu, chưa đáp ứng yêu cầu. Ở Trung ương, nhiều bộ, ngành, đoàn thể chưa bố trí bộ máy, cán bộ chuyên trách theo dõi công tác dân tộc, thực hiện chính sách đối với đồng bào DTTS; tổ chức bộ máy, cán bộ của UBĐT chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Ở một số địa phương, bộ máy và cán bộ cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện nhìn chung còn thiếu ổn định, chưa được các cấp ủy, chính quyền quan tâm củng cố, kiện toàn. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, một số địa phương đã rà soát, sắp xếp lại bộ máy làm công tác dân tộc theo hướng sát nhập cơ quan Công tác dân tộc cấp tỉnh, giải thể phòng Dân tộc cấp huyện (hiện nay đang tạm dừng sắp xếp tổ chức bộ máy, chờ nghị định của Chính phủ), điều đó đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

+ An ninh, trật tự vùng DTTS&MN vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn: Số vụ khiếu kiện, tranh chấp đất đai diễn biến khá phức tạp, chưa được giải quyết dứt điểm. Công cuộc phòng chống các loại tội phạm về ma túy (tái trồng cây thuốc phiện, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán ma túy); buôn lậu hàng hóa; lừa gạt, mua bán người qua biên giới; tàng trữ vũ khí quân dụng; xuất nhập cảnh trái phép... còn nhiều thách thức. Hiện tượng phá rừng, du canh du cư, di cư tự phát vẫn còn diễn ra. Các đối tượng phản động trong và ngoài nước vẫn chưa từ bỏ âm mưu, chiến lược “diễn biến hòa bình”, thành lập các ‘nhà nước’, “vương quốc” tự trị; lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng để lũng đoạn, lôi kéo, kích động đồng bào, gây mất an ninh, trật tự và đoàn kết dân tộc. Một số tà đạo, đạo lạ vẫn lén lút hoặc ngang nhiên hoạt động, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, làm mất bản sắc văn hóa tốt đẹp của một số dân tộc.

+ Việc xây dựng, triển khai thực hiện một số CSDT cũng còn nhiều bất cập: Hiện có quá nhiều chính sách, chương trình, dự án nhưng nhìn chung các chính sách còn dàn trải, manh mún; nhiều chính sách không đồng bộ, thiếu kết nối, thời gian thực hiện ngắn, mang tính nhiệm kỳ, giải quyết tình thế. Có chính

⁵⁶ Theo Báo cáo số 396/BC-HĐĐT14 ngày 31/10/2017 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội về Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình DTTS&MN giai đoạn 2006 - 2016,

sách đề ra mục tiêu lớn nhưng thời gian và nguồn lực thực hiện không tương xứng, khi kết thúc không hoàn thành mục tiêu chính sách. Một số chính sách còn chông chéo về đối tượng và nội dung chính sách. Nhiều chính sách thực hiện trên cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng nhưng có nguồn vốn, cơ chế, định mức khác nhau, do nhiều ngành quản lý, chỉ đạo nên khó lồng ghép vốn. Có chương trình, chính sách giao cho nhiều cơ quan, bộ, ngành chủ trì, chỉ đạo thực hiện các dự án thành phần gây nên tình trạng nhiễu đầu mối quản lý. Nhiều chính sách có cơ chế không phù hợp, định mức thấp so với thực tế nhưng chậm sửa đổi bổ sung. Một số chính sách ở vùng DTTS&MN hiện nay còn mang tính hỗ trợ, gây tâm lý trông chờ, ỷ lại, chưa khuyến khích các cấp ủy, chính quyền, cộng đồng và người dân vươn lên thoát nghèo.

2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân kết quả đạt được

- Đảng và Nhà nước có những chủ trương, chính sách đúng đắn đối với công tác dân tộc với yêu cầu cấp thiết phải phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS&MN, nâng cao cuộc sống của đồng bào DTTS, nhất là nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của các cấp ủy đảng, sự phối hợp giữa chính quyền với các cơ quan, tổ chức trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân hiểu về CLCTDT, tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc, đoàn kết dân tộc.

- Nhận thức và tinh thần trách nhiệm đối với công tác dân tộc trong các cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị ngày một đầy đủ, toàn diện hơn; năng lực của đội ngũ cán bộ, trong đó có cán bộ DTTS, nhất là ở cơ sở từng bước được nâng lên.

b) Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan

Công tác dân tộc là lĩnh vực tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, nhạy cảm, phức tạp. Vùng đồng bào DTTS&MN có địa bàn rộng, địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai thường hay xảy ra gây hậu quả lớn. KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN có điểm xuất phát thấp, cơ sở hạ tầng còn bất cập, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp. Các thế lực thù địch luôn tìm cách lợi dụng để kích động, gây mất ổn định chính trị, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

- Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức của một số cán bộ các ngành, các cấp về công tác dân tộc chưa sâu sắc, toàn diện. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương chưa thật chặt chẽ, thiếu nhất quán trong xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện chính sách. Còn tình trạng có quá nhiều chính sách, do

nhiều bộ, ngành quản lý; thiếu những quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc.

Một số bộ, ngành, địa phương thiếu quyết liệt; không sâu sát cơ sở; chưa thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết các chính sách, chương trình, dự án.

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, tạo điều kiện để người dân phát huy quyền làm chủ, giám sát thực hiện chính sách chưa tốt, chưa phát huy tích cực vai trò của nhân dân.

Hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, không ổn định. Năng lực trình độ của một số cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ là người DTTS chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

V. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Quá trình xây dựng và tổ chức triển khai CLCTDT với những thành công và kết quả có ý nghĩa quan trọng đã đạt được, là tiền đề đề xuất với Đảng, nhà nước tiếp tục nghiên cứu xây dựng Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Thống nhất quan điểm, nhận thức về tầm quan trọng của công tác dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ nhận thức đó, phải đổi mới tư duy trong xây dựng chính sách, đảm bảo thiết thực và phù hợp với địa bàn, đặc điểm sinh hoạt, tập quán của đồng bào DTTS. Cần tổng kết, đánh giá tác động của CLCTDT, CSDT đối với vùng DTTS (về vật chất, về tinh thần, về đoàn kết dân tộc...), dự báo, tham mưu một cách đúng đắn và bố trí nguồn để đảm bảo thực hiện những chính sách đó. Ngoài ra phải mở ra cơ chế thuận lợi để tranh thủ các nguồn lực từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế đầu tư cho vùng DTTS&MN.

Nâng cao hơn nữa chất lượng nghiên cứu, tham mưu, đánh giá và dự báo tình hình vùng DTTS&MN sát hơn nữa, để điều chỉnh các chính sách tác động đến KT-XH, môi trường, quốc phòng an ninh của từng vùng, từng tỉnh và các khu vực; đổi mới cách nghĩ, cách làm để phát huy tốt hơn lợi thế so sánh của vùng DTTS&MN trong bối cảnh tình hình mới của đất nước. Cần đi sâu vào các lĩnh vực thiết thực, sát với chính sách phát triển của vùng, của đất nước nhằm thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh KTXH. Việc xây dựng và ban hành các CSDT phải phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi cao; phải bố trí đủ nguồn vốn thực hiện các chính sách đã ban hành. Thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, tránh gián trải, manh mún; chú trọng huy động nguồn lực hỗ trợ của doanh nghiệp, các nước và các tổ chức quốc tế.

3. Phải bám sát sự lãnh đạo của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc; cụ thể hóa Chỉ thị, Nghị quyết thành những chính sách, chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất. Trong quá trình thực hiện cần

tăng cường sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành; tinh chủ động tích cực của địa phương là quyết định và phát huy dân chủ, tinh thần làm chủ, tự lực của nhân dân trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện CSĐT nói riêng và CTDT nói chung.

4. Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc người DTTS; xây dựng lực lượng cốt cán, phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn, bản, trưởng dòng họ trong cộng đồng DTTS. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ người DTTS tại chỗ. Đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc trong tổ chức Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp phù hợp với tỷ lệ dân số giữa các dân tộc trong địa bàn.

5. Thường xuyên chăm lo, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ ở cơ sở, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đối với công tác dân tộc.

6. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật cho đồng bào DTTS; nâng cao hiệu quả công tác thanh, kiểm tra thực hiện CSĐT; đi sâu, đi sát nắm bắt tình hình vùng DT&MN, nắm chắc diễn biến tâm tư tình cảm của đồng bào; kịp thời giải quyết các vụ việc "nóng", nhạy cảm phát sinh ngay tại cơ sở.

7. Các địa phương có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng DTTS đảm bảo đạt được các mục tiêu của CLCTDT đề ra. Trong đó Ban Dân tộc hoặc cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phải là đầu mối tham mưu cho Tỉnh Ủy, HĐND, UBND về công tác dân tộc tại địa phương, đồng thời đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, đề án do các Bộ, ngành đảm nhiệm theo phân công của Thủ tướng Chính phủ để những chính sách, chương trình, đề án này có ảnh hưởng tích cực tới cuộc sống của đồng bào.

8. Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò tham mưu của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ người DTTS.

9. UBND phải làm tốt vai trò là đầu mối chủ trì phối hợp nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành địa phương trong quản lý, kiểm tra, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện CLCTDT.

VI. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG CLCTDT GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN 2045

1. Quan điểm CLCTDT giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, trước yêu cầu phát triển đất nước và vùng DTTS trong bối cảnh mới, dự

kiến quan điểm phát triển vùng DTTS cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng về công tác dân tộc, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong tình hình mới. Kiên trì thực hiện các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc trong Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới và các nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII, XIII; xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị.

b) Phát huy tối đa sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc, khơi dậy khát vọng, lòng tự hào dân tộc trong cộng đồng các DTTS, hướng tới mục tiêu vì một Việt Nam thịnh vượng.

c) Kiên trì, nhất quán quan điểm: Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ; giải quyết hài hòa các mối quan hệ và lợi ích giữa các dân tộc, đảm bảo ổn định, phát triển bền vững và hội nhập.

d) Phát triển toàn diện KT-XH, ưu tiên đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS&MN vùng ĐBKK đảm bảo phát triển bền vững gắn liền với an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh, đảm bảo môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, giải quyết hài hòa lợi ích của người dân. Phát triển vùng dân tộc thiểu gắn liền với ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

đ) Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; nâng cao mặt bằng dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

e) Huy động mọi nguồn lực đầu tư để phát triển KT-XH vùng DTTS, trong đó ngân sách nhà nước dành tỷ lệ chi ngân sách nhất định để ưu tiên đầu tư phát triển cho vùng DTTS.

g) Công tác dân tộc, thực hiện CSĐT là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của cả hệ thống chính trị.

2. Dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của CLCTDT giai đoạn 2021-2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng DTTS; khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng DTTS so với vùng phát triển; thu hẹp dần địa bàn ĐBKK, cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân, gia tăng đầu tư nguồn lực của nhà nước và các thành phần kinh tế để xây dựng hệ

thống kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, liên vùng kết nối với các vùng phát triển; đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; chú trọng xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; củng cố tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

b) Mục tiêu cụ thể

(1) Tăng trưởng kinh tế bình quân các tỉnh trong vùng DTTS, miền núi từ 6,5- 7%/năm (thấp hơn mức bình quân của cả nước, dự kiến 7,0-7,7%/năm);

(2) Đến năm 2030 thu nhập bình quân người DTTS theo giá hiện hành tăng gấp 4 lần so với hiện nay (khoảng 4.000-4.500 USD/người/năm⁵⁷), tỷ lệ giảm nghèo hàng năm giảm 3,5-4%; giảm 50% số xã ĐBKK; 70% số thôn ĐBKK so với hiện nay;

(3) Năng suất lao động xã hội vùng DTTS tăng bình quân 6-6,5%/năm (dự kiến cả nước 6,5-7%/năm);

(4) Chỉ số phát triển con người vùng DTTS (HDI) đạt trên 0,68⁵⁸

(5) Tuổi thọ bình quân người DTTS đạt 75, trong đó thời gian sống khỏe đạt tối thiểu 68 tuổi

(6) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 45% (bằng chỉ tiêu dự kiến của quốc gia)

(7) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp trên 70%, lao động đến tuổi có việc làm thu nhập ổn định trên 90%.

(8) Trên 95% số xã có đường ô tô được nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm xã; trên 90% đường ở thôn, bản được bê tông hóa, cứng hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải.

(9) Trên 95% cán bộ, công chức xã có trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 95% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo Khung đối tượng 4.

c) Nhiệm vụ chủ yếu

(i) Về phát triển kinh tế

Khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh, huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối với thị trường, tạo chuỗi sản phẩm, gia tăng giá trị.

- Đối với nông, lâm, ngư nghiệp

⁵⁷ Dự kiến thu nhập bình quân đầu người trên cả nước đến năm 2030 là 7.000-8.000 USD

⁵⁸ Chỉ số phát triển con người cả nước dự kiến là 0,7

+ Tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, chú trọng phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị như: cây chè, cây cà phê, cây điều, cây hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, hương liệu, hoa, rau màu... phát triển chăn nuôi đại gia súc như bò sữa, bò thịt, trâu, lợn, gà... theo mô hình trang trại, gia trại, tạo sản phẩm đặc sản thay thế cho sản phẩm cao sản, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng. Vùng DTTS, miền núi phải góp phần quan trọng nhất để thúc đẩy Việt Nam trở thành một trong các trung tâm chế biến gỗ lớn của khu vực và thế giới. Theo đó phải kiên quyết rà soát, cơ cấu lại đất đai, sản xuất của các nông, lâm trường; hoàn thành giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS; kiên quyết chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy và hủy hoại đất rừng.

- Đối với công nghiệp - xây dựng

+ Phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan, tiếp tục rà soát lại quy hoạch, loại bỏ các công trình thủy điện quy mô nhỏ, khi đầu tư ảnh hưởng lớn đến rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và phá di dời nhiều hộ dân, hiệu quả đầu tư thấp. Đẩy mạnh việc trồng rừng thuộc lưu vực các công trình thủy điện lớn như: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang...

+ Tổng kiểm kê, đánh giá, quy hoạch lại việc khai thác, chế biến khoáng sản ở vùng DTTS, miền núi. Đảm bảo vừa khai thác chế biến khoáng sản có hiệu quả cho nền kinh tế nhưng cũng phải đảm bảo môi trường sinh thái, không gian sinh sống của đồng bào các dân tộc ở vùng này. Đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác khoáng sản, nâng cao hiệu quả khoáng sản của các mỏ lớn ở vùng DTTS, miền núi như apatit Lào Cai, đồng Sin Quyền (Lào Cai), chì kẽm Chợ Đồn (Bắc Kạn), vonfram núi Pháo (Thái Nguyên), gang thép Thái Nguyên, mangan, sắt Quý Sa (Lào Cai), thiếc, chì, kẽm, uran Nguyên Bình (Cao Bằng), alumin nhôm ở các tỉnh Tây Nguyên, đá Granit, Andesit An Giang...

- Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch

+ Khai thác thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm; du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch "xanh", tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương ở vùng DTTS như: Bắc Pò (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), Định Hóa (Thái Nguyên), Đền Hùng (Phú Thọ), Sa Pa (Lào Cai), Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Điện Biên Phủ (Điện Biên), Ban Mê Thuột, Buôn Đôn (Đắk Lắk), Đắk Tô (Kon Tum), Chư Sê (Gia Lai), Tri Tôn, Tịnh Biên (An Giang), Thới Bình (Cà Mau); các hồ lớn như Ba Bể (Bắc Kạn), núi Cốc (Thái Nguyên), Tơ Nung (Gia Lai), hồ Lắk (Đắk Lắk), Thác Bà (Yên Bái), Hòa Bình, Sơn La...

+ Tiếp tục rà soát, quy hoạch, đầu tư hạ tầng dịch vụ viễn thông, thông tin, tín dụng, vận tải... để phát triển kinh tế cửa khẩu giao thương với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia...

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các chợ đầu mối, chợ nông thôn, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của người dân. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử.

(ii) Về lĩnh vực văn hóa, xã hội

- Về giáo dục - đào tạo

+ Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

+ Nâng cao chất lượng dạy và học, phòng chống, ngăn chặn, đẩy lùi tiêu cực trong giáo dục và đào tạo, nhất là trong thi cử.

+ Quy hoạch phát triển hợp lý các trường phổ thông DTNT; đẩy mạnh phát triển mạng lưới trường phổ thông dân tộc bán trú. Quan tâm quy hoạch, đầu tư hệ thống trường dự bị đại học dân tộc ở ba vùng: Trung du, miền núi phía Bắc; Miền Trung, Tây Nguyên; Đồng bằng sông Cửu Long. Khẩn trương triển khai đào tạo hệ dự bị đại học tại Học viện Dân tộc để bồi dưỡng, đào tạo đại học các chuyên ngành vùng DTTS còn thiếu như: bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư công nghệ thông tin, chế biến nông, lâm sản... Đổi mới căn bản phương thức cử tuyển học sinh DTTS đi học đại học theo hướng: học sinh DTTS rất ít người, học sinh nhóm dân tộc có tỷ lệ tốt nghiệp đại học/dân số dưới 1%, phải trải qua học dự bị đại học hệ 1 năm hoặc 2 năm để đạt mặt bằng kiến thức chung trước khi học đại học để nâng cao chất lượng đầu vào làm cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng DTTS, miền núi.

+ Nghiên cứu, ban hành chính sách đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa ngành y dược, cao học công nghệ thông tin...cho vùng DTTS, miền núi.

+ Tăng cường công tác đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên và đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, phấn đấu đến 2030 có trên 98% đội ngũ nhà giáo vùng DTTS đạt chuẩn nghề nghiệp.

+ Gia tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng phòng học các cấp để đạt trên 95% phòng học hệ phổ thông ở vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKHK được kiên cố hóa.

+ Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để giữ vững thành quả phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ; phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi;

- Về y tế và dân số

+ Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công

tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

+ Thực hiện chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe và dân số cho đồng bào DTTS theo 3 nhóm: Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào DTTS; Tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS. Trong đó quan tâm thực hiện một số chính sách cụ thể: Bảo hiểm y tế (BHYT); đầu tư cho y tế cơ sở, bệnh viện huyện vùng DTTS; chính sách hỗ trợ cho đồng bào DTTS sinh con đúng chính sách dân số; chính sách khuyến khích đồng bào DTTS sinh con tại trạm y tế xã; chính sách phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản; chính sách phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số tại vùng DTTS...

+ Tăng cường hướng dẫn các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, tăng cường truyền thông về các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, vấn đề bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống. Triển khai các chương trình tiêm chủng mở rộng, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, khơi dậy các phong trào luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực của người dân vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK.

+ Đầu tư xây dựng và hỗ trợ trang thiết bị cho các cơ sở y tế kết hợp quân - dân y để khám bệnh, chữa bệnh cho người dân vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK.

+ Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

- Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

+ Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

+ Thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS ở Việt Nam; huy động nguồn lực của toàn xã hội cùng tham gia giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTS Việt Nam; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTS.

+ Phát triển toàn diện văn hóa DTTS; giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa thông qua bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết của đồng bào DTTS.

+ Xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào công cuộc xây dựng đời sống văn hóa mới, góp phần

nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người dân vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK.

+ Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống tốt đẹp của các DTTS, xây dựng, nhân rộng sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch tại các địa phương.

+ Hỗ trợ xây dựng, tổ chức phong trào văn hóa, văn nghệ, phát huy vai trò làm chủ về văn hóa của đồng bào DTTS, đặc biệt là đối với các chương trình, hoạt động lễ hội và biểu diễn văn hóa nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS.

+ Tổ chức hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ đồng bào DTTS.

+ Ưu tiên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ văn hóa là DTTS cơ bản đáp ứng được về trình độ, năng lực triển khai các nhiệm vụ ở cơ sở.

- Về quốc phòng, an ninh

+ Tiếp tục triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc liên quan đến quốc phòng và đảm bảo an ninh vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK. Tập trung tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sỹ, tuyên truyền vận động nhân dân về đường lối, mục tiêu phát triển đất nước và chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng trong tình hình mới, từ đó người dân vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK sẽ nhận diện được rõ âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch nhằm kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kích động tư tưởng ly khai, tự trị dân tộc... Động viên người dân vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK tích cực tham gia vào phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc, phát triển KT-XH hội ở địa phương.

+ Tích cực tham gia xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm khu vực biên giới, vùng căn cứ cách mạng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, phối hợp giữa dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, qua đó góp phần xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng thể trận lòng dân vững chắc.

+ Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các "điểm nóng" về an ninh, trật tự, các vụ biểu tình, bạo loạn ở vùng DTTS&MN và vùng KT-XH ĐBKK, khu vực biên giới; giải quyết kịp thời những phức tạp liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo mới, tà đạo vùng DTTS và vùng KT-XH ĐBKK, đồng thời loại trừ những yếu tố nhạy cảm, không để kẻ địch và các thế lực phản

động lợi dụng kích động quần chúng chống đối trong lĩnh vực “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền”. Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế, đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc để đấu tranh với các hoạt động ly khai, tự trị; đảm bảo an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn người”; phòng chống khủng bố...

+ Tăng cường đầu tư phát triển KT-XH, nâng cao mức sống của người dân, thực hiện tốt quy hoạch dân cư đặc biệt ở khu vực biên giới theo hướng phát triển bền vững, gắn với đảm bảo an ninh - quốc phòng. Xây dựng các Đoàn kinh tế - quốc phòng, Khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm. Các đơn vị quân đội (Bộ đội Biên phòng, các Bệnh viện Quân đội, Học viện Quân y) tích cực tham gia thực hiện các chính sách về giáo dục và y tế.

+ Chú trọng bồi dưỡng tạo nguồn chiến sỹ, cán bộ người DTTS trong lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ việc đào tạo, bồi dưỡng với quy hoạch, quản lý, sắp xếp sử dụng cán bộ người DTTS, đảm bảo tính kế thừa vững chắc. Làm tốt công tác đào tạo phát triển Đảng nhằm nâng cao chất lượng chính trị, tạo nguồn cán bộ cho các đơn vị lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ ở vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK, khu vực biên giới.

Trên đây là báo cáo Tổng kết CLCTDT, Ủy ban Dân tộc xin báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTg, TT CP Trương Hòa Bình;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBĐT;
- Công TTĐT UBĐT;
- Lưu VT, Vụ KHTC (05).



Hầu A Lành

Phụ lục

Biểu số 01: SỐ LƯỢNG ỦY VIÊN TRUNG ƯƠNG LÀ NGƯỜI DTTS CÁC KHÓA X, XI, XII, XIII CHIA THEO DÂN TỘC

DVT: Người

TT	Dân tộc	Chia theo các khóa			
		Khóa X	Khóa XI	Khóa XII	Khóa XIII
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
TỔNG SỐ		18	16	16	13
1	Tày	5	4	4	2
2	Thái	2	1	1	1
3	Mường		1	1	
4	Khmer	1	2	2	1
5	Mông	3	3	3	3
6	Sán Diu	1	1	1	1
7	Dao	1	1	1	
8	Gia Rai	1			
9	Xơ Đăng	1			1
10	Ê Đê	1	1	1	1
11	Ba Na	1	1	1	1
12	M Nông	1	1	1	2

(Nguồn: Tổng hợp qua các kỳ Đại hội Đảng)

**Biểu số 02: SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI LÀ NGƯỜI DTTS
CÁC KHÓA XII, XIII, XIV CHIA THEO DÂN TỘC**

DVT: Người

TT	Dân tộc	Chia theo các khóa		
		Khóa XII	Khóa XIII	Khóa XIV
TỔNG SỐ		87	78	86
1	Tày	14	15	11
2	Thái	6	5	6
3	Mường	11	7	8
4	Khmer	9	5	6
5	Hoa	1	2	1
6	Nùng	4	3	6
7	Mông	8	7	9
8	Dao	5	4	3
9	Gia Rai	2	3	3
10	Ê Đê	1	4	3
11	Ba Na	2	1	1
12	Sán Chay	1	1	1
13	Chăm	2	2	3
14	Cơ Ho	1	2	2
15	Xơ Đăng	2	1	1
16	Sán Điu	1	2	4
17	Hrê	1		1
18	Raglay	1		
19	Mnông	3	1	2

TT	Dân tộc	Chia theo các khóa		
		Khóa XII	Khóa XIII	Khóa VIX
20	Thổ		1	1
21	Xtiêng	1	1	1
22	Khơ mú	1		2
23	Bru Vân Kiều	1	1	1
24	Giáy	1	1	1
25	Mạ		1	1
26	Gié Triêng	1	1	1
27	Co	1	2	2
28	Hà Nhi	1	1	1
29	Lào	1	1	
30	La Chí		1	1
31	Kháng	1	1	
32	Phù Lá			1
33	Chứt			1
34	Mảng			1
35	Bố Y	1		
36	Công	1		
37	Si La		1	
38	Pu Páo	1		

Nguồn: Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

**Biểu số 03: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ ĐẠI BIỂU HĐND
CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ LÀ NGƯỜI DTTS**

TT	Tiêu chí	Tổng số (người)	Là người DTTS	
			Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	Cấp tỉnh			
1	Cấp ủy	1.057	290	27,5
2	Đại biểu HĐND	3.908	661	16,91
II	Cấp huyện			
1	Cấp ủy	7.158	2.035	28,43
2	Đại biểu HĐND	25.181	4.605	18,29
III	Cấp xã			
1	Cấp ủy	32.469	3.610	11,11
2	Đại biểu HĐND	292.298	64.718	22,14

Nguồn: Báo cáo của Bộ Nội vụ năm 2019

Biểu số 04: SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀ NGƯỜI DTTS ĐANG CÔNG TÁC TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

TT	Bộ, ngành	Số lượng biên chế, số lượng người làm việc được giao	Số lượng CB,CC, VC là người DTTS	Tỷ lệ (%) trên tổng số biên chế, số lượng người làm việc được giao
1	Bộ Tư pháp	10.871	784	7,2%
2	Bộ Xây dựng	4.830	38	0,78%
3	Bộ Tài chính	72.291	3.041	4,2%
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.610	22	0,84%
5	Bộ Nội vụ	2.041	20	0,97%
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	27.286	607	2,22%
7	Bộ Y tế	45.415	599	1,3%
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7.520	410	5,45%
9	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	3.445	30	0,87%
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.808	173	2,54%
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.698	196	0,9%
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8.446	199	2,35%
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.731	17	0,62%
14	Bộ Ngoại giao	1.688	22	1,3%
15	Bộ Giao thông vận tải	-	58	-
16	Bộ Công Thương	15.863	156	0,98%
17	Bộ Quốc phòng	-	-	6,69%
18	Bộ Công an	-	-	-
19	Ủy ban Dân tộc	425	108	25,4%
20	Thanh tra Chính phủ	635	09	1,4%
21	Văn phòng Chính phủ	906	08	0,88%
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.866	230	3,4%
24	Ủy ban Quản lý vốn NN tại doanh nghiệp	-	-	-
25	Thông tấn xã Việt Nam	1.847	41	2,2%
27	Đài Truyền hình Việt Nam	2.121	27	1,2%
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.865	87	4,66%
29	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	20.946	1.184	5,64%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	198	3	1,5%
31	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	3.696	36	0,97%
32	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	-	27	-
33	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	2.205	41	1,85%

(Nguồn: Báo cáo của Bộ Nội vụ năm 2020)

Biểu số 05: SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀ NGƯỜI DTTS ĐANG CÔNG TÁC TẠI CÁC TỈNH, TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Đơn vị	Tỷ lệ dân số là người DTTS	Số lượng biên chế, số lượng người làm việc được giao	Số lượng CB,CC, VC là người DTTS	Tỷ lệ (%) / tổng số biên chế, SL người làm việc được giao	Ghi chú
1	Hà Nội	-	125029	1114	0,89%	DTTS dưới 5%
2	Bắc Kạn	89,55%	15302	11058	72,26%	
3	Cao Bằng	94,88%	23050	20245	87,83%	
4	Quảng Ninh	-	27607	2829	10,24%	
5	Yên Bái	50,36%	24231	7144	29,48%	
6	Hòa Bình	73%	25475	16647	65,34%	
7	Tuyên Quang	53,7%	16858	5709	33,9%	
8	Hà Giang	-	27662	18442	66,66%	
9	Phú Thọ	17,03%	39380	2262	5,74%	
10	Vĩnh Phúc	4,81%	27911	768	4,81%	DTTS dưới 5%
11	Lạng Sơn	-	29997	22509	75,03%	
12	Lai Châu	87%	20182	7578	37,54%	
13	Điện Biên	-	26964	10999	40,79%	
14	Sơn La	-	32451	18175	56,0%	
15	Lào Cai	64,09%	30042	9865	32,8%	
16	Thái Nguyên	-	29208	8174	27,98%	
17	Bắc Ninh	-	1519	5	0,32%	DTTS dưới 5%
18	Bắc Giang	-	42961	412	0,95%	DTTS dưới 5%
19	Hải Dương	0,2%	-	22	-	
20	Hải Phòng	-	42052	51	0,12%	DTTS dưới 5%
21	Hưng Yên	-	24915	20	0,08%	DTTS dưới 5%
22	Nam Định	-	35018	66	0,18%	DTTS dưới 5%
23	Hà Nam	-	-	0	0%	DTTS dưới 5%
24	Ninh Bình	2,87%	22202	564	2,54%	DTTS dưới 5%
25	Thái Bình	-	-	-	-	Không báo cáo
26	Thanh Hóa	-	75852	10023	13,21%	
27	Nghệ An	-	66689	14895	22,33%	
28	Hà Tĩnh	1%	31675	7	0,02%	DTTS dưới 5%
29	Quảng Bình	2,4%	23712	491	2,07%	DTTS dưới 5%
30	Thừa Thiên Huế	4,9%	29.001	1.478	5,09%	
31	Đà Nẵng	0,4%	21874	91	0,4%	DTTS dưới 5%
32	Quảng Nam	-	-	-	-	Không báo cáo
33	Quảng Trị	-	21805	1063	4,87%	DTTS dưới 5%
34	Quảng Ngãi	-	25528	1885	7,38%	
35	Kon Tum	53,25%	18297	3592	19,63%	
36	Gia Lai	43,81%	34732	5070	14,59%	
37	Đắk Lắk	32%	44258	4709	10,63%	
38	Đắk Nông	31,04%	16315	1504	9,21%	
39	Lâm Đồng	-	34149	2331	6,82%	
40	Bình Định	-	34609	688	1,98%	DTTS dưới 5%
41	Phú Yên	5%	23136	560	2,42%	DTTS dưới 5%

42	Khánh Hòa	-	28199	951	3,37%	DTTS dưới 5%
43	Thành phố Hồ Chí Minh	-	56559	2560	4,52%	DTTS dưới 5%
44	Bà Rịa - Vũng Tàu	-	23708	267	1,12%	DTTS dưới 5%
45	Đồng Nai	7%	44784	1394	3,11%	DTTS dưới 5%
46	Tây Ninh	1,6%	22652	188	8,29%	
47	Bình Phước	19,06%	25305	1479	5,84%	
48	Bình Dương	-	30364	58	0,19%	DTTS dưới 5%
49	Bình Thuận	7,9%	30.817	1.913	6,2%	
50	Ninh Thuận	23,7%	15.736	2930	18,6%	
51	Đồng Tháp	-	32423	8	0,02%	DTTS dưới 5%
52	Long An	0,3%	29114	9	0,1%	DTTS dưới 5%
53	Trà Vinh	-	23988	4792	19,98%	
54	Tiền Giang	-	26205	29	0,1%	DTTS dưới 5%
55	Bạc Liêu	-	16015	867	5,4%	
56	Kiên Giang	15%	34539	3638	10,53%	
57	Hậu Giang	-	16521	398	2,4%	DTTS dưới 5%
58	Vĩnh Long	2,62%	21141	419	1,98%	DTTS dưới 5%
59	Bến Tre	0,1%	27198	29	0,1%	DTTS dưới 5%
60	Sóc Trăng	-	25738	5961	23%	Thiếu số liệu
61	Cần Thơ	2,53%	24699	580	2,35%	DTTS dưới 5%
62	Cà Mau	-	25794	337	1,30%	DTTS dưới 5%
63	An Giang	5,18%	41337	980	2,37%	DTTS dưới 5%

(Nguồn: Báo cáo của Bộ Nội vụ năm 2020)

Biểu số 06: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM CỦA MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DTTS&MN TÍNH THEO GIÁ SƠ SÁNH NĂM 2010

Đơn vị: %

TT	Tỉnh	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Vĩnh Phúc	8,61	7,68	8,03
2	Quảng Ninh	10,19	9,96	11,06
3	Ninh Bình	5,65	8,20	9,02
4	Hà Giang	6,15	7,36	6,76
5	Cao Bằng	4,21	7,02	7,15
6	Bắc Kạn	4,78	5,06	5,86
7	Tuyên Quang	4,03	6,28	7,12
8	Lào Cai	9,23	10,03	10,23
9	Yên Bái	5,87	6,22	6,31
10	Thái Nguyên	12,95	12,75	10,44
11	Lạng Sơn	1,91	5,87	7,17
12	Bắc Giang	10,74	13,33	15,96
13	Phú Thọ	7,93	7,75	8,34
14	Điện Biên	5,87	7,09	6,24
15	Lai Châu	32,46	11,66	6,39
16	Sơn La	4,03	9,59	5,59
17	Hoà Bình	9,08	8,67	8,36
18	Thanh Hoá	9,13	8,26	14,07
19	Nghệ An	6,95	8,25	8,77
20	Hà Tĩnh	-15,31	10,51	20,80
21	Quảng Bình	5,79	6,62	7,03
22	Quảng Trị	6,35	7,02	7,12
23	Thừa Thiên Huế	6,98	7,76	6,61
24	Quảng Nam	18,81	5,09	8,11
25	Quảng Ngãi	0,86	1,25	8,74
26	Bình Định	6,57	6,72	7,32

TT	Tỉnh	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
27	Phú Yên	7,79	7,24	6,88
28	Khánh Hoà	8,18	7,90	7,02
29	Ninh Thuận	6,15	9,48	8,03
30	Bình Thuận	7,41	7,08	8,08
31	Kon Tum	7,17	7,68	8,10
32	Gia Lai	4,67	8,42	7,22
33	Đắk Lắk	6,35	6,76	6,28
34	Đắk Nông	4,19	7,93	6,84
35	Lâm Đồng	6,49	7,37	8,14
36	Bình Phước	5,19	6,64	7,63
37	Tây Ninh	7,81	7,91	8,09
38	Bình Dương	10,72	9,15	8,68
39	Đồng Nai	7,48	7,65	8,10
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	-3,15	-4,02	-0,61
41	Trà Vinh	11,81	12,09	9,56
42	Vĩnh Long	3,93	5,62	5,86
43	An Giang	4,47	4,50	5,23
44	Kiên Giang	6,44	5,65	6,01
45	TP. Cần Thơ	8,21	6,54	7,02
46	Hậu Giang	3,37	5,13	6,20
47	Sóc Trăng	3,80	4,19	6,04
48	Bạc Liêu	6,41	5,85	7,76
49	Cà Mau	1,75	4,35	5,74

(Nguồn: Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2019)

Biểu số 07: TỶ LỆ GIẢM NGHÈO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2011-2020

STT	Tỉnh	Đã gửi báo cáo	Tỷ lệ giảm nghèo (%)		STT	Tỉnh	Đã gửi báo cáo	Tỷ lệ giảm nghèo	
			Kết quả TH	Đề xuất 2021-2025				Kết quả TH	Đề xuất 2021-2025
A	Các tỉnh miền Bắc				26	Quảng Ngãi	X	5,5	4,0
1	Hà Nội	X	5,17	5,0	27	Bình Định	X	4,0	4,0
2	Hà Giang	X	4,2	4,0	28	Phú Yên	X	3,0	4,0
3	Cao Bằng	X	4,0	4,0	29	Khánh Hòa	X	9,0	5,0
4	Bắc Kạn	X	3,5	4,0	30	Ninh Thuận	X	4,0	3,5
5	Tuyên Quang	X	5,69	5,0	31	Bình Thuận	X	3,32	5,0
6	Lào Cai	X	5,17	5,0	32	Kon Tum	X	5,41	5,0
7	Điện Biên	X	3,3	2,93	33	Gia Lai	X	6,25	2,4
8	Lai Châu	X	4,76	4,0	34	Đắk Lắk	X	6,51	4,0
9	Sơn La	X	2,0	3,0	35	Đắk Nông	X	4,0	4,0
10	Yên Bái	X	7,66	4,0	36	Lâm Đồng	X	1,5	2,0
11	Hòa Bình	X	3,1	3,0	C	Các tỉnh miền Nam			
12	Thái Nguyên	X	3,26	0,0	37	Bình Phước	X	2,0	2,5
13	Lạng Sơn	X	3,0	3,0	38	Tây Ninh	X	0,66	4,0
14	Quảng Ninh	X	5,5	5,0	39	Bình Dương	X	Từ 2010 không còn hộ nghèo	-
15	Bắc Giang	X	5,1	5,0	40	Đồng Nai	X	2,47	3,0
16	Phú Thọ	0	-	-	41	Bà Rịa - Vũng Tàu	X	4,69	5,0
17	Vĩnh Phúc	X	2,0	1-2	42	Tp. Hồ Chí Minh	0	-	-
18	Ninh Bình	0	-	-	43	Long An	0	-	-
B	Các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên				44	Trà Vinh	X	4,27	3-4
19	Thanh Hóa	X	6,31	6,50	45	Vĩnh Long	X	3,0	4,0
20	Nghệ An	0	-	-	46	An Giang	X	3,7	4,0
21	Hà Tĩnh	0	-	-	47	Kiên Giang	X	1,5-2	1-1,5
22	Quảng Bình	X	5,58	4-5	48	Cần Thơ	0	-	-

23	Quảng Trị	X	2,32	4-5	49	Hậu Giang	X	3-4	2,0
24	T.T Huế	X	4,0	3,0	50	Sóc Trăng	X	4,5	4,0
25	Quảng Trị	X	4,2	5,0	51	Bạc Liêu	X	4,5	4,0
26	Quảng Nam	X	6-7	7,0	52	Cà Mau	X	4,6	3,0

(Tổng hợp báo cáo của 45 tỉnh, thành phố năm 2020)

**Biểu số 08: SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ THẺ BẢO HIỂM Y TẾ
CÁC TỈNH VÙNG DTTS&MN NĂM 2019**

TT	Tỉnh	Dân số DTTS (người)	Số người có thẻ BHYT (người)	Số người không có thẻ BHYT (người)	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2/1</i>
TỔNG SỐ		12.860.716	892.035	13.752.751	93,51
1	Hà Nội	59.603	45.334	14.269	76,06
2	Hà Giang	751.131	739.984	11.147	98,52
3	Cao Bằng	503.602	490.128	13.474	97,32
4	Bắc Kạn	276.308	269.176	7.132	97,42
5	Tuyên Quang	445.340	429.798	15.542	96,51
6	Lào Cai	483.478	464.702	18.776	96,12
7	Điện Biên	493.964	480.149	13.815	97,20
8	Lai Châu	386.710	354.636	32.074	91,71
9	Sơn La	1.044.216	984.154	60.062	94,25
10	Yên Bái	468.697	453.208	15.489	96,70
11	Hòa Bình	633.519	601.101	32.418	94,88
12	Thái Nguyên	383.479	373.216	10.263	97,32
13	Lạng Sơn	655.573	625.237	30.336	95,37
14	Quảng Ninh	158.883	154.143	4.740	97,02
15	Bắc Giang	251.438	245.461	5.977	97,62
16	Phú Thọ	237.717	229.071	8.646	96,36
17	Vĩnh Phúc	50.675	46.941	3.734	92,63
18	Ninh Bình	27.175	26.881	294	98,92
19	Thanh Hoá	656.896	644.152	12.744	98,06
20	Nghệ An	485.450	475.136	10.314	97,88
21	Hà Tĩnh	791	696	95	87,99
22	Quảng Bình	24.839	24.617	222	99,11
23	Quảng Trị	85.851	78.952	6.899	91,96
24	Thừa Thiên Huế	52.475	51.080	1.395	97,34

TT	Tỉnh	Dân số DTTS (người)	Số người có thẻ BHYT (người)	Số người không có thẻ BHYT (người)	Tỷ lệ (%)
25	Quảng Nam	136.642	135.651	991	99,27
26	Quảng Ngãi	185.345	184.460	885	99,52
27	Bình Định	38.700	37.958	742	98,08
28	Phú Yên	58.562	56.784	1.778	96,96
29	Khánh Hoà	68.102	66.764	1.338	98,04
30	Ninh Thuận	142.573	139.917	2.656	98,14
31	Bình Thuận	92.987	76.580	16.407	82,36
32	Kon Tum	296.305	254.741	41.564	85,97
33	Gia Lai	696.848	620.729	76.119	89,08
34	Đắk Lắk	664.676	577.107	87.569	86,83
35	Đắk Nông	202.276	181.040	21.236	89,50
36	Lâm Đồng	330.292	283.683	46.609	85,89
37	Bình Phước	194.097	150.127	43.970	77,35
38	Tây Ninh	16.079	8.002	8.077	49,77
39	Bình Dương	111.690	95.578	16.112	85,57
40	Đồng Lai	189.345	162.854	26.491	86,01
41	Bà Rịa - Vũng Tàu	25.933	21.067	4.866	81,24
42	Tp. Hồ Chí Minh	421.903	361.651	60.252	85,72
43	Long An	9.417	7.566	1.851	80,34
44	Trà Vinh	324.191	301.971	22.220	93,15
45	Vĩnh Long	22.705	21.439	1.266	94,42
46	An Giang	88.352	83.427	4.925	94,43
47	Kiên Giang	228.742	195.377	33.365	85,41
48	Cần Thơ	27.770	23.623	4.147	85,07
49	Hậu Giang	20.069	18.634	1.435	92,85
50	Sóc Trăng	424.436	412.372	12.064	97,16
51	Bạc Liêu	89.854	69.176	20.678	76,99
52	Cà Mau	27.050	24.485	2.565	90,52

(Nguồn: Kết quả điều tra KT-XH 53 DTTS năm 2019)

**Biểu số 9: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC
CÔNG TÁC DÂN TỘC ĐẾN NĂM 2020**

STT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020	Kết quả thực hiện	So sánh, phân tích,
1.	Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS			
1.1.	Lao động DTTS trong độ tuổi qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo	>50%	55%	Vượt mục tiêu đề ra
	- Trong đó được đào tạo nghề	20%	22%	
1.2.	Đảm bảo có trường học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh ở những nơi cần thiết	100%	85%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
1.3.	Trẻ em trong độ tuổi được đến trường	95%	97%	Vượt mục tiêu đề ra
1.4.	Số sinh viên/dân số	300SV/10.000dân	-	<i>Khó khăn trong thống kê, tổng hợp</i>
1.5.	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/lao động xã hội	≈50%	42%	Vượt mục tiêu đề ra
2.	Cán bộ người DTTS			
2.1.	Tỷ lệ cán bộ trong hệ thống chính trị cấp tỉnh, nhất là hệ thống cơ quan hành chính cấp tỉnh vùng DTTS, cụ thể: - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (tỷ lệ người DTTS từ 10% đến dưới 30%). - Tỷ lệ cán bộ, công chức đối với Ban Dân tộc tỉnh, hoặc Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng UBND tỉnh	≥5% (Tổng biên chế được giao)	3,9%	Đạt mục tiêu đề ra
		≥40% (Tổng biên chế được giao)	40%	Đạt mục tiêu đề ra
2.2.	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được đào tạo - Trong đó có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên	100%	95%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
		70%	55%	<i>Không đạt mục tiêu</i>

STT	Nội dung mục tiêu/chi tiêu	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020	Kết quả thực hiện	So sánh, phân tích,
3.	Giảm nghèo vùng DTTS			
3.1.	Bình quân giảm nghèo đồng bào DTTS mỗi năm	4%/năm	4,3%	Đạt mục tiêu đề ra
3.2.	Nhà ở dột nát	0%	0%	Đạt mục tiêu đề ra
3.3.	Nhà ở đạt tiêu chuẩn	>70%	75%	Đạt mục tiêu đề ra
3.4.	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn DTTS	Tăng 4 lần so với năm 2010	5 lần	Vượt mục tiêu đề ra
4.	Cơ sở hạ tầng vùng DTTS			
4.1.	Đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa	100%	87%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
4.2.	Đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật quy định trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	>50%	79%	Vượt mục tiêu đề ra
4.3.	Hộ đồng bào DTTS sử dụng điện thường xuyên	>95%	96,5%	Vượt mục tiêu đề ra
4.4.	Hộ gia đình đồng bào DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100%	85%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
4.5.	Các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	100%	99%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
4.6.	Các thôn, bản có internet	100%	98%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
5.	Văn hoá, xã hội vùng DTTS			
5.1.	Hộ gia đình được xem truyền hình (chú trọng nhu cầu thu các kênh phát thanh, truyền hình kỹ thuật số)	100%	98%	<i>Không đạt mục tiêu</i>
5.2.	Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và có bác sĩ	100%	91%	<i>Không đạt</i>

STT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020	Kết quả thực hiện	So sánh, phân tích,
	lâm việc			<i>mục tiêu</i>
5.3.	Cấp thẻ BHYT cho đồng bào DTTS trên địa bàn	100%	93,51%	<i>Không đạt mục tiêu</i>

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các tỉnh, thành phố năm 2020)

**Biểu số 10: TỔNG HỢP SỐ LIỆU HỘ NGHÈO DTTS SO VỚI HỘ NGHÈO
CẢ NƯỚC NĂM 2020**

TT	Tỉnh/thành phố	Số hộ nghèo cả nước (hộ)	Số Hộ nghèo DTTS (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với hộ nghèo (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>
TOÀN QUỐC		761.322	466.610	61,29
I	Miền núi Đông Bắc	193.072	158.257	81,97
1	Hà Giang	41.476	41.239	99,43
2	Tuyên Quang	19.137	16.238	84,85
3	Cao Bằng	28.660	28.576	99,71
4	Lạng Sơn	16.115	15.237	94,55
5	Thái Nguyên	9.492	5.072	53,43
6	Bắc Giang	14.679	5.301	36,11
7	Lào Cai	14.322	13.179	92,02
8	Yên Bái	15.372	13.272	86,34
9	Phú Thọ	18.004	5.416	30,08
10	Quảng Ninh	833	415	49,82
11	Bắc Kạn	14.982	14.312	95,53
II	Miền núi Tây Bắc	128.961	126.196	97,86
12	Sơn La	53.387	52.620	98,56
13	Điện Biên	39.982	39.593	99,03
14	Lai Châu	16.745	16.564	98,92
15	Hòa Bình	18.847	17.419	92,42
III	Đồng bằng sông Hồng	57.046	685	1,20
16	Bắc Ninh	3.816	0	0,00
17	Vĩnh Phúc	3.465	275	7,94
18	Hà Nội	1.969	151	7,67
19	Hải Phòng	1.268	1	0,08
20	Nam Định	5.338	0	0,00
21	Hà Nam	5.201	1	0,02
22	Hải Dương	8.858	11	0,12
23	Hưng Yên	6.025	1	0,02
24	Thái Bình	15.279	0	0,00

TT	Tỉnh/thành phố	Số hộ nghèo cả nước (hộ)	Số Hộ nghèo DTTS (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với hộ nghèo (%)
25	Ninh Bình	5.827	245	4,20
IV	Bắc Trung Bộ	102.759	50.775	49,41
26	Thanh Hóa	21.923	11.910	54,33
27	Nghệ An	34.161	25.193	73,75
28	Hà Tĩnh	13.412	59	0,44
29	Quảng Bình	9.887	3.312	33,50
30	Quảng Trị	12.505	7.930	63,41
31	Thừa Thiên Huế	10.871	2.371	21,81
V	Duyên hải miền Trung	91.280	44.576	48,83
32	TP. Đà Nẵng	3.065	53	1,73
33	Quảng Nam	22.368	12.416	55,51
34	Quảng Ngãi	23.537	13.369	56,80
35	Bình Định	17.980	5.491	30,54
36	Phủ Yên	7.756	2.765	35,65
37	Khánh Hòa	6.968	4.398	63,12
38	Ninh Thuận	9.606	6.084	63,34
VI	Tây Nguyên	90.082	68.607	76,16
39	Gia Lai	19.958	17.178	86,07
40	Đắk Lắk	39.250	26.820	68,33
41	Đắk Nông	11.785	8.128	68,97
42	Kon Tum	14.601	13.688	93,75
43	Lâm Đồng	4.488	2.793	62,23
VII	Đông Nam Bộ	9.898	2.859	28,88
44	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0
45	Bình Thuận	4.363	1.180	27,05
46	Tây Ninh	0	0	0
47	Bình Phước	3.568	1.662	46,58
48	Bình Dương	0	0	0
49	Đồng Nai	1.710	0	0
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	257	17	6,61

TT	Tỉnh/thành phố	Số hộ nghèo cả nước (hộ)	Số Hộ nghèo DTTS (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với hộ nghèo (%)
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	88.224	14.655	16,61
51	Long An	5.529	15	0,27
52	Đồng Tháp	8.327	44	0,53
53	An Giang	10.232	2.452	23,96
54	Tiền Giang	9.429	8	0,08
55	Bến Tre	14.218	8	0,06
56	Vĩnh Long	3.449	361	10,47
57	Trà Vinh	5.204	2.867	55,09
58	Hậu Giang	6.965	939	13,48
59	Cần Thơ	1.036	126	12,16
60	Sóc Trăng	8.617	4.369	50,70
61	Kiên Giang	8.790	2.393	27,22
62	Bạc Liêu	1.061	189	17,81
63	Cà Mau	5.367	884	16,47

(Nguồn: Quyết định số 576/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2021 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

**Biểu số 11: HỘ CÓ NHÀ Ở DỘT NÁT CỦA MỘT SỐ TỈNH
VÙNG DTTS&MN CẦN HỖ TRỢ**

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng số hộ		Số hộ có nhà ở đột nát			
				Toàn tỉnh		Là DTTS	
		Toàn tỉnh (hộ)	Là DTTS (hộ)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ so với DTTS (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4=3/1$	<i>5</i>	$6=5/2$
TỔNG SỐ		11.405.116	2.541.239	469.137	4,11	122.488	4,82
1	Sơn La	282.427	224.574	27.914	9,88		
2	Thanh Hoá	982.243	159.672	19.380	1,97	7.730	4,84
3	Lạng Sơn	193.147	158.177	4.981	2,58		
4	Hoà Bình	215.726	154.729	8.605	3,99	6.368	4,12
5	Hà Giang	179.938	153.763	12.723	7,07	12.623	8,21
6	Gia Lai	347.372	144.502	244.418	70,36		
7	Cao Bằng	126.529	123.098	3.759	2,97	3.759	3,05
8	Sóc Trăng	323.415	115.781	13.317	4,12	9.278	8,01
9	Nghệ An	936.975	108.987	7.212	0,77	4.400	4,04
10	Yên Bái	212.889	103.912	1.719	0,81	636	0,61
11	Tuyên Quang	208.006	103.821	7.487	3,60	7.232	6,97
12	Điện Biên	127.667	100.289	11.856	9,29	11.805	11,77
13	Đồng Tháp	445.396	95.385	15.228	3,42	1.058	1,11
14	Trà Vinh	275.817	91.422			10.837	11,85
15	Lai Châu	96.851	77.405	14.098	14,56	14.098	18,21
16	Lào Cai	168.326	73.595	1.688	1,00	1.462	1,99
17	Kon Tum	132.187	69.244	4.310	3,26	2.813	4,06
18	Bắc Kạn	79.677	68.755	1.611	2,02	1.300	1,89
19	Bắc Giang	454.733	62.308	7.737	1,70	1.743	2,80
20	Phú Thọ	404.432	59.246	3.304	0,82	1.689	2,85
21	Bình Phước	242.513	43.711	1.696	0,70	962	2,20
22	Quảng Ninh	353.014	37.771	916	0,26	838	2,22

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng số hộ		Số hộ có nhà ở dột nát			
				Toàn tỉnh		Là DTTS	
		Toàn tỉnh (hộ)	Là DTTS (hộ)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ so với DTTS (%)
23	Ninh Thuận	172.504	35.547	1.463	0,85	760	2,14
24	Quảng Nam	416.624	34.276	4.801	1,15	4.407	12,86
25	An Giang	544.625	26.946	1.958	0,36	876	3,25
26	Quảng Trị	172.804	18.705	2.818	1,63	1.578	8,44
27	Khánh Hoà	303.597	17.664	682	0,22		
28	Phú Yên	258.863	14.297	16.221	6,27	3.509	24,54
29	Thừa Thiên Huế	301.313	13.949			2.833	20,31
30	Cà Mau	298.075	11.448	4.205	1,41	2.044	17,85
31	Bình Định	428.705	10.813	1.626	0,38	1.056	9,77
32	Hậu Giang	201.846	8.578	12.563	6,22	1.468	17,11
33	Bà Rịa - Vũng Tàu	274.036	8.166			284	3,48
34	Quảng Bình	247.658	6.145	2.213	0,89	1.578	25,68
35	Tây Ninh	299.691	3.876	776	0,26		
36	Hà Tĩnh	377.787	682	3.704	0,98		
37	Lâm Đồng	317.708		2.148	0,68	1.464	

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo các tỉnh, thành phố)

Biểu số 12: SỐ HỘ THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT CHIA THEO TỈNH VÙNG DTTS&MN

TT	Tỉnh/thành phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Toàn quốc		82.893	29.593
1	Ninh Bình	416	71
2	Bắc Giang	891	138
3	Sơn La	4.092	3
4	Hòa Bình	2.840	22
5	Lào Cai	645	873
6	Thái Nguyên	1.714	400
7	Bắc Kạn	1.752	220
8	Lạng Sơn	1.470	61
9	Tuyên Quang	1.938	355
10	Cao Bằng	3.666	696
11	Hà Giang	5.159	863
12	Phú Thọ	8.100	
13	Lai Châu	632	339
14	Điện Biên	1.849	530
15	Quảng Ninh	104	73
16	Thanh Hóa	149	245
17	Nghệ An	2.338	1.163
18	Quảng Bình	3.421	4.924
19	Thừa Thiên Huế	1.304	2.853
20	Quảng Trị	2.768	2.455
21	Quảng Nam	2.730	
22	Quảng Ngãi	5.123	2
23	Bình Định	398	257

TT	Tỉnh/thành phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
24	Phú Yên	1.544	710
25	Ninh Thuận	92	30
26	Bình Thuận	1.137	1.161
27	Khánh Hòa	2.044	1.044
28	Đắk Lắk	9.878	5.576
29	Gia Lai	231	188
30	Lâm Đồng	1.083	433
31	Kon Tum	795	330
32	Đắk Nông	602	303
33	Đồng Nai	595	297
34	Bình Phước	859	
35	Vĩnh Long	669	
36	Trà Vinh	648	87
37	An Giang	1.097	183
38	Kiên Giang	852	170
39	Cà Mau	4.397	1.924
40	Bạc Liêu	1.076	340
41	Sóc Trăng	302	52
42	Hậu Giang	1.493	224

Ghi chú: 42 tỉnh có báo cáo, các tỉnh còn lại không báo cáo về số liệu này.

Biểu số 13: Tỷ lệ đất sản xuất của hộ dân tộc thiểu số chia theo diện tích, vùng kinh tế, tỉnh/ thành phố

Đơn vị tính: %

STT	Địa bàn	Tổng số	Chia theo diện tích							
			Không có đất SX	<0,08ha	0,08ha đến <0,15ha	0,15ha đến <0,25ha	0,25ha đến <0,5 ha	0,5ha đến <0,75ha	0,75ha đến <1 ha	Từ 1 ha trở lên
			0	<800m ²	800 đến 1500m ²	1500 đến 2500m ²	2500 đến 5000m ²	5000 đến 7500m ²	7500 đến dưới 10000m ²	10000m ² trở lên
	Toàn quốc	100	12,4	6,9	6,8	8,4	13,3	11,0	5,6	35,6
I	Theo thành thị/nông thôn									
	Thành Thị	100	54,6	8,2	4,7	5,5	7,6	5,5	2,3	11,4
	Nông thôn	100	7,7	6,8	7,0	8,7	14,0	11,6	6,0	38,3
II	Theo vùng kinh tế - xã hội									
	Trung du miền núi phía bắc	100	7,9	7,1	7,5	9,2	14,8	10,7	5,9	37,0
	Đồng bằng sông hồng	100	8,7	16,7	14,0	10,4	12,5	5,6	2,7	29,4
	Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	100	6,9	8,8	7,6	9,1	12,9	9,8	4,7	40,1
	Tây nguyên	100	5,1	4,0	5,1	6,7	12,4	15,4	7,6	43,6
	Đông nam bộ	100	58,9	2,5	1,9	2,4	3,9	5,7	2,6	22,2
	Đồng bằng sông cửu long	100	36,8	7,6	5,3	7,6	12,5	11,2	4,3	14,7
III	Theo tỉnh/thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	100	7,2	19,4	18,6	17,4	21,8	6,5	3,1	6,0
2	Tỉnh Hà Giang	100	7,8	4,4	5,9	9,7	16,8	12,6	7,5	35,2
3	Tỉnh Cao Bằng	100	16,5	4,0	4,9	8,3	17,1	11,0	6,4	31,8
4	Tỉnh Bắc Kạn	100	11,9	4,2	5,2	6,2	10,6	9,5	5,5	46,9
5	Tỉnh Tuyên Quang	100	4,1	9,4	10,1	11,3	15,5	11,2	6,6	31,8
6	Tỉnh Lào Cai	100	4,7	6,3	5,9	8,8	15,4	12,7	6,5	39,8
7	Tỉnh Điện Biên	100	5,0	7,4	7,9	8,8	12,6	10,9	6,1	41,4
8	Tỉnh Lai Châu	100	3,7	2,2	2,8	5,0	13,1	9,9	8,3	55,0
9	Tỉnh Sơn La	100	3,9	6,0	6,4	8,4	12,8	11,7	6,2	44,6
10	Tỉnh Yên Bái	100	4,0	9,3	9,1	9,3	11,2	9,2	3,7	44,3
11	Tỉnh Hoà Bình	100	5,3	12,0	13,0	14,2	17,5	9,7	4,7	23,6
12	Tỉnh Thái Nguyên	100	9,6	8,3	10,0	12,6	20,0	9,8	5,6	24,0
13	Tỉnh Lạng Sơn	100	16,8	5,2	4,8	5,7	12,3	9,6	5,4	40,2

14	Tỉnh Quảng Ninh	100	9,6	6,7	6,3	5,9	9,3	6,5	3,3	52,4
15	Tỉnh Bắc Giang	100	9,4	8,0	8,3	10,7	21,3	11,2	6,2	24,8
16	Tỉnh Phú Thọ	100	5,9	17,7	12,9	10,6	11,9	7,6	3,7	29,7
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100	5,3	41,3	27,7	13,3	6,8	1,7	0,5	3,4
18	Tỉnh Hải Dương	100	24,5	6,5	9,2	13,3	19,3	4,6	2,0	20,5
19	Thành phố Hải Phòng	100	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
20	Tỉnh Ninh Bình	100	5,7	19,4	19,6	14,0	19,7	7,2	3,0	11,4
21	Tỉnh Thanh Hoá	100	3,6	8,4	9,0	11,5	16,9	9,6	5,0	36,1
22	Tỉnh Nghệ An	100	6,1	15,1	10,4	10,2	12,2	8,9	4,5	32,7
23	Tỉnh Hà Tĩnh	100	0,6	3,0	3,0	5,4	4,2	1,8	0,0	82,1
24	Tỉnh Quảng Bình	100	4,9	15,9	6,9	7,2	5,5	3,8	2,2	53,5
25	Tỉnh Quảng Trị	100	6,6	4,6	4,6	6,2	6,0	7,4	2,7	61,8
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100	7,6	9,0	6,5	8,2	10,8	8,2	4,6	45,1
27	Tỉnh Quảng Nam	100	4,3	5,9	3,9	5,2	8,0	7,5	4,2	61,0
28	Tỉnh Quảng Ngãi	100	4,6	6,5	5,6	7,3	12,5	11,0	5,2	47,3
29	Tỉnh Bình Định	100	4,7	3,0	2,8	3,7	7,7	6,1	3,5	68,5
30	Tỉnh Phú Yên	100	9,8	1,4	2,9	4,0	5,4	9,7	4,3	62,5
31	Tỉnh Khánh Hoà	100	11,7	3,2	5,6	6,1	8,5	15,9	6,4	42,5
32	Tỉnh Ninh Thuận	100	23,3	8,9	6,2	10,3	16,7	12,3	4,2	18,0
33	Tỉnh Bình Thuận	100	16,4	3,4	5,0	6,5	10,4	14,3	6,4	37,6
34	Tỉnh Kon Tum	100	6,3	5,6	6,8	8,0	11,3	12,2	5,4	44,5
35	Tỉnh Gia Lai	100	3,9	4,7	5,5	6,6	12,1	14,9	7,6	44,7
36	Tỉnh Đắk Lắk	100	5,1	3,3	4,9	6,9	14,2	16,9	8,8	39,9
37	Tỉnh Đắk Nông	100	6,6	2,0	2,9	4,2	6,9	14,2	7,7	55,5
38	Tỉnh Lâm Đồng	100	5,8	3,7	4,1	7,0	13,5	17,5	7,4	41,0
39	Tỉnh Bình Phước	100	15,4	4,0	3,7	4,6	7,3	10,3	3,8	50,8
40	Tỉnh Tây Ninh	100	37,2	8,7	2,3	4,3	7,2	11,7	4,0	24,6
41	Tỉnh Bình Dương	100	98,0	0,3	0,1	0,3	0,2	0,1	0,0	0,9
42	Tỉnh Đồng Nai	100	36,0	3,5	3,0	3,8	6,8	10,6	6,2	30,1
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100	27,4	8,9	7,4	7,6	9,8	8,6	3,2	27,2
44	Thành phố Hồ Chí Minh	100	99,4	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
45	Tỉnh Long An	100	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
46	Tỉnh Trà Vinh	100	32,8	8,7	5,5	10,1	13,7	11,8	4,6	12,7
47	Tỉnh Vĩnh Long	100	34,5	9,2	9,1	13,0	18,1	7,6	2,6	6,1

48	Tỉnh An Giang	100	48,0	2,6	4,5	7,8	12,1	11,9	3,5	9,6
49	Tỉnh Kiên Giang	100	30,7	9,2	5,5	6,5	12,7	10,5	4,7	20,3
50	Thành phố Cần Thơ	100	69,6	5,7	3,4	3,1	7,2	4,5	1,2	5,4
51	Tỉnh Hậu Giang	100	22,9	12,8	7,3	8,9	16,9	12,4	6,0	13,0
52	Tỉnh Sóc Trăng	100	38,7	6,3	5,1	6,5	11,8	11,6	4,1	15,8
53	Tỉnh Bạc Liêu	100	40,0	11,4	4,9	5,2	10,3	9,6	4,3	14,3
54	Tỉnh Cà Mau	100	42,3	8,0	2,4	3,3	8,8	9,2	3,8	22,2

(Nguồn: Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019)

**Biểu số 14: TÌNH TRẠNG THIẾU NƯỚC HỢP VỆ SINH CỦA NGƯỜI DÂN
MỘT SỐ TỈNH VÙNG ĐTT&MN**

TT	Tỉnh/thành phố	Toàn tỉnh (hộ)	Là ĐTT&MN	
			Số lượng (hộ)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$
TỔNG SỐ		626.567	363.338	58,0
1	Hà Giang	37.264	30.370	81,5
2	Cao Bằng	15.808	15.648	99,0
3	Bắc Kạn	3.855	3.117	80,9
4	Tuyên Quang	28.080		
5	Lào Cai	9.762		
6	Điện Biên	18.704	18.704	100,0
7	Lai Châu	14.805	14.805	100,0
8	Sơn La	29.072	19.806	68,1
9	Yên Bái	19.083	13.500	70,7
10	Hoà Bình	64.222	62.938	98,0
11	Thái Nguyên	29.154		
12	Lạng Sơn	71.105	71.105	100,0
13	Quảng Ninh	2.986	1.417	47,5
14	Bắc Giang		9.346	
15	Vĩnh Phúc	13.520	4.155	30,7
16	Ninh Bình	1.220	762	62,5
17	Thanh Hoá	51.179	14.574	28,5
18	Nghệ An	16.588	9.790	59,0
19	Hà Tĩnh	6.747	11	0,2
20	Quảng Bình	646	646	100,0
21	Quảng Trị	7.496	4.939	65,9
22	Thừa Thiên Huế		1.623	

TT	Tỉnh/thành phố	Toàn tỉnh (hộ)	Là DTTS	
			Số lượng (hộ)	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)
23	Quảng Nam	10.208	8.721	85,4
24	Bình Định	5.122	279	5,4
25	Phú Yên	780	340	43,6
26	Khánh Hoà	1.017		
27	Ninh Thuận	12.075	6.043	50,0
28	Bình Thuận	7.927	1.221	15,4
29	Kon Tum	11.544		0,0
30	Gia Lai	17.000		
31	Đắk Lắk	15.752	15.752	100,0
32	Lâm Đồng	23.802	19.042	80,0
33	Bình Phước		1.454	
34	Tây Ninh	6.593	3.016	45,7
35	Bà Rịa - Vũng Tàu		15	
36	Trà Vinh		3.935	
37	An Giang		2.258	
38	Sóc Trăng	5.518		
39	Cà Mau	63.479	3.279	5,2
40	Đồng Tháp	4.454	727	16,3

(Nguồn: Tổng hợp Báo cáo của các tỉnh, thành phố)

**Biểu số 15: MỘT SỐ SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG
BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÙNG DTTS&MN¹**

1. Vấn đề kinh tế, lao động, việc làm và sinh kế bền vững

Vấn đề	Thực trạng BDG
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật	- Nữ DTTS: 7,2% - Nữ người Kinh: 17,6% Chỉ có 1,4% phụ nữ Mông đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật
Sở hữu đất đai và tín dụng	- Nữ DTTS: 26% - Nữ người Kinh: 59%
Chuyển dịch cơ cấu việc làm - Trong nông nghiệp	- Nữ DTTS: 83,81% - Nữ người Kinh: 50,72%
- Chuyển định sang công nghiệp	- Nữ DTTS chỉ bằng 1/2 nam DTTS, 1/4 so với nữ người Kinh
- Chuyển làm các công việc giản đơn	- Nữ DTTS 61,64%

2. Các vấn đề xã hội đối với phụ nữ DTTS

Vấn đề	Thực trạng BDG
<i>Vấn đề giáo dục</i>	
Tỷ lệ biết đọc, biết viết tiếng phổ thông	- Nam: 86,3% - Nữ: 73,4% Sự chênh lệch này đặc biệt cao ở các nhóm Lự, Kháng, Lào, Si La, Mông, La Ha, Hà Nhi, Cơ Lao và Xinh Mun (trên 28%)
Học sinh nữ học THPT đúng độ tuổi	- DTTS: 33% - Người Kinh: 72%
<i>Về y tế và chăm sóc sức khỏe</i>	
Tỷ lệ trẻ em gái DTTS mang thai ở tuổi vị thành niên	116/1000 em
Sinh con tại nhà <i>Dân tộc có tỷ lệ sinh con tại nhà chiếm gần 50%: Dân tộc có tỷ lệ sinh con tại nhà lên tới 90%</i>	- Nữ DTTS: 30,7% - Nữ người Kinh: 0,5% - Có tới 25 dân tộc - La Ha, La Hù, Si la, Lự, Mông
Sử dụng thẻ BHYT	Chỉ có 50% người DTTS sử dụng
Khám thai ít nhất 1 lần tại cơ sở y tế	- DTTS: 70,9% (Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2020: 85%)
Đi khám thai ít nhất 1 lần dưới 50%	- Có 11 dân tộc - La Hù (9,1%), Hà Nhi (25,4%), Si La

¹ Nguồn: Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 DTTS ở Việt Nam năm 2019; Ban Tổ chức TW năm 2017; Báo cáo Bộ Công an giai đoạn 2012-2017; Một số nghiên cứu riêng lẻ của các Viện nghiên cứu, bộ, ngành

	(25,5%)... Đây là nhóm có tỷ suất tử vong ở trẻ <1 tuổi cao nhất.
Tỷ lệ hộ GD có nhà tiêu hợp vệ sinh - Nhóm DTTS đạt chỉ tiêu 40% trở lên số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh - Số nhóm DTTS khác chỉ đạt 17%. - Riêng dân tộcƠ Đu	- DTTS: 27,9% - Cả nước: 71,9% - Chỉ có 7/53 dân tộc - 46 dân tộc - Không có hộ nào sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.
Thiếu dinh dưỡng và thấp còi	- Miền núi phía bắc: 30,7% - Vùng duyên hải miền Trung: 34,9%
Các vấn đề xã hội khác	
Kết hôn dưới 18 tuổi	- Nữ DTTS: 23,1% - Nữ người Kinh: 9,2%
Các DTTS có tỷ lệ tảo hôn từ 30-40%	12 dân tộc. - Sơn La là một trong những tỉnh có tỷ lệ trẻ em gái kết hôn đặc biệt cao, có tới 608/734 trẻ em kết hôn trong năm 2014
Tỷ lệ phụ nữ DTTS bị bạo lực gia đình theo 1 nghiên cứu năm 2018 của Viện nghiên cứu GD và Giới	- 26,2% phụ nữ DTTS bị bạo lực
Nữ DTTS từ 15-49 tuổi tin rằng chồng có quyền đánh vợ vì các lý do	- Nữ DTTS: 58,6% - Nữ người Kinh: 28%
Nạn nhân nữ bị bán sang Trung Quốc giai đoạn 2012-2017 là người DTTS	- Trên 80%

3. Phụ nữ DTTS tham gia chính trị và ra quyết định

Vấn đề	Thực trạng BDG
Cán bộ nữ DTTS giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp Vụ trở lên ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc TW	- 17,5% tổng số CB nữ người DTTS
Cán bộ nữ DTTS là lãnh đạo, quản lý từ cấp sở và tương đương trở lên	- 12,3%
Cán bộ nữ DTTS là lãnh đạo, quản lý cấp huyện	- 10%
Cán bộ nữ DTTS là lãnh đạo, quản lý cấp xã	- 10,4%
Tỷ lệ nữ ĐBQH người DTTS khoá XIV <i>So với tổng số ĐBQH:</i> <i>So với tổng số nữ ĐBQH:</i>	- Chỉ đạt 0,8% - Đạt 31%
Đại biểu nữ DTTS tham gia HĐND nhiệm kỳ 2016-2021	- Cấp tỉnh: 16,91%, - Cấp huyện: 18,29% - Cấp xã: 22,18%
Nữ CBCC là người DTTS/tổng số CBCC các xã vùng DTTS	Chỉ chiếm 23,79%
Nữ DTTS làm việc tại các cơ quan hành chính cấp xã: - Cơ quan Đảng: - HĐND - Các cơ quan hành chính khác:	14,58% - 13,25% - 25% (chủ yếu văn thư, hành chính, tài vụ)

4. Về chính sách lồng ghép giới

Vấn đề	Thực trạng BDG
Chương trình, chính sách liên quan tới BDG	- Chỉ có 4/118 chính sách (chiếm khoảng 3,4%)
Chính sách trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm chưa được lồng ghép giới đầy đủ	- 9/11 chính sách
Chỉ tiêu về BDG giai đoạn 2011-2020 liên quan trực tiếp đến địa bàn DTTS	- Chỉ có 2/27 (chiếm 7,4%).

Biểu số 16: TỶ LỆ NGƯỜI DTTS TẢO HÔN

		Tổng số		Trung du và miền núi phía Bắc		Đồng bằng sông Hồng		Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam bộ		Đồng bằng sông Cửu Long	
		Tảo hôn	Không tảo hôn	Tảo hôn	Không tảo hôn	Tảo hôn	Không tảo hôn	Tảo hôn	Không tảo hôn	Tảo hôn	Không tảo hôn	Tảo hôn	Không tảo hôn	Tảo hôn	Không tảo hôn
	Tổng số	27,00	73,00	28,78	71,22	16,27	83,73	26,38	73,62	32,44	67,56	15,57	84,43	16,34	83,66
1	Tây	12,72	87,28	12,27	87,73	10,83	89,17	13,46	86,54	19,72	80,28	12,66	87,34	0,00	100,00
2	Thái	30,34	69,66	33,30	66,70	20,59	79,41	25,30	74,70	21,62	78,38	13,20	86,80	31,11	68,89
3	Hoa	8,00	92,00	18,40	81,60	34,21	65,79	15,27	84,73	12,93	87,07	5,08	94,92	8,00	92,00
4	Khmer	17,17	82,83	15,24	84,76	7,84	92,16	27,96	72,04	12,11	87,89	17,26	82,74	17,14	82,86
5	Mường	13,96	86,04	13,80	86,20	10,85	89,15	14,45	85,55	19,23	80,77	12,46	87,54	20,52	79,48
6	Nùng	18,41	81,59	17,49	82,51	13,44	86,56	16,26	83,74	23,41	76,59	19,71	80,29	0,00	100,00
7	Mông	55,56	44,44	55,35	44,65	33,79	66,21	59,28	40,72	57,09	42,91	47,26	52,74	0,00	100,00
8	Dao	37,36	62,64	38,80	61,20	22,97	77,03	16,13	83,87	41,94	58,06	30,27	69,73	0,00	100,00
9	Già Rai	41,61	58,39	51,15	48,85	100,00	0,00	29,53	70,47	41,72	58,28	33,63	66,37	0,00	100,00
10	Ngái	5,22	94,78	3,50	96,50			20,52	79,48	0,00	100,00	0,00	100,00		
11	Ê đê	28,67	71,33	2,08	97,92			41,57	58,43	27,80	72,20	20,27	79,73	4,11	95,89
12	Ba Na	35,78	64,22	25,00	75,00	69,46	30,54	31,43	68,57	36,33	63,67	15,51	84,49	0,00	100,00
13	Xơ Đăng	31,36	68,64	26,14	73,86	0,00	100,00	32,23	67,77	30,92	69,08	9,13	90,87	50,00	50,00
14	Sán Chay	16,99	83,01	16,07	83,93	20,45	79,55	0,00	100,00	29,85	70,15	11,75	88,25		
15	Cơ Ho	25,51	74,49	50,00	50,00			21,80	78,20	26,03	73,97	14,48	85,52		
16	Chăm	20,86	79,14	0,00	100,00			21,83	78,17	31,57	68,43	14,48	85,52	20,87	79,13
17	Sán Dìu	19,52	80,48	21,25	78,75	16,95	83,05	8,84	91,16	15,33	84,67	9,94	90,06		
18	Hrê	34,49	65,51	8,50	91,50			34,40	65,60	37,36	62,64	79,17	20,83		
19	Mnông	28,93	71,07	0,00	100,00			22,06	77,94	29,42	70,58	27,92	72,08	4,35	95,65
20	Raglay	34,40	65,60			0,00	100,00	34,43	65,57	33,20	66,80	20,95	79,05		
21	Xtiêng	33,13	66,87					0,00	100,00	28,64	71,36	33,17	66,83	0,00	100,00
22	Bru Vân Kiều	35,48	64,52	5,33	94,67			35,29	64,71	40,71	59,29	41,60	58,40	46,25	53,75
23	Thô	16,95	83,05	4,76	95,24	12,36	87,64	17,60	82,40	12,94	87,06	4,59	95,41	0,00	100,00
24	Giáy	24,52	75,48	24,47	75,53	45,83	54,17			37,38	62,62				
25	Cơ Tu	29,99	70,01	0,00	100,00			29,97	70,03	52,94	47,06	46,67	53,33		
26	Giê Triêng	29,12	70,88	0,00	100,00			28,35	71,65	29,64	70,36	0,00	100,00		
27	Mạ	32,86	67,14					46,79	53,21	33,25	66,75	26,20	73,80	0,00	100,00
28	Khơ mú	42,92	57,08	42,64	57,36	0,00	100,00	43,65	56,35	29,53	70,47	22,41	77,59		
29	Cơ	22,40	77,60	0,00	100,00	0,00	100,00	22,59	77,41	9,17	90,83	0,00	100,00	0,00	100,00

30	Tà Ôi	25,84	74,16	0,00	100,00	0,00	100,00	25,71	74,29	41,76	58,24	61,40	38,60	46,32	53,68
31	Chơ Rơ	18,06	81,94	0,00	100,00			19,74	80,26	6,05	93,95	17,91	82,09		
32	Kháng	41,08	58,92	41,08	58,92			33,33	66,67						
33	Xinh Mun	50,09	49,91	50,10	49,90	0,00	100,00								
34	Hả Nhi	33,88	66,12	33,85	66,15							100,00	0,00		
35	Chu Ru	27,41	72,59	0,00	100,00			30,91	69,09	27,33	72,67	0,00	100,00		
36	Lào	41,61	58,39	42,76	57,24			5,76	94,24	21,10	78,90	100,00	0,00		
37	La Chí	26,76	73,24	26,77	73,23	27,03	72,97			0,00	100,00				
38	La Ha	45,80	54,20	45,80	54,20										
39	Phù Lá	28,78	71,22	28,79	71,21					0,00	100,00				
40	La Hủ	29,14	70,86	29,14	70,86										
41	Lự	53,25	46,75	53,27	46,73	0,00	100,00								
42	Lồ Lô	42,30	57,70	42,30	57,70										
43	Chút	32,81	67,19	0,00	100,00			35,12	64,88	6,38	93,62	0,00	100,00		
44	Màng	42,56	57,44	42,81	57,19					0,00	100,00	12,50	87,50		
45	Pà Thén	32,90	67,10	32,93	67,07	0,00	100,00			54,55	45,45				
46	Cơ Lao	42,00	58,00	44,54	55,46	0,00	100,00			8,00	92,00	0,00	100,00		
47	Cồng	44,41	55,59	44,41	55,59										
48	Bố Y	17,51	82,49	17,51	82,49										
49	Sí La	23,89	76,11	24,01	75,99			0,00	100,00						
50	Pu Páo	19,55	80,45	19,55	80,45										
51	Bấu	28,79	71,21							28,79	71,21				
52	Ó Du	26,06	73,94					26,35	73,65	0,00	100,00				
53	Rơ Mâm	29,39	70,61							29,39	70,61				

(Nguồn: Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT-XH 53 DTTS năm 2019)

Biểu số 17: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG CỦA CÁC DTTS

TT	Dân tộc	Tổng số người từ 12 tuổi trở lên đã từng kết hôn (người)	Chia ra			Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)
			Có hôn nhân cận huyết (người)	Không hôn nhân cận huyết (người)	KXD (người)	
A	B	l	2	3	4	5
Tổng số		7.318.337	47.224	7.192.611	78.502	6,5
1	Tày	1.069.937	1.837	1.053.382	14.718	1,7
2	Thái	1.006.710	4.240	991.623	10.847	4,3
3	Mường	819.294	1.391	805.852	12.051	1,7
4	Khmer	741.166	11.736	724.273	5.157	15,9
5	Hoa	395.992	487	393.271	2.234	1,2
6	Nùng	583.632	1.835	574.393	7.404	3,2
7	Mông	591.292	6.631	575.112	9.549	11,4
8	Dao	470.906	1.656	463.594	5.656	3,6
9	Gia Rai	230.198	2.082	227.714	402	9,1
10	Ê Đê	182.168	2.092	179.739	337	11,5
11	Ba Na	125.136	451	124.388	297	3,6
12	Sán Chay	105.178	221	103.951	1.006	2,1
13	Chăm	82.431	1.282	80.648	501	15,6
14	Cơ Ho	90.194	1.595	87.952	647	17,8
15	Xơ Đăng	85.360	345	84.768	247	4,0
16	Sán Diu	90.817	102	89.651	1.064	1,1
17	Hrê	83.925	298	82.252	1.375	3,6
18	Raglay	64.413	244	63.842	327	3,8
19	Mnông	53.318	2.134	51.005	179	40,2
20	Thô	42.862	31	41.977	854	0,7
21	Xtiêng	44.285	1.620	42.487	178	36,7
22	Khơ mú	41.782	1.029	40.228	525	25,0
23	Bru - Vân Kiều	39.700	564	38.844	292	14,3
24	Cơ Tu	36.636	1.008	35.363	265	27,7
25	Giáy	34.301	72	33.612	617	2,1
26	Tà Ôi	24.716	250	24.338	128	10,2
27	Mạ	22.703	994	21.538	171	44,1
28	Gié Triêng	29.840	99	29.521	220	3,4

TT	Dân tộc	Tổng số người từ 12 tuổi trở lên đã từng kết hôn (người)	Chia ra			Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (%)
			Có hôn nhân cận huyết (người)	Không hôn nhân cận huyết (người)	KXD (người)	
A	B	I	2	3	4	5
29	Co	17.911	98	17.569	244	5,5
30	Chơ Ro	13.615	13	13.553	49	0,9
31	Xinh Mun	14.234	96	14.118	20	6,7
32	Hả Nhì	11.528	25	11.366	137	2,2
33	Chu Ru	10.219	116	10.067	36	11,3
34	Lào	9.235	44	9.178	13	4,8
35	La Chí	8.181	80	7.896	205	10,1
36	Kháng	8.041	128	7.891	22	16,0
37	Phù Lá	6.106	30	5.975	101	5,0
38	La Hủ	4.759	42	4.675	42	8,8
39	La Ha	5.021	38	4.977	6	7,6
40	Pà Thên	4.220	11	4.107	102	2,8
41	Lự	3.719	10	3.707	2	2,8
42	Ngái	433	0	433	0	0,0
43	Chứt	2.832	47	2.750	35	16,8
44	Lô Lô	2.184	17	2.028	139	8,3
45	Mảng	1.814	78	1.717	19	43,6
46	Cơ Lao	1.372	9	1.339	24	7,0
47	Bố Y	1.335	12	1.283	40	9,1
48	Cống	1.294	4	1.279	11	3,4
49	Sì La	379	0	377	2	0,0
50	Pu Páo	327	0	323	4	0,0
51	Rơ Măm	244	0	244	0	0,0
52	Brâu	248	0	247	1	0,0
53	Ơ Đu	194	0	194	0	0,0

(Nguồn: Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT-XH 53 DTTS)

**Biểu số 18: NGƯỜI DTTS TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHƯA ĐỌC THÔNG, VIẾT THẠO TIẾNG VIỆT**

TT	Dân tộc	Dân số DTTS (người)	Số người DTTS chưa đọc thông, viết thạo tiếng việt (người)	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=2/I$
Tính chung DTTS		9.378.102	1.947.400	20,8
1	Tày	1.329.983	67.632	5,10
2	Thái	1.224.705	232.311	19,0
3	Mường	1.020.240	5.681	5,00
4	Khmer	9.471.121	2.555.999	27,00
5	Hoa	632.967	59.160	9,40
6	Nùng	746.225	82.840	11,10
7	Mông	714.749	380.639	53,40
8	Dao	572.828	170.438	29,80
9	Gia Rai	299.576	124.400	41,50
10	Ê Đê	258.337	74.259	28,80
11	Ba Na	168.161	62.307	37,10
12	Sán Chay	134.325	14.287	10,70
13	Chăm	115.827	24.782	21,40
14	Cơ Ho	127.853	35.967	28,20
15	Xơ Đăng	117.704	32.448	27,60
16	Sán Diu	115.657	5.955	5,20
17	Hrê	101.004	35.605	35,30
18	Raglay	86.730	39.119	45,10
19	Mnông	75.702	21.027	27,80
20	Thổ	57.838	2.912	5,10
21	Xtiêng	61.143	24.040	39,30
22	Khơ mú	53.834	20.598	38,40
23	Bru-Vân Kiều	52.646	19.404	36,90
24	Cơ Tu	46.645	11.723	25,20
25	Giáy	44.279	10.510	23,90
26	Tà Ôi	32.737	8.516	26,10
27	Mạ	31.166	9.823	31,60
28	Gié Triêng	39.207	9.527	24,30

TT	Dân tộc	Dân số DTTS (người)	Số người DTTS chưa đọc thông, viết thạo tiếng việt (người)	Tỷ lệ (%)
29	Co	24.850	6.702	27,00
30	Chơ Ro	20.482	5.251	25,60
31	Xinh Mun	17.264	6.210	36,00
32	Hà Nhi	15.397	7.584	49,50
33	Chu Ru	14.172	4.089	28,90
34	Lào	10.894	3.977	36,50
35	La Chí	9.830	4.199	43,00
36	Kháng	9.804	3.688	37,60
37	Phù Lá	7.994	2.255	28,40
38	La Hủ	6.238	4.084	65,60
39	La Ha	5.927	2.517	42,50
40	Pà Thên	5.335	1.456	27,40
41	Lự	4.254	2.433	57,20
42	Ngái	598	47	7,90
43	Chứt	3.861	1.432	37,10
44	Lô Lô	2.705	1.228	45,60
45	Mảng	2.403	1.348	66,20
46	Cơ Lao	1.686	840	50,20
47	Bồ Y	1.738	463	27,30
48	Cống	1.647	539	32,80
49	Si La	503	182	36,30
50	Pu Péo	455	111	24,40
51	Rơ Măm	305	79	25,90
52	Brâu	299	155	51,80
53	Ơ Đu	272	22	8,10

(Nguồn: Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT-XH 53 DTTS)

Biểu số 19: Tổng số km đường bộ từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc

STT	Địa bàn	Tổng số km	Số km đường giao thông chia mức độ cứng hóa				Tỷ lệ			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
	TỔNG SỐ	91.061	77.233	9.445	2.774	1.609	84,8	10,4	3,0	1,8
I	Theo khu vực									
	Biên giới	10.795	9.243	759	599	194	85,6	7,0	5,5	1,8
	Khác	80.266	67.990	8.686	2.175	1.415	84,7	10,8	2,7	1,8
II	Theo thành thị/nông thôn									
	Thành thị	3.386	2.926	397	60	3	86,4	11,7	1,8	0,1
	Nông thôn	87.675	74.307	9.048	2.714	1.606	84,8	10,3	3,1	1,8
III	Theo vùng kinh tế - xã hội									
	Trung du và miền núi phía Bắc	44.791	38.767	3.471	1.802	751	86,6	7,7	4,0	1,7
	Đồng bằng sông Hồng	3.285	2.356	724	12	193	71,7	22,0	0,4	5,9
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21.513	18.640	2.287	382	204	86,6	10,6	1,8	0,9
	Tây Nguyên	11.027	9.035	1.368	326	298	81,9	12,4	3,0	2,7
	Đông Nam Bộ	4.163	3.828	180	145	10	92,0	4,3	3,5	0,2
	Đồng bằng sông Cửu Long	6.282	4.607	1.415	107	153	73,3	22,5	1,7	2,4
STT	Theo tỉnh/thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	366	296	58	12	-	80,9	15,8	3,3	-
2	Tỉnh Hà Giang	4.347	3.849	282	186	30	88,5	6,5	4,3	0,7

3	Tỉnh Cao Bằng	3.065	2.460	153	433	19	80,3	5,0	14,1	0,6
4	Tỉnh Bắc Kạn	2.035	1.917	59	47	12	94,2	2,9	2,3	0,6
5	Tỉnh Tuyên Quang	3.133	2.823	153	145	12	90,1	4,9	4,6	0,4
6	Tỉnh Lào Cai	3.078	2.906	72	65	35	94,4	2,3	2,1	1,1
7	Tỉnh Điện Biên	3.334	2.588	314	364	68	77,6	9,4	10,9	2,0
8	Tỉnh Lai Châu	3.474	3.273	29	169	3	94,2	0,8	4,9	0,1
9	Tỉnh Sơn La	5.247	4.618	310	58	261	88,0	5,9	1,1	5,0
10	Tỉnh Yên Bái	3.847	3.398	338	56	55	88,3	8,8	1,5	1,4
11	Tỉnh Hoà Bình	3.273	2.880	307	47	39	88,0	9,4	1,4	1,2
12	Tỉnh Thái Nguyên	1.637	1.481	142	9	5	90,5	8,7	0,5	0,3
13	Tỉnh Lạng Sơn	3.673	2.909	436	129	199	79,2	11,9	3,5	5,4
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.615	1.122	300	-	193	69,5	18,6	-	12,0
15	Tỉnh Bắc Giang	1.961	1.575	342	32	12	80,3	17,4	1,6	0,6
16	Tỉnh Phú Thọ	2.687	2.090	534	62	1	77,8	19,9	2,3	0,0
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	385	342	43	-	-	88,8	11,2	-	-
18	Tỉnh Hải Dương	265	236	29	-	-	89,1	10,9	-	-
19	Thành phố Hải Phòng	168	168	-	-	-	100,0	-	-	-
20	Tỉnh Ninh Bình	486	192	294	-	-	39,5	60,5	-	-

21	Tỉnh Thanh Hóa	3.592	3.454	61	76	1	96,2	1,7	2,1	0,0
22	Tỉnh Nghệ An	4.815	4.396	89	174	156	91,3	1,8	3,6	3,2
23	Tỉnh Hà Tĩnh	1.246	1.109	131	2	4	89,0	10,5	0,2	0,3
24	Tỉnh Quảng Bình	1.657	1.432	211	5	9	86,4	12,7	0,3	0,5
25	Tỉnh Quảng Trị	1.149	1.124	25	-	-	97,8	2,2	-	-
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	723	694	29	-	-	96,0	4,0	-	-
27	Tỉnh Quảng Nam	2.574	2.106	434	26	8	81,8	16,9	1,0	0,3
28	Tỉnh Quảng Ngãi	1.308	823	478	7	-	62,9	36,5	0,5	-
29	Tỉnh Bình Định	766	392	374	-	-	51,2	48,8	-	-
30	Tỉnh Phú Yên	870	594	233	43	-	68,3	26,8	4,9	-
31	Tỉnh Khánh Hòa	742	665	75	2	-	89,6	10,1	0,3	-
32	Tỉnh Ninh Thuận	479	374	67	18	20	78,1	14,0	3,8	4,2
33	Tỉnh Bình Thuận	1.592	1.477	80	29	6	92,8	5,0	1,8	0,4
34	Tỉnh Kon Tum	1.608	1.116	418	17	57	69,4	26,0	1,1	3,5
35	Tỉnh Gia Lai	3.206	2.446	678	52	30	76,3	21,1	1,6	0,9
36	Tỉnh Đắk Lắk	2.803	2.170	247	222	164	77,4	8,8	7,9	5,9
37	Tỉnh Đắk Nông	1.134	1.042	10	35	47	91,9	0,9	3,1	4,1
38	Tỉnh Lâm Đồng	2.276	2.261	15	-	-	99,3	0,7	-	-

39	Tỉnh Bình Phước	1.497	1.422	35	40	-	95,0	2,3	2,7	-
40	Tỉnh Tây Ninh	290	287	-	3	-	99,0	-	1,0	-
41	Tỉnh Bình Dương	291	257	18	16	-	88,3	6,2	5,5	-
42	Tỉnh Đồng Nai	1.351	1.214	99	28	10	89,9	7,3	2,1	0,7
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	403	369	1	33	-	91,6	0,2	8,2	-
44	Thành phố Hồ Chí Minh	331	279	27	25	-	84,3	8,2	7,6	-
45	Tỉnh Long An	42	39	-	3	-	92,9	-	7,1	-
46	Tỉnh Trà Vinh	752	584	96	72	-	77,7	12,8	9,6	-
47	Tỉnh Vĩnh Long	80	80	-	-	-	100,0	-	-	-
48	Tỉnh An Giang	413	402	11	-	-	97,3	2,7	-	-
49	Tỉnh Kiên Giang	1.563	740	658	18	147	47,3	42,1	1,2	9,4
50	Thành phố Cần Thơ	66	53	13	-	-	80,3	19,7	-	-
51	Tỉnh Hậu Giang	384	353	31	-	-	91,9	8,1	-	-
52	Tỉnh Sóc Trăng	1.664	1.200	444	14	6	72,1	26,7	0,8	0,4
53	Tỉnh Bạc Liêu	506	457	49	-	-	90,3	9,7	-	-
54	Tỉnh Cà Mau	812	699	113	-	-	86,1	13,9	-	-

(Nguồn: Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT-XH 53 DTTS)

Biểu số 20: Số thôn chia theo loại đường giao thông đến trung tâm xã/phường/thị trấn

STT	Địa bàn	Tổng số thôn	Số km				Tỷ lệ			
			Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác	Nhựa	Bê tông	Rải sỏi, đá	Khác
I	TỔNG SỐ	56453	28700	21416	3434	2903	50,8	37,9	6,1	5,1
	Theo khu vực									
	Biên giới	4196	1755	1402	584	455	41,8	33,4	13,9	10,8
II	Khác	52257	26945	20014	2850	2448	51,6	38,3	5,5	4,7
	Theo thành thị/nông thôn									
	Thành thị	11549	9242	2151	130	26	80,0	18,6	1,1	0,2
III	Nông thôn	44904	19458	19265	3304	2877	43,3	42,9	7,4	6,4
	Theo vùng kinh tế - xã hội									
	Trung du và miền núi phía Bắc	25935	9674	11575	2341	2345	37,3	44,6	9,0	9,0
	Đồng bằng sông Hồng	2643	808	1809	25	1	30,6	68,4	0,9	0,0
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9099	4411	3801	592	295	48,5	41,8	6,5	3,2
	Tây Nguyên	7317	5013	1821	294	189	68,5	24,9	4,0	2,6
	Đông Nam Bộ	7911	6757	933	160	61	85,4	11,8	2,0	0,8
	Đồng bằng sông Cửu Long	3548	2037	1477	22	12	57,4	41,6	0,6	0,3
	Theo tỉnh/thành phố									
1	Thành phố Hà Nội	164	69	93	2	0	42,1	56,7	1,2	-
2	Tỉnh Hà Giang	2071	680	925	249	217	32,8	44,7	12,0	10,5

3	Tỉnh Cao Bằng	2486	676	863	737	210	27,2	34,7	29,6	8,4
4	Tỉnh Bắc Kạn	1421	598	525	130	168	42,1	36,9	9,1	11,8
5	Tỉnh Tuyên Quang	1739	780	751	139	69	44,9	43,2	8,0	4,0
6	Tỉnh Lào Cai	1721	665	888	157	11	38,6	51,6	9,1	0,6
7	Tỉnh Điện Biên	1645	604	509	233	299	36,7	30,9	14,2	18,2
8	Tỉnh Lai Châu	1048	473	401	102	72	45,1	38,3	9,7	6,9
9	Tỉnh Sơn La	2749	1238	639	164	708	45,0	23,2	6,0	25,8
10	Tỉnh Yên Bái	1361	497	683	78	103	36,5	50,2	5,7	7,6
11	Tỉnh Hoà Bình	1491	655	736	65	35	43,9	49,4	4,4	2,3
12	Tỉnh Thái Nguyên	2103	833	1232	26	12	39,6	58,6	1,2	0,6
13	Tỉnh Lạng Sơn	2027	673	832	133	389	33,2	41,0	6,6	19,2
14	Tỉnh Quảng Ninh	1023	305	712	5	1	29,8	69,6	0,5	0,1
15	Tỉnh Bắc Giang	1983	419	1501	38	25	21,1	75,7	1,9	1,3
16	Tỉnh Phú Thọ	2090	883	1090	90	27	42,2	52,2	4,3	1,3
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	449	146	303	0	0	32,5	67,5	-	-
18	Tỉnh Hải Dương	189	88	101	0	0	46,6	53,4	-	-
19	Thành phố Hải Phòng	127	78	49	0	0	61,4	38,6	-	-
20	Tỉnh Ninh Bình	691	122	551	18	0	17,7	79,7	2,6	-

21	Tỉnh Thanh Hóa	1790	966	626	115	83	54,0	35,0	6,4	4,6
22	Tỉnh Nghệ An	2978	1378	1120	304	176	46,3	37,6	10,2	5,9
23	Tỉnh Hà Tĩnh	837	325	492	20	0	38,8	58,8	2,4	-
24	Tỉnh Quảng Bình	498	167	296	28	7	33,5	59,4	5,6	1,4
25	Tỉnh Quảng Trị	308	212	69	19	8	68,8	22,4	6,2	2,6
26	Tỉnh Thừa Thiên Huế	282	192	85	5	0	68,1	30,1	1,8	-
27	Tỉnh Quảng Nam	557	241	275	35	6	43,3	49,4	6,3	1,1
28	Tỉnh Quảng Ngãi	433	158	238	32	5	36,5	55,0	7,4	1,2
29	Tỉnh Bình Định	316	82	231	2	1	25,9	73,1	0,6	0,3
30	Tỉnh Phú Yên	257	97	150	6	4	37,7	58,4	2,3	1,6
31	Tỉnh Khánh Hòa	224	146	74	3	1	65,2	33,0	1,3	0,4
32	Tỉnh Ninh Thuận	222	126	90	2	4	56,8	40,5	0,9	1,8
33	Tỉnh Bình Thuận	397	321	55	21	0	80,9	13,9	5,3	-
34	Tỉnh Kon Tum	874	538	275	22	39	61,6	31,5	2,5	4,5
35	Tỉnh Gia Lai	1628	1062	514	28	24	65,2	31,6	1,7	1,5
36	Tỉnh Đắk Lắk	2485	1532	672	176	105	61,6	27,0	7,1	4,2
37	Tỉnh Đắk Nông	788	580	177	22	9	73,6	22,5	2,8	1,1
38	Tỉnh Lâm Đồng	1542	1301	183	46	12	84,4	11,9	3,0	0,8

39	Tỉnh Bình Phước	829	679	86	59	5	81,9	10,4	7,1	0,6
40	Tỉnh Tây Ninh	139	121	4	14	0	87,1	2,9	10,1	-
41	Tỉnh Bình Dương	158	153	1	3	1	96,8	0,6	1,9	0,6
42	Tỉnh Đồng Nai	573	469	94	9	1	81,8	16,4	1,6	0,2
43	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	231	224	5	2	0	97,0	2,2	0,9	-
44	Thành phố Hồ Chí Minh	5981	5111	743	73	54	85,5	12,4	1,2	0,9
45	Tỉnh Long An	12	9	0	3	0	75,0	-	25,0	-
46	Tỉnh Trà Vinh	554	481	72	1	0	86,8	13,0	0,2	-
47	Tỉnh Vĩnh Long	90	73	16	1	0	81,1	17,8	1,1	-
48	Tỉnh An Giang	221	190	21	8	2	86,0	9,5	3,6	0,9
49	Tỉnh Kiên Giang	612	281	327	4	0	45,9	53,4	0,7	-
50	Thành phố Cần Thơ	99	64	35	0	0	64,6	35,4	-	-
51	Tỉnh Hậu Giang	243	151	89	3	0	62,1	36,6	1,2	-
52	Tỉnh Sóc Trăng	739	401	334	2	2	54,3	45,2	0,3	0,3
53	Tỉnh Bạc Liêu	325	136	189	0	0	41,8	58,2	-	-
54	Tỉnh Cà Mau	653	251	394	0	8	38,4	60,3	-	1,2

(Nguồn: Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng KT-XH 53 DTTS)

**Biểu số 21: TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG ĐIỆN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
VÙNG DTTS&MN**

TT	Tỉnh/thành phố	Điện sinh hoạt				
		Tổng số thôn (thôn)	Số thôn sử dụng điện lưới quốc gia (thôn)	Số thôn sử dụng điện khác (thôn)	Số thôn không có điện (thôn)	Tỷ lệ thôn chưa có điện lưới quốc gia (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=(3+4)/1$
TỔNG CỘNG		48.364	44.964	1.978	1.422	7,0
1	Hà Giang	2.059	1.700	172	187	17,4
2	Cao Bằng	2.483	2.087	203	193	15,9
3	Bắc Kạn	1.421	1.274	69	78	10,3
4	Tuyên Quang	1.879	1.804	57	18	4,0
5	Lào Cai	1.901	1.620	156	125	14,8
6	Điện Biên	1.724	1.413	177	134	18,0
7	Lai Châu	1.161	972	143	46	16,3
8	Sơn La	3.285	2.756	303	226	16,1
9	Yên Bái	1.604	1.452	130	22	9,5
10	Hoà Bình	1.981	1.974	1	6	0,4
11	Thái Nguyên	2.003	1.979	4	20	1,2
12	Lạng Sơn	2.306	2.134	99	73	7,5
13	Quảng Ninh	691	676	0	15	2,2
14	Bắc Giang	935	933	0	2	0,2
15	Phú Thọ	783	743	32	8	5,1
16	Vĩnh Phúc	179	179	0	0	0,0
17	Ninh Bình	85	85	0	0	0,0
18	Thanh Hoá	1.950	1.840	75	35	5,6
19	Nghệ An	1.673	1.408	208	57	15,8
20	Hà Tĩnh	46	46	0	0	0,0
21	Quảng Bình	168	131	0	37	22,0
22	Quảng Trị	337	320	8	9	5,0
23	Thừa Thiên Huế	203	199	0	4	2,0

TT	Tỉnh/thành phố	Điện sinh hoạt				
		Tổng số thôn (thôn)	Số thôn sử dụng điện lưới quốc gia (thôn)	Số thôn sử dụng điện khác (thôn)	Số thôn không có điện (thôn)	Tỷ lệ thôn chưa có điện lưới quốc gia (%)
24	Quảng Nam	430	351	61	18	18,4
25	Quảng Ngãi	385	373	12	0	3,1
26	Bình Định	151	142	5	4	6,0
27	Phú Yên	190	190	0	0	0,0
28	Khánh Hoà	141	141	0	0	0,0
29	Ninh Thuận	215	215	0	0	0,0
30	Bình Thuận	200	195	3	2	2,5
31	Kon Tum	802	788	10	4	1,7
32	Gia Lai	1.938	1.936	0	2	0,1
33	Đắk Lắk	2.167	2.094	26	47	3,4
34	Đắk Nông	659	649	9	1	1,5
35	Lâm Đồng	1 012	1.004	0	8	0,8
36	Bình Phước	657	639	5	13	2,7
37	Tây Ninh	103	103	0	0	0,0
38	Đồng Nai	422	422	0	0	0,0
39	Bà Rịa - Vũng Tàu	144	144	0	0	0,0
40	Trà Vinh	545	537	8	0	1,5
41	Vĩnh Long	111	111	0	0	0,0
42	An Giang	204	201	0	3	1,5
43	Kiến Giang	612	597	1	14	2,5
44	TP. Cần Thơ	117	117	0	0	0,0
45	Hậu Giang	107	107	0	0	0,0
46	Sóc Trăng	520	520	0	0	0,0
47	Bạc Liêu	276	274	0	2	0,7
48	Cà Mau	189	189	0	0	0,0

(Nguồn: Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS)

**Biểu số 22: SỐ PHÒNG HỌC, TRẠM Y TẾ CỦA MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ
VÙNG ĐTT&MN CHƯA ĐƯỢC KIÊN CỐ HÓA**

TT	Tỉnh/thành phố	Số phòng học chưa được kiên cố hóa (phòng)	Số trạm y tế chưa được kiên cố hóa (trạm)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
TỔNG SỐ		72.634	1.335
1	Hà Giang	6.131	80
2	Cao Bằng	4.219	25
3	Bắc Kạn	1.276	17
4	Tuyên Quang	4.152	70
5	Lào Cai	4.098	91
6	Điện Biên	7.910	56
7	Lai Châu	2.812	5
8	Sơn La	3.959	45
9	Yên Bái	1.644	47
10	Hoà Bình	788	19
11	Thái Nguyên	1.834	29
12	Lạng Sơn	4.619	112
13	Quảng Ninh	62	27
14	Bắc Giang	245	50
15	Phú Thọ	1.497	25
16	Vĩnh Phúc	61	15
17	Ninh Bình	27	5
18	Thanh Hoá	3.882	72
19	Hà Tĩnh	2.437	41
20	Quảng Bình	153	9
21	Quảng Trị	837	11
22	Thừa Thiên Huế	76	

TT	Tỉnh/thành phố	Số phòng học chưa được kiên cố hóa (phòng)	Số trạm y tế chưa được kiên cố hóa (trạm)
23	Quảng Nam	1.092	23
24	Quảng Ngãi	0	14
25	Bình Định	885	17
26	Phú Yên	315	45
27	Ninh Thuận	236	37
28	Bình Thuận	0	13
29	Kon Tum	308	17
30	Gia Lai	2.875	52
31	Đắk Lắk	4.213	1
32	Đắk Nông	0	21
33	Lâm Đồng	352	116
34	Tây Ninh	1.386	
35	Trà Vinh	1.178	29
36	An Giang	1.041	
37	TP. Cần Thơ		85
38	Sóc Trăng	1.950	
39	Cà Mau	3.721	
40	Long An	364	
41	Hà Nội (Huyện Ba Vì)		14

(Nguồn: Báo cáo các tỉnh, thành phố)

Ghi chú: Một số tỉnh không báo cáo về số liệu này

**Biểu số 23: SỐ NHÀ VĂN HÓA XÃ, THÔN CỦA MỘT SỐ TỈNH
VÙNG ĐTT&MN CHƯA ĐƯỢC KIẾN CỐ HÓA**

DVT: Nhà văn hóa

TT	Tỉnh/thành phố	Chưa được kiến cố hóa	
		Số nhà văn hóa xã	Số nhà văn hóa thôn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
TỔNG SỐ		1.749	7.072
1	Hà Giang	125	461
2	Cao Bằng	116	
3	Bắc Kạn	66	538
4	Tuyên Quang	15	226
5	Lào Cai	45	76
6	Điện Biên	36	123
7	Lai Châu	50	400
8	Sơn La	60	857
9	Yên Bái	30	160
10	Hoà Bình	14	47
11	Thái Nguyên	35	72
12	Lạng Sơn	148	380
13	Quảng Ninh	228	30
14	Bắc Giang	25	
15	Phú Thọ	25	877
16	Vĩnh Phúc	12	14
17	Ninh Bình	5	30
18	Thanh Hoá	57	560
19	Hà Tĩnh	20	108
20	Quảng Bình	10	41
21	Quảng Trị	27	119
22	Thừa Thiên Huế	18	20
23	Quảng Nam	35	104
24	Bình Định	10	53

TT	Tỉnh/thành phố	Chưa được kiên cố hóa	
		Số nhà văn hóa xã	Số nhà văn hóa thôn
25	Phú Yên	19	160
26	Ninh Thuận	37	124
27	Kon Tum	50	50
28	Gia Lai	75	213
29	Đắk Lắk	78	132
30	Đắk Nông	21	85
31	Lâm Đồng	116	
32	Bình Phước	40	210
33	Trà Vinh	36	137
34	Hậu Giang	17	187
35	Cà Mau	33	378
36	Long An	15	100

(Nguồn: Báo cáo các tỉnh, thành phố)

Ghi chú: Một số tỉnh không báo cáo về số liệu này.